THÍCH-HUYỀN-VI

GƯƠNG SÁNG NGƯỜI XƯA



ĐẠI-NAM

Biên soạn : THÍCH HUYỀN-VI

GƯƠNG SANG NGƯỜI XƯA



Lời mở đầu

Để ghi lại những công-tác Hoằng-pháp và Giáo-dục trong niên-khóa vừa qua, chúng tôi đã thuyết-pháp và giảng-giải các lớp ở Ấn-Quang cho hàng Phật-tử tại gia, cũng như tại Viện Đại-học Vạn-Hạnh cho sinh-viên Phật-khoa năm thứ IV (73-74) về môn các tác phẩm Trung-Hoa. Và cũng thể theo lời yêu-cầu của đa-số Phật-tử muốn có tài-liệu để học-tập và nghiên-cứu, nên chúng tôi gom góp các bài đã biên-soạn, đúc kết thành một tập sách với nhan đề : « GƯƠNG SÁNG NGƯỜI XƯA ».

Tập sách này gồm có bốn phần chính yếu :

— *Phần thứ nhứt nói về* **gương sáng Đức Phật,** *Ngài đã trọn đời hy-sinh cho công cuộc cứu khổ nhân-loại. Phần này soạn theo tài-liệu Phạn-ngữ để giảng dạy cho Phật-tử Thủ-đô, đầu năm 1973.*

— *Phần thứ hai luận về* **gương sáng Tối-Thượng-Thừa** *do Hoằng-Nhẫn Tổ-sư cho ghi chép lại. Đây là gương chứng ngộ của đệ-ngũ-tổ, tuy bản văn hơi ngắn, nhưng đầy đủ huyền-nghĩa Đại-thừa của Cổ-Đức về cách tìm lại chân tâm. Tập luận này giảng dạy cho sinh-viên Phật-khoa năm thứ IV tại Viện Đại-học Vạn-Hạnh.*

— *Phần thứ ba là bản văn* **gương sáng người xưa** *của Tổ-sư Tĩnh-Am, trong lúc Ngài ở chùa Phạm-Thiên, thuộc đất Cổ-Hàn. Ngài giảng dạy cho hàng thất chúng đệ-tử rất là thành khẩn và thống thiết. Bản văn này, chúng tôi đã giảng tại Ấn-Quang, sau khi từ Phật-quốc trở về. Noi theo gương sáng của Tổ Tĩnh-Am khuyên nhắc Phật-tử « phát tâm-bồ-đề, cầu đạo Vô-thượng chánh-chân ».*

— *Phần thứ tư nói về* **gương sáng chư tổ Việt-Nam** : *Đinh, Lê, Lý, Trần và Hậu Lê, mỗi triều-đại đều có ghi lại một vị để làm gương-mẫu. Các bài này, chúng tôi giảng dạy cho các học-viên dự khóa thứ năm về lớp Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam thuộc cấp giáo-sử căn-bản.*

Đức Thích - Tôn đã giảng trong kinh Pháp-cú như sau :

« Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,

Yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ Buddhagatā sati.

Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,

Yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ Dhamma-gatā sati.

Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvakā,

Yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ Saṅghagatā sati ».

Người thường tự tỉnh giác là đệ-tử của Đức Phật, ngày đêm phải suy nghĩ, một lòng tưởng kính Phật (noi gương chư Phật). Người hiểu biết khôn khéo là đệ-tử Đức Phật, ngày đêm phải tìm hiểu, hết lòng tưởng niệm Chánh-pháp (noi theo Chánh-pháp). Người thường suy nghĩ cao xa là đệ-tử Đức Phật, ngày đêm phải lo lường, nhất tâm nhớ nghĩ chân sư (noi gương Tổ-sư).

Những lời dạy cao thượng, những ý hướng siêu-việt và những hành động chân-

chánh của chư Phật, tồ còn lưu lại, chúng ta cần phải noi theo để «tự hành, hóa tha» thì đời sống của chúng ta mới có ý nghĩa.

Tập sách nhỏ nầy chỉ là những bài thuyết trình giảng dạy được gom góp lại, nên không có sự liên tục từ phần nầy sang phần khác. Và cũng vì nhu cầu cấp bách của Phật-tử, nên không sao tránh khỏi những lỗi lầm đáng tiếc. Chúng tôi hy-vọng các bậc cao-minh và quí vị thiện-hữu tri-thức nhận thấy điểm nào sai lầm, xin hoan-hỷ cho biết tôn ý, để kỳ tái-bản chúng tôi sẽ tu chỉnh lại cho được hoàn-bị hơn.

ẤN-QUANG, ngày 15 tháng 8 năm Giáp-dần.

Điều-Ngự-Tử THÍCH HUYỀN-VI

Gương sáng Đức Phật



Mừng thay chư Phật ra đời!
Mừng thay chánh pháp khắp nơi
hoằng truyền!
Vui thay tăng chúng tịnh, thiền!
Vui thay thiện tín thắng duyên
tu trì!

H.V.

Gương Sáng Đức Phật

Muốn tìm hiểu và nghiên-cứu bất cứ một tôn-giáo nào, trước hết chúng ta cần phải nhìn vào Giáo-pháp của Tôn-giáo ấy đối với xã-hội và nhân sinh thế nào. Tôn-giáo ấy có đủ phương pháp đưa nhân sinh đến chỗ giải thoát an vui thật sự không? Đời sống của vị Giáo-chủ ấy thế nào? Có đủ nhân cách, trí tuệ, tài năng để cho chúng ta sùng bái kính trọng không? Có hoàn toàn Chân, Thiện, Mỹ để soi đường cho chúng ta học tập và thực hành không? Đây là những điều kiện nhận thức đầu tiên của những ai muốn tin theo Tôn-giáo mình đã, đang hay sẽ thực hành theo cho đúng đường lối.

Một trong những Tôn - giáo lớn nhứt thế giới là Phật-Giáo. Hiện nay Giáo-pháp của Phật-đà đã truyền rộng khắp cả năm châu, bốn biển. Lẽ dĩ nhiên đời sống vị Giáo - chủ của đạo này, mọi người đều muốn biết rõ ràng và thích tìm hiểu xác thật.

Sau đây, chúng tôi xin lược thuật đời sống của Ngài từ khi giáng-sanh, xuất - gia, thành - đạo, rồi truyền bá Giáo-pháp cho đến lúc nhập Niết-bàn.

Giáo - chủ của Đạo Phật là Đức Thích-Ca Mâu-Ni (Śākyamuni) hoặc gọi là Cù - Đàm (Gautama), hoặc xưng là Tất-Đạt-Đa (Siddhārtha). Mỗi danh-từ trên đều có ý nghĩa đặc biệt riêng. Thích-Ca là họ của Ngài, Tất-Đạt-Đa là tên của Ngài khi còn là Thái - tử. Các danh - từ Mâu-Ni, Phật-Đà, Thế-Tôn là do người đời tôn-xưng, sùng kính, sau khi Ngài thành-đạo, chứng-quả. Cù - Đàm là tên của hoàng - tộc đặt ra, có nghĩa là «Võ-môn thế-hệ».

Sát - đế - lợi (Kṣatriya) cũng thuộc về chủng - tộc này. Chủng-tộc Sát-đế-lợi trước kia từ Trung Á-Tế-Á, dần dần di chuyển về Tây - bộ Ấn - Độ, về sau lan khắp lưu vực sông Hằng (Gaṅgā).

Thỉ-tổ của giòng họ Thích gồm 33 đời truyền-thống. Đời vua cuối cùng tên Thiện-Tư (Vessantara). Từ vua Thiện Tư về sau mười đời thừa kế thịnh-đạt. Đời vua thứ mười tên là Ma-Di (Mātṛkā). Từ vua Ma - Di về sau cùng một chủng tộc nối nhau, vua tên là Đại-thiện-Sanh (Mahāsujāto). Đây là thỉ-tổ bảy đời của Đức Thích-Ca Mâu-Ni kế vua Thiện - Sanh là Sư - Ma - Úy (Sīmhanāda), Ưu - đà - La (Uttarā), Cù-đà-La (Godāna), Sư-tử-Giáp (Sīmhāsannaha). Vua Sư - tử - Giáp sanh được bốn vị hoàng - tử. Vị lớn nhứt là vua Tịnh-Phạn (Suddhodana), tức là phụ - hoàng của thái-tử Tất-đạt-Đa (Siddhārtha) và Nan-Đà (Nanda), người thứ hai là vua Bạch - Phạn (Śvetodana), tức là thân-

phụ của Đề-bà Đạt-Đa (Devadatta) và A-Nan (Ànanda). Người thứ ba là vua Cam-lộ-Phạn (Amṛtodana), tức là hoàng-thân của thái-tử Ma-ha-Nam (Mahānāma) và A-na-luật-Đà (Anuruddha), người thứ tư là vua Hộc-Phạn (Droṇodana) tức là thân-phụ của Bà-ta (Vatsa) và Bạt-Đề (Bhadrika).

Hoàng-hậu, vợ vua Tịnh-Phạn là bà Ma-Gia phu nhân (Mayā-Devi). Nhờ phước đức của tổ tiên lưu lại, hoàng-hậu hạ sanh được một hoàng-tử tên là Tất-đạt-Đa., Bảy ngày sau khi sanh vị hoàng-tử cao quí này, Hoàng-hậu Mayà đã rửa sạch nghiệp-báo, trút được xác phàm và sanh về cung trời Đao-Lợi (Tuṣita). Hoàng-tử được bà Di-Mẫu Ma-Ha Ba-Xà-Ba-Đề (Mahāprajāpati) nuôi dưỡng vô cùng chu đáo. Đến tuổi trưởng thành, vua Tịnh-Phạn chọn công chúa Gia-Du Đà-La (Yaśodharā) cho Ngài. Một thời gian sau, công chúa sanh được một người con trai tên là La-hầu-La (Rāhula).

Thái-tử Tất-đạt-Đa đản-sanh vào ngày rằm tháng tư âm lịch, tức là ngày trăng tròn tháng năm (Vaiśākha) bên Ấn-độ, cách đây 2598 năm, nhưng chúng ta tính theo ngày nhập Niết-Bàn (Parinirvāṇa), thì cách nay 2518 năm.

Nơi đản-sanh của Ngài là miền bắc Ấn-độ, thuộc địa phận nước Nepal ngày nay, một nước có nhiều phong cảnh tuyệt đẹp, ở ven sườn núi Hy-mã-lạp-sơn (Himalaya), một dãy núi cao nhứt thế giới.

Một hôm Hoàng-hậu Mayà từ Ca-tỳ-la-Vệ (Kapilavastu), đến thành Câu-Lợi (Koliyan), quê quán song thân của bà. Đi được nửa đường, thấy vườn Lâm-tì-Ni (Lumbini), hoa cỏ xinh tươi, hoàng-hậu bảo đoàn tùy tùng ghé vào cho bà ngoạn cảnh. Bỗng thấy cành hoa Vô-Ưu (Aśoka) mới nở, thơm ngát, bà đưa tay phải vói hái, thì Thái-tử cũng vừa xuất hiện nơi ấy.

Trên hư không, hoa Mạn-đà-La (Mahāmaṇdāla) tung rải khắp nơi, hào quang chiếu sáng cả mười phương. Ngay lúc ấy có chín con rồng phun nước trong bồn vàng để tắm gội cho Thái-tử. Ngài đi trên bảy hoa sen, tung hoành bốn hướng, từ kim khẩu của Ngài thốt ra câu: « **Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn** » (Aggo hamasmi seṭṭhohamasmi jeṭṭhohamasmi). Câu nói ấy báo hiệu đời sống huy hoàng, cao đẹp của Thái-tử sau này.

Tin lành được tung ra, ai nấy đều vô cùng hoan hỷ. Ngày đản-sanh Thái-tử, cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu trở nên mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa, kết trái, sông, hồ, ao, giếng, nước đều tràn đầy. Trong chốc lát, tin này truyền đến dân chúng hai bên bờ sông Hằng, khắp nước, rồi lan rộng cả thế giới. Mọi người đều ca ngợi và sùng bái tin này, vì họ tin tưởng đóa hoa Ưu-đàm vừa mới xuất hiện, sẽ mang lại nhiều vinh

quang cho nhân loại trong tương lai. Thái-tử Tất-đạt-Đa là một Vương-tử tôn-quí, tiêu biểu dung nghi đỉnh đặc, chí khí cao nhân của bậc trượng phu. Ngài sẽ là bậc gương mẫu của dân chúng Ấn-độ và Nepal thời bấy giờ. Dân chúng tin tưởng Thái - tử sẽ là một vị lãnh-đạo anh-minh cho tương lai xứ sở.

Vua Tịnh - Phạn vui mừng khôn xiết, Ngài cho mời các vị tiên-tri đến để xem tướng cho Thái-tử. Đạo-sĩ A-Tư-Đà (Aśita-ṛṣi) cho biết: «Thái-tử có đủ tam thập nhị tướng (Dvātriṃśad-varalakṣaṇa) và bát thập chưởng hảo (Asityanuvyanjāni), là tướng của bậc anh-kiệt trên đời, nếu làm vua, Ngài sẽ là vị Chuyển - luân - thánh - vương, còn nếu xuất - gia thì chắc chắn sẽ thành Phật ».

Thuở còn niên thiếu, Thái - tử đã tỏ ra có nhiều thiên-tài xuất chúng, trí huệ tuyệt luân, vì thế vua Tịnh-Phạn thương mến, quí trọng hơn cả

viên ngọc Ma - ni báu đẹp. Năm lên tám, Thái-tử bắt đầu nhập học, kiến thức của Ngài có thừa « nhứt văn thiên ngộ ». Chưa bao lâu Ngài đã thông suốt bốn kinh Phệ-Đà (Veda), cùng các môn học về Ngũ - Minh (Pañcavidyā): Nội-minh, công-xảo-minh, y-phương-minh, nhân-minh và thanh-minh. Từ văn chương cho đến võ nghệ, Thái-tử học với thầy nào, chỉ trong ít hôm, vị ấy cũng phải xin cáo thối, vì không còn đủ sức để dạy Thái-tử nữa. Cho đến ông thầy danh tiếng nhất thời bấy giờ, là Sằn-Đề-Đề - Bà (Viśvāmitra) cũng đành chịu khuất phục.

Một hôm, trong nước có mở cuộc thi bắn dành cho Vương-tôn, công-tử. Các tay thiện xạ đều tập trung về để thi thố tài năng. Những người tài giỏi cũng chỉ bắn qua ba trống sắt, hoặc bốn trống sắt là nhiều, duy có Thái-tử Tất-Đạt-Đa bắn thông bảy trống sắt. Các quan văn võ

trong triều hoan hô nhiệt liệt, khán giả bốn phía reo mừng vang dậy cả xạ trường rộng lớn. Vua Tịnh-Phạn hoan hỷ vô cùng, Ngài tin tưởng với tài trí tuyệt vời đó, Thái-tử sẽ là người kế vị xứng đáng để giáo dân, trị nước.

Mặc dù thông minh xuất chúng, tài trí hơn người, nhưng Thái-tử không bao giờ tỏ vẻ ngạo mạn, khinh người. Ngài luôn luôn có thái độ hòa nhã, vô tư, lòng thương người và thương vật của Ngài thật không ai sánh kịp. Vì thế lúc nào Ngài cũng được quan quân yêu quí, nhân dân kính thờ.

Chí hướng của Thái-tử khác hẳn với người thường, Ngài không muốn hưởng sự an vui một mình, mà quyết tâm cứu độ chúng sanh, vượt qua biển khổ sanh tử. Năm 15 tuổi, Thái-tử theo vua cha ra ngoại thành, dự lễ hạ điền hàng năm. Ngài nhìn

thấy sự vất vả nhọc nhằn của các nông phu, và cảnh cầm thú ăn tươi, nuốt sống lẫn nhau, mạnh được yếu thua. Rồi Ngài liên tưởng đến đời sống xa hoa của hàng quí tộc, xây dựng bất hợp lý trên những thống khổ của dân lành. Ngài quán xét tất cả chúng-sanh chỉ vì sự ăn mặc, mà tìm cách giết hại lẫn nhau, khôn lấn dại, mạnh hiếp yếu, kẻ có thế lực đàn áp kẻ cô thế, thật không gì đau xót cho bằng! Ngồi dưới cội cây, Thái-tử trầm tư mặc tưởng, tìm cách giải khổ cho muôn vạn sanh linh.

Thấy Thái-tử lộ vẻ suy tư, biếng ăn ít nói, vua Tịnh-Phạn lo lắng vô cùng. Ngài truyền lịnh xây dựng ba tòa lầu đài nguy nga, tráng lệ, để Thái-tử thay đổi nơi ăn chốn ở cho hợp với thời tiết ba mùa và chọn hàng trăm cung phi mỹ nữ tài sắc, đàn hay múa giỏi để giúp cho Thái-

tử yêu đời. Thấy chừng ấy cũng chưa đủ, Đức vua còn ra lịnh thiết lễ quán đảnh (Mūrdhābhiṣikta) trao Ngọc ấn, ngôi vị cho Thái-tử. Năm 17 tuổi, muốn an tâm chắc ý hơn, Đức vua làm lễ thành hôn cho Thái-tử với công-chúa con vua Thiện-Giác (Suppabuddha) tên là Gia-du-đà-La, một thiếu nữ tài sắc, đức hạnh vẹn toàn.

Tuy sống trong cung vàng, điện ngọc, cung nữ đàn hát suốt ngày, nhưng Thái-tử tự xem như bị giam hãm, không chút an vui. Một hôm, Ngài bảo người đánh xe ra bốn cửa thành dạo chơi. Ra cửa đông, Thái-tử bỗng thấy một ông già, râu tóc bạc phơ, thân hình gầy yếu, run rẩy chống gậy, đi đứng rất khó khăn. Thái-tử ngạc nhiên hỏi người đánh xe:

— Đó là người gì?

— Đó là một người già, thân thể ốm yếu, sức lực hao mòn, cảnh già nua không ai tránh khỏi.

Nghe nói như vậy, trong lòng không vui, Thái-tử liền bảo quay xe qua cửa khác. Đến cửa nam, Thái-tử thấy một người bịnh tật, nằm bên vệ đường rên la thảm thiết. Thấy vậy càng khổ tâm hơn, Thái-tử truyền lịnh quay xe về hướng khác. Đến cửa tây, Thái-tử thấy một xác chết, nằm ở đầu đường, ruồi lằng bu bám. Kinh hãi, Thái-tử bảo đánh xe cấp tốc trở về hoàng cung.

Thái-tử suy gẫm: giàu, nghèo, sang, hèn, không ai tránh khỏi cảnh khổ sanh, già, bịnh, chết, nếu không khéo ta cũng sẽ là nạn nhân của công lệ ấy mãi mãi.

Lần sau cùng, ra dạo chơi cửa phía bắc, Thái-tử gặp một vị tu-sĩ, tướng mạo đoan trang, mặc pháp y, mang bình bát, từ từ mà đi, thản nhiên như người vô sự. Tự nhiên thấy trong lòng phát sanh cảm mến, Thái-tử vội vã đến gần, hỏi qua mục

đích của sự tu-hành. Tu-sĩ đáp rằng:
— Tôi tu phạm hạnh, mục đích để cầu thành đạo quả, rồi tế độ chúng-sanh, thoát vòng lục đạo.

Thái-tử nghe qua, chí xuất trần phát khởi, Ngài quyết định về xin phụ-vương cho Ngài xuất gia (Pravrajjita) tầm đạo.

Mặc dù sống đầy đủ tiện nghi trong cung vàng điện ngọc, cạnh vợ đẹp hầu xinh, ngày đêm có trăm ngàn cung phi mỹ nữ đàn ca xướng hát, nhưng Thái-tử không chút say đắm. Tâm trí Ngài lúc nào cũng suy nghĩ tìm phương pháp để cứu độ chúng-sanh, thoát khỏi cảnh triền phược của đời ngũ trược (Pañcakaṣāya): kiến trược, kiếp trược, phiền não trược, chúng-sanh trược và mạn trược, để đưa mọi loài đến bờ giác ngộ.

Năm 19 tuổi, chí xuất trần quá mạnh, Thái-tử quyết định ra đi, để

giải thoát cho muôn loài chúng-sanh. Một đêm khuya, thừa dịp quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ ngủ say, sau một buổi dạ yến linh đình, Thái tử lén dậy, nhìn vợ con từ biệt lần cuối, rồi vội vã ra đi. Ngài đánh thức tên cận vệ Xa - Nặc (Channa), bảo thắng con ngựa Kiền-Trắc (Kaṇṭhaka) cho Ngài, rồi hai Thầy trò cùng nhau trốn ra khỏi thành. Đến Tuyết-Sơn, Thái-tử bảo Xa-Nặc dắt ngựa trở về, còn Ngài đi vào khu rừng gần đấy, cạo bỏ râu tóc, trở thành một tu - sĩ hiền đức. Nơi rừng sâu núi thẳm, Ngài tìm cầu chân lý với các Ngài A - Lam Ka - Lam (Àlāra Kālāma), Uất - đầu - Lam (Udrarāmaputra) ở núi Tượng - Đầu (Gayasīsa), theo tìm học với ông Aratakalama và các đạo - sĩ khác.

Trải qua năm năm trường tầm đạo gian lao khổ sở, nay đây mai đó, học hỏi với các vị đạo-sĩ danh tiếng,

thăm hỏi các vị tiên nhân ở thâm sơn cùng cốc, rốt cuộc Ngài vẫn chưa tìm ra phương pháp giải thoát cho mình và cứu độ chúng sanh.

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Tất-đạt-Đa mới đến Khổ hạnh lâm (Dongosiri), quyết chí tu khổ hạnh một mình, mỗi ngày chỉ ăn một ít mè, một ít bắp, thân hình càng ngày càng tiều tụy, chỉ còn da bọc xương. Ngài sống như thế ròng rã sáu năm trường, nhưng cũng không thấy ánh sáng giác ngộ đến với Ngài. Bồ-tát nhận thấy tu khổ hạnh chỉ là một lối ép xác, làm thân thể trở nên khờ khạo vô ích, nếu muốn tìm đạo cho có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho được khỏe mạnh. Ngài chuyển biến tác phong, thọ lãnh bát sữa bột của nàng Su-già-Ta (Sujātā) dâng cúng.

Sau khi thọ thực, sức khỏe của Ngài dần dần phục hồi, Ngài thấy

mình có đầy đủ sức-lực có thể chiến đấu trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng, để đem lại ánh sáng giác ngộ cho đời. Lúc bấy giờ Bồ-tát đến dưới cội cây Bồ-đề, ngồi kiết-già (Utkutukāsana), vận dụng tất cả trí lực, bi lực và vô hạn tinh tấn lực để tu thiền-định. Ngài phát đại nguyện:

– « Nếu không thành bậc Đại Giác-Ngộ, thà chết không đứng dậy chỗ ngồi này ».

Với chí hùng dũng cương quyết ấy, Ngài nhập Đại-định (Mahāsamādhi) 49 ngày, chiến đấu với bọn giặc phiền não ở nội tâm như: tham lam (Lobho), giận tức (Doṡo), si mê (Moho), ngạo mạn (Māṇo) v.v... cũng như bọn giặc thiên-ma ngoại cảnh do Ma-vương ba tuần làm đầu.

Sau khi quét sạch nội chướng cũng như ngoại chướng, Ngài hoát nhiên đại ngộ, thành bậc Vô-thượng Chánh-

đẳng Chánh-giác (Anuttara Samyak saṃbodhi) thấu triệt mọi vấn đề vũ trụ nhân sanh, thành bậc Vô-thượng trong nhân gian, hiệu là Thích-Ca Mâu-Ni.

Đức Phật thân chứng bậc Chánh-Giác, năm Ngài được 30 tuổi. Đại nguyện được thành, « cầu thành Phật quả, trên đền đáp bốn ân sâu, dưới cứu vớt ba đường khổ », Ngài quyết đem chân lý mà Ngài đã giác ngộ, tìm phương tiện truyền lại cho chúng sanh. Quyết định giảng nói lý nhiệm mầu của vũ-trụ nhân-sanh, Đức Phật trụ nơi hải ấn tam muội, nói Kinh Đại-phương quảng Phật Hoa-Nghiêm (Buddhāvataṃsaka-Mahāvaipulya Sūtra), để khai thị nhân hoa « Như-lai tu chứng vạn hạnh », trang nghiêm quả đức « Nhứt thừa ». Nhưng vì giáo-pháp quá cao siêu, hàng thính chúng trình độ thấp kém, không thể hiểu nổi, nên Đức Phật mới quyền nói giáo-lý thấp hơn. Do lời thỉnh cầu của các Phạm-

thiên-Vương (Brahmaṇaṃ), Ngài giảng nói 4 bộ A-Hàm (Catvāri Āgamas):

1.- Kinh Trường A-Hàm (Dīrghāgamas)
2.- Kinh Trung A-Hàm (Maḍhyamāgamas)
3.- Kinh Tăng nhứt A-Hàm (Ekottarikāgamas)
4.- Kinh Tạp A-Hàm (Saṃyaktāgamas).

Đức Phật đến thành Ba-la-Nại (Vārāṇasī) vào vườn Lộc-Giã (Sarnath) bắt đầu thuyết pháp Tứ-diệu-Đế (Catvāri āryasatyāni), độ cho năm anh em ông Kiều-trần-Như trước kia đã cùng tu khổ hạnh với Ngài. Năm vị ấy là: A-Nhã Kiều-trần-Như (Ajñāta-Kauṇḍinya), Át-Bệ (Aśvajit), Thập-lực Ca-Diếp (Daśabala Kāśyapa), Ma-ha-Nam Câu-Lợi (Mahānāma-Kulika) và Bạt-Đề (Bhadrika).

Pháp Tứ-đế cũng gọi là Tứ-chân-đế hay Tứ-thánh-đế, có nghĩa là chắc

chẳn hiện thật. Bốn pháp ấy là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Đức Thế-Tôn (Lokajyeṣṭha) thương xót chúng sanh, muốn khai ngộ cho chúng sanh biết rõ nhân và quả khổ của pháp thế gian và nhân quả vui của pháp xuất thế gian.

Hai quả trước: Khổ-đế (Duḥkha āryasatya) và Tập-đế (Samudaya āryasatya) là quả và nhân của pháp thế gian.

Hai pháp sau: Diệt-đế (Nirodha āryasatya) và Đạo-đế (Mārga āryasatya) là quả và nhân của pháp xuất thế gian.

Vì sao không nói Nhân trước mà lại nói Quả trước? Vì Đức Thế-Tôn muốn cho chúng sanh nhận thấy quả khổ, rồi tìm nguyên-nhân để đoạn trừ và cũng chỉ cho chúng sanh nhận thức được quả vui, rồi mới tìm nguyên-nhân để tu tập.

Con người sanh ra ở cõi trần gian này, có thân thì phải khổ, nào là sanh

khổ (jāti duḥkhaḥ), già khổ (jarā duḥkhaḥ), bịnh khổ (Vyādhi duḥkhaḥ), chết khổ (Mṛtyu duḥkhaḥ), thù oán mà gần gũi là khổ (Apriyaiḥ Samprayogo duḥkhaḥ), ân ái chia ly là khổ (Priyaih viprayogo duḥkhaḥ), muốn không được là khổ (Yaṃ api iccham nā labhati taṃ api duḥkhaḥ), năm ấm hưng thạnh là khổ (Pañcūpādānaskandha duḥkhaḥ). Tất cả những khổ báo ấy đều do tham, sân, si, mạn, nghi, tà-kiến v.v... mê lầm của chúng sanh, kết hợp lại thành, vì thế gọi nguyên-nhân khổ là tập-đế. Đã hiểu rõ nhân của khổ đế là tập-đế, Đức Thế-Tôn mới chỉ dạy cho quả an vui là diệt đế, tức là cảnh tịch diệt Niết-Bàn, an vui giải thoát đời đời. Chúng sanh muốn chứng được Niết-bàn thì phải cố công tu nhân, tức là đạo-đế. Trong kinh Phật dạy có 37 phẩm trợ-đạo (Bodhi-pākṣika-dharma), như là:

— Tứ niệm-xứ (Smṛtyupasthāna),

— Tứ chánh-cần (Samyakprahāṇa),

— Tứ như-ý-túc (Ṛddhipāda),
— Ngũ-căn (Pañca indriyāṇi),
— Ngũ-lực (Pañca balāni),
— Thất Bồ-Đề phần (Sapta bodhyangāḥ),
— Bát Chánh-đạo phần (Aṣṭa mārga).

Thực hành các đạo-phẩm ấy, đến lúc nào thân tâm thanh tịnh hết phiền não tập nhân, diệt hết khổ quả, lúc bấy giờ chứng được quả thanh tịnh Niết-Bàn (Nibbāna).

Đức Thế-Tôn giảng nói pháp Tứ-diệu-Đế, năm anh em ông Kiều-trần-Như đều được khai ngộ, chứng quả A-la-Hớn, trở thành năm vị đệ-tử đầu tiên của Ngài. Kế đó đức Phật thuyết liên tiếp trong ba tháng độ ông Gia-Xá (Yaśā) và các bạn của ông đều làm lễ thế phát xuất gia. Một hôm, Phật đi giữa đường, gặp hai thương gia là ông Đế-lê-phú-Bà (Tapassu) và Bạt-lê-Ca (Bhallika) Hai vị này thành tâm dâng phẩm vật cúng dường, sau khi

nhận lãnh, đức Phật thuyết cho một bài kệ :

Người nào thích cúng thí
Quyết được nhiều lợi ích
Nếu người ưa bố thí
Sau ắt đặng an vui.

Đức Phật giảng cho hai thương gia, độ cho ông Gia-Xá và các bạn của ông, cũng như đã độ cho năm vị Tỳ-kheo (Bhikṣu). Đây là lần đầu tiên ngôi Tam-bảo (Triratna) xuất hiện trong nhân gian : Đức Phật là Phật-bảo, Tứ-đế là Pháp-bảo, các vị Tỳ-kheo là Tăng-bảo.

Sau ba năm đắc đạo, đức Phật đến ngoại thành Vương-xá, hóa độ cho ba vị Hỏa giáo Bà-la-Môn : Ưu-lầu-tần-loa Ca-Diếp (Uruvilvā Kāśyapa), Già-Gia Ca-Diếp (Gayā Kāśyapa) và Na-Đề Ca-Diếp (Nadī Kāśyapa) và một ngàn môn đệ của ba vị này cũng đều xin qui-y theo Phật.

Kế đó đức Phật vào trong nội thành độ vua Tần-Bà-Ta-La (Bimbisāra), vua truyền lịnh kiến lập Trúc-lâm tịnh-xá, và thỉnh Phật đến ở để giảng đạo, thuyết pháp. Đức Phật chỉ giáo cho hàng Thượng túc đệ tử kiến lập đạo tràng, hướng dẫn tăng chúng kiết hạ an cư và hoằng dương chánh pháp. Lúc ấy Phật-Giáo xương-minh, dân chúng bốn phương tấp nập kéo về, để nghe pháp và làm lễ qui-y thọ giới. Trong số đó có Ngài Xá-lợi-Phất (Śāriputra), Ngài Mục-kiền-Liên (Maudgalyāyana) và các môn đệ của hai Ngài tương kế qui đầu. Đặc biệt vua Tần-Bà-Ta-La là vị quốc vương đầu tiên qui-y với Phật và đây cũng là lúc Tăng đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật xuất hiện ở trần gian.

Đức Phật thành đạo đến năm thứ năm, nhân vụ Tỳ-kheo Tu-đề-Na (Sudinna), ở thành Tỳ-xá-Ly (Vaiśālī), trần tình chưa dứt, nghiệp chướng còn mang, nên đức Phật mới chế ra

giới luật : Tỳ-kheo phải giữ 250 giới (Prātimokśa), Sa-di phải giữ 10 giới (Śikṣāpada), cư sĩ phải giữ 5 giới (Pañca veramāṇi). Trải qua mấy năm trường mới hoàn thành các giới luật này.

Đức Phật đến thành Xá-Vệ (Sarvāsti), kinh đô nước Kiều-tất-La (Kauśala), thuộc quyền thống trị của vua Ba-tư-Nặc (Prasenajita). Ở thành này, có vị đại thần Tu-Đạt-Đa (Sudatta), giàu lòng bố thí cho kẻ bần cùng côi cút, nên được người đời gọi là Cấp-Cô-Độc Trưởng-Giả (Anāthapiṇḍika). Vì ngưỡng mộ đức Phật, nên ông đem vàng ra mua vườn của Thái-tử Kỳ-Đà (Jeta), kiến lập Kỳ-Viên tịnh-xá, thỉnh đức Phật và chúng tăng về giảng đạo, thuyết pháp, rộng độ quần sinh ở nước này. Ông kiến tạo dần dần được 72 đại giảng đường, hơn ba ngàn phòng xá, năm trăm lầu đài nguy nga, rộng lớn. Đức Phật thường trụ ở

đây giảng kinh Bát-Nhã Ba-La-Mật (Prajñā Pāramitā Sūtra) và dạy kinh Phương-Đẳng (Vaipulya Sūtra).

Đức Phật thành đạo đến năm thứ sáu, Ngài trở về thành Ca-Tỳ La-Vệ thăm phụ hoàng Tịnh-Phạn-Vương. Thấy thân-phụ buồn rầu trên giường bịnh, Phật thuyết về lý Vô-thường (Anitya), khổ (duḥkha), không (Sūnya) và Vô-ngã (Anātman) cho vua nghe. Nghe pháp xong, đức vua liền hết phiền não, gương mặt trở nên vui tươi, Ngài cất tiếng niệm Phật, rồi băng hà một cách êm ái, hưởng thọ được 97 tuổi. Sau đó đức Phật cảm hóa tất cả giòng họ Thích và có một số xin xuất-gia theo Phật, như Ngài Nan-Đà (Nandā), A-Nâu-Lâu-Đà (Aniruddha) v.v...

Đức Phật thành đạo đến năm thứ tám, nhờ lời khẩn cầu của Ngài A-Nan nên đức Phật mới hứa khả cho bà Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề, Di-mẫu của

Phật xuất-gia, tu phạm-hạnh, cùng các phụ nữ trong giòng họ Thích cũng được phép thọ giới xuất-gia. Đây là lần đầu tiên trong Phật-giáo có hàng Tỳ-kheo-ni (Bhiksuṇī).

Đức Phật thành đạo đến năm thứ ba mươi tám, ông Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), bàn tính bảo thái-tử A-Xà-Thế (Ajātaśatru), nước Ma-kiệt-Đà (Magadha), tìm cách sát hại phụ-vương là vua Tần-Bà-Ta-La, còn phần ông thì tìm phương kế để giết hại đức Phật, nhưng âm mưu bị bại lộ không thành. Sau đó đức Phật dùng oai đức cảm hóa ông Đề-Bà-Đạt-Đa và thái-tử A-Xà-Thế đều qui đầu Phật-pháp.

Thái-tử A-Xà-Thế lên ngôi, xưng là Minh chúa ở Trung-Ấn, thâu phục được nhiều nơi như thành Thất-la-Phiệt (Śrāvaṇa) và Ca-tỳ-La (Kapila) v.v... Lúc ấy có nhiều nơi bị loạn lạc, nhưng nhờ sự cảm hóa của đức

Phật, nên mọi nơi đều được thái bình thạnh trị trở lại.

Đức Phật thành đạo đến năm thứ bốn mươi bốn, tại Linh-Thứu-Sơn (Gṛdhrakūṭā), thuyết kinh Đại-Thừa Diệu-Pháp Liên-Hoa (Mahā Saddharma puṇḍarīka Sūtra). Ngài đem chân lý siêu việt giáo hóa nơi này trong vòng bốn năm năm. Giáo-pháp của Phật triền chuyền đến hai bờ sông Hằng (Gangā), độ cho người được giải thoát nhiều vô số. Sau cùng, từ nước Ma-kiệt-Đà, Ngài đến thành Tỳ-Xá-Ly, tuần tự du-hóa khắp nơi ở địa phương này. Đức Phật nhận lãnh thức ăn do ông Thuần-Đà cúng dường và độ cho người đệ tử cuối cùng là ông Tu-Bạt-Đà-La (Subhadra) 80 tuổi.

Suốt bốn mươi lăm năm trường giáo hóa chúng sanh, đức Thế-Tôn không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, từ hàng cao quí như vua Tần-Bà-Ta-La, đến kẻ hạ tiện, làm nghề

gánh phần như ông Ưu-Ba-Ly, tất cả đều được thọ lãnh giáo-pháp của Ngài. Đức Phật hoan hỷ xâu kim cho một bà lão mù lòa, nhận lãnh đồ vật bằng đất do trẻ em dâng cúng... Sự bình đẳng độ sanh của Ngài, trong kinh Niết-Bàn (Parinirvāṇa Sūtra) có ghi như sau: « Đức Thế-Tôn không những thuyết pháp cho bậc quyền qui như vua Bạt-Đề-Ca (Bhadrika), mà cũng giảng đạo cho hạng người nghèo như ông Ưu-Ba-Ly. Không những thọ lãnh đồ cúng dường của nhà triệu-phú như Tu-Đạt trưởng-giả, mà còn nạp thọ đồ dâng cúng của kẻ cùng đinh như ông Thuần-Đà, không riêng chỉ cho phép hành đạo các hạng người không tham như Ngài Ca-Diếp, mà còn khuyến khích xuất gia những người có tánh đam mê như ông Nan-Đà. Không những thuyết pháp cho người an tịnh không dự việc đời, mà còn giảng đạo cho vua Tần-Bà-Ta-La trong lúc đang bận việc nước. Không

phân biệt giảng đạo cho hạng thanh niên ưu tú, mà còn nói diệu pháp cho ông già 80 tuổi. Không những thuyết pháp cho bà Mạt-Lợi phu nhân (Mallikā), mà còn giảng giải đạo lý cho nàng dâm nữ Liên-Hoa (Ambapālī)... »

Đời sống của đức Phật là một tấm gương sáng cho mọi người soi chung.

Cơ duyên giáo hóa gần viên mãn, đức Phật giảng kinh Đại Niết-Bàn (Mahāparinirvāṇa Sūtra) và dạy bảo các hàng đệ-tử: Tỳ-kheo (Bhikṣu), Tỳ-kheo-ni (Bhiksuṇi), Ưu-bà-Tắc (Upāsakā), Ưu-bà-Di (Upāsikā) và thiên long, bát bộ (Devas, Nāgas) v.v... những lời dạy cuối cùng: «Từ nay về sau, giáo pháp của ta, các đệ-tử phải triển chuyển hành trì, khiến cho pháp thân thường trú của Như-Lai không bị tiêu diệt».

Tin đức Phật sắp nhập Niết-Bàn được loan ra như một tiếng sét, các đệ-tử từ các phương xa vội vã trở

về, để cùng đấng Giác-Ngộ chia ly lần cuối. Lúc bấy giờ đức Thế-Tôn được 80 tuổi, Ngài nhập Niết-Bàn tại thành Câu-thi-Na (Kuśinagara), trong rừng Sa-La Song-Thọ (Sāla).

Sau chín mươi ngày, đức Thế-Tôn nhập Niết-Bàn, 500 vị đại A-La-Hớn, thượng túc đệ-tử của Phật, đã hội nghị lần đầu tiên tại động Pippala, ở gần thành Vương-Xá (Rajagṛha) để kết tập giáo-pháp của đức Phật, nói ra trong suốt thời kỳ giáo hóa, để làm trung tâm truyền thống chánh pháp. Trong hội nghị đầu tiên này, Ngài Đại-Ca-Diếp được suy tôn làm chủ-tọa. Ngài A-Nan đa-văn quảng kiến, đọc lại tạng kinh (Sūtra Piṭaka), tôn-giả Ưu-Ba-Ly trì giới kiên-cố, tụng lại tạng luật (Vinaya Piṭaka). Hội nghị này kết thúc sau bảy tháng làm việc. Đây là lần kết tập (Saṃgīti) thứ nhứt.

Đức Thế-Tôn nhập Niết-bàn vào khoảng một trăm năm, 700 vị Tỳ-kheo ở các phương cầu hội về tại thành Tỳ-xá-Ly (Vaiśālī), chọn hoa viên Ba-lợi-Ca (Paricitra) làm hội trường, để cử hành đại hội-nghị Phật-giáo. Kỳ kết tập này chỉ đặt trọng tâm giải quyết về giới luật mà thôi. Đây là lần kết tập thứ hai.

Trước Tây-lịch, khoảng 320 năm, có vua A-Dục (Aśoka), nước Ma-Kiệt-Đà là vị vua triệt để tuân hành lời Phật dạy và hết lòng phụng sự Phật-giáo.

Đức vua tổ chức thống nhất giáo-hội Phật-giáo thành một mối, xác định trọng tâm giáo nghĩa Phật-Đà duy trì giáo lý cổ truyền. Lúc ấy, Ngài Mục-Kiền-Liên Tu-Đế (Moggaliputta Tissa) được cử làm Tăng-Thống, chọn 1.000 vị Tỳ-kheo xuất sắc tới thành Hoa-Thị (Pāṭaliputra), thuộc tiểu bang Bihar, Patna ngày nay. Kỳ hội

nghị này dung hòa sự tranh chấp giữa Thượng-tọa-Bộ (Theravādinas) và Đại-chúng-Bộ (Mahāsaṅghikas). Giáo-hội ra chỉ thị cho Tăng-đoàn truyền bá giáo-lý ở khắp quốc nội và phái các vị danh tăng trải thân đi hoằng hóa ở ngoại quốc. Tăng-thể truyền giáo ngoại quốc chia làm hai phái đoàn: một đoàn đi về phương Bắc bằng đường bộ, xuyên qua các nước như Nepal, Tây-Tạng, Bhutam, Trung-Hoa, Nhật-Bản, Triều-Tiên, Việt-Nam, dùng kinh điển bằng chữ Sanskrit để hoằng hóa, sau được gọi là Bắc-Tôn Phật-giáo; đoàn thứ hai đi về phương nam, bằng đường thủy, qua các nước như Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên, dùng kinh điển Pàli để hoằng truyền, sau được gọi là Nam-Tôn Phật-giáo.

Sau sáu trăm năm, đức Thích-Ca Mâu-Ni nhập Niết-Bàn, vua Ca-nị-Sắc-Ca (Kaniṣka), một vị Đại-đế Ấn-độ, qui

y theo Phật-giáo, mỗi khi rảnh rỗi, Ngài thường để tâm tìm học Phật-pháp, nghiên cứu giáo lý thâm diệu của đấng Từ-Bi. Hằng ngày đức vua cung thỉnh một vị danh tăng vào cung để giảng đạo cho vua nghe. Có nhiều dịp, nhận thấy chư tăng giảng giải bất đồng, bộ phái sai khác, nên Ngài chiếu chỉ các Đại-Đức danh sư họp lại để kết tập kinh điển, chọn danh từ thống nhất. Cuộc kết tập này gồm có 500 vị Bồ-tát (Bodhisattvā), 500 vị Tỳ-kheo (Bhikṣu) và 500 vị tại-gia cư-sĩ (Upāsakā, Upāsikā) họp tại thành Ca-Thấp-Di-La (Kāśmīra), dưới quyền chủ-tọa của Ngài Hiếp-Tôn-Giả (Pārśvika) và Ngài Thế-Hữu (Vasu-mitra). Đây là lần kết tập kinh điển thứ tư.

Tóm lại, tất cả giáo-pháp của đức Thế-Tôn, khi Ngài còn tại thế, các vị A-La-Hớn đích thân nghe Phật giảng nói, lúc Phật nhập Niết-Bàn chư vị Thánh tăng y lời Phật dạy thực hành

giáo hóa. Những người y theo giáo pháp tu hành đắc độ nhiều vô số kể. Các vị lãnh sứ mạng hộ trì chánh pháp của đức Thế-Tôn, chẳng những hồi xưa, mà hiện nay khắp thế giới đâu đâu cũng đều có. Như thế, chúng ta đủ biết tinh thần truyền thống giáo pháp của Phật-đà rất vĩ đại từ xưa đến nay, mà sẽ trường cửu mãi mãi với thời gian và không gian.



Gương sáng Tối-thượng-thừa



Luận về GƯƠNG SÁNG cao siêu
Tối thắng là điểm Tổ nêu muôn đời
Thượng căn suy xét trau dồi
Thừa cơ quyết chí theo lời NGƯỜI XƯA.

H.V.

Gương sáng Tối-Thượng-Thừa

● *HOẰNG-NHẪN Thiền-sư thuật*

Luận về bản thể của người tu hành làm đạo, chúng ta cần phải biết từ lâu đời nhiều kiếp cho đến ngày nay, thân tâm của mỗi chúng ta vốn thanh tịnh, không sanh cũng không diệt, không phân biệt, tự-tánh viên mãn, bản thân trong sạch. Đây chính là Bổn sư và cũng là thắng niệm của chư Phật trong khắp mười phương.

Hỏi: Làm sao biết được tâm mình xưa nay vốn thanh-tịnh ?

Đáp: Trong kinh Thập Địa (Daśabhūmi Sūtra) chép rằng : Trong thân tâm của mỗi chúng sanh đều có sẵn

Phật tánh Kim Cang, cũng giống như vừng thái dương, thể chất của nó sáng suốt soi khắp mười phương, viên mãn, rộng lớn, không ngằn mé. Chỉ vì mây đen của « năm ấm » (1) che phủ ánh sáng, giống như chiếc đèn trong bình, không thể chiếu sáng được. Thí dụ như giữa không gian, nếu tám hướng mây mù đồng che phủ thì khắp trong thiên hạ sẽ tối tăm, vì mặt trời không thể soi sáng được. Vì sao mặt trời không thể soi sáng ? Ánh sáng vốn không hoại, chỉ vì mây mù che lấp. Tâm thanh tịnh của tất cả chúng sanh cũng bị ngăn che giống như thế. Chỉ vì vin níu vọng niệm, gây nên phiền não, do các kiến chấp ngăn che bởi mây đen tội lỗi, muốn cho ngưng lại không phát khởi, thì phải giữ gìn tâm niệm, tất nhiên vọng tưởng không sanh. Pháp tánh tự

---

(1) Pañcaskandha : Rūpa, Vedanā, Sañjñā, Sanskāra, Vijñāna

nhiên hiền hiện, vì thế phải biết tâm mình từ nhiều đời đến nay vốn thanh tịnh.

Hỏi: Làm sao biết được tâm mình từ nhiều đời đến nay không sanh, không diệt ?

Đáp: Kinh Duy ma Cật (Vimalakirti nirdesa Sūtra) nói: «Như» không có sanh, «như» không có diệt. «Như» là chơn-như Phật-tánh, tự nó thanh tịnh trong nhiều đời. Thanh tịnh là do nơi tâm mà có. Chơn-như sẵn có hay không, đều do nhân-duyên phát sanh. Lại nói rằng: «Chúng sanh đều có bản tánh như vậy và các hiền thánh cũng có bản tánh như vậy».

Tất cả chúng sanh là chúng ta và toàn thể muôn loài, còn các vị hiền thánh là chư Phật trong mười phương. Danh tướng chư Phật tuy khác, nhưng chơn-tâm pháp tánh trong thân đều đồng, không sanh cũng

không diệt, cho nên đều nói «như» vậy. Vì thế cho nên phải biết rằng tâm mình từ xưa đến nay vốn không sanh, không diệt.

Hỏi: Thế nào gọi tâm mình là Bổn sư?

Đáp: Chơn-tâm đây tự nhiên sẵn có, không do bên ngoài đem đến, mà cũng không phải nhờ sự tu tập trong ba đời, dù cho có hết sức cố gắng cũng không ra ngoài bản tâm thanh tịnh của mỗi người. Nếu biết giữ gìn chơn-tâm thì dễ đến bờ giác, còn mê mờ bỏ phần chơn thì sẽ đọa lạc vào ba đường khổ (Địa ngục, Ngạ quỉ, súc sanh). Cũng vì thế nên chư Phật trong ba đời dùng tâm mình làm Bổn sư.

Trong Luận có nói: «Biết được chơn-tâm thì vọng niệm không phát khởi, do đó gọi là vô sanh». Vì thế nên biết Chơn-tâm là Bổn sư.

Hỏi: Thế nào gọi tâm mình «thắng» (hơn) sự niệm Phật.?

Đáp: Thường suy nghĩ Đức Phật không khởi sanh tử, khéo gìn giữ bản tâm nên được đến bờ bên kia. Trong kinh Kim Cang (Vajraprajñāparamita Sūtra) nói: Nếu dùng sắc tướng để thấy «ta», dùng âm thanh để cầu «ta», người đó thực hành tà đạo, không thể thấy được «Như Lai». Cho nên nói rằng: «Giữ gìn chơn-tâm căn bản hơn niệm danh hiệu chư Phật». Lại nữa: Chữ «thẳng» chỉ dùng lời nói tóm tắt để khuyên bảo người, thời quả thể rốt ráo bình đẳng không hai.

Hỏi: Phật cùng chúng sanh đều đồng chơn thể, cớ sao chư Phật bất sanh, bất diệt, tự tại vô-ngại, được vô lượng an lạc, còn chúng sanh lại bị đọa lạc trong biển sanh tử, lãnh chịu biết bao điều khổ não?

Đáp: Chư Phật trong mười phương ngộ nhập được pháp tánh, đều do tự nhiên soi sáng tâm nguyên,

vọng tưởng không sanh, thì chánh niệm không bao giờ mất. Tâm « ngã sở » (1) diệt cho nên không thọ sanh tử, vì không sanh tử nên rốt ráo tịch diệt.

Muôn sự an vui tự bản thể phát xuất, tất cả chúng sanh mê chơn tánh, không biết căn bản của tâm có nhiều vọng tưởng, không tu theo pháp chánh niệm, do đó tánh ái phát khởi, vì thế tâm niệm luôn luôn bị xao động, nên sanh tử chồng chất, khổ não xuất hiện.

Kinh Tâm-Vương (Citta Sũtra) nói rằng: Chơn-như Phật-tánh chìm trong biển « sáu thức tri kiến » (2), trầm luân sanh tử không được thoát ly, chúng ta gắng sức hiểu như thế, giữ

---

(1) Tâm nghĩ tất cả sự vật liên hệ với ta, đều do tâm ta làm chủ và nó thuộc quyền sở hữu của ta vậy.

(2) Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

gìn chơn-tâm căn bản, vọng niệm không sanh, tâm ngã sở đoạn diệt, tự nhiên cùng với Phật-tánh bình đẳng không hai.

Hỏi: Chơn-như Phật-tánh đồng có một không hai, mê theo đường mê, ngộ theo đường ngộ. Vì sao giác tánh của Phật và sự hôn mê của chúng sanh lại có sai khác?

Đáp: Từ đây trở lên thuộc về phần khó thể nghĩ bàn, phàm phu hiểu rõ tâm thì ngộ, mất bản tánh cho nên mê, duyên hợp thì hợp, không thể diễn giải được, chỉ tin chân lý giữ gìn bản tâm của mình.

Kinh Duy-ma-Cật (Vimalakirti Nirdesa Sūtra) nói: Không có tánh của mình, mà cũng không có tánh của người. Chơn lý vốn không sanh không diệt. Ngộ được điềm nầy tức là lìa cả hai bên, vào trí vô phân biệt. Nếu ai hiểu

được điềm nầy, thì ở nơi pháp yếu « tri và hành » giữ gìn tâm đệ nhứt.

Giữ tâm là thế nào? – Chính là căn bản của Niết-bàn, là yếu môn nhập đạo, là tôn chỉ của 12 bộ kinh (1), mà cũng là Tổ của chư Phật trong ba đời (2).

Hỏi: Làm sao biết gìn giữ chơn-tâm là căn bản của Niết-bàn?

Đáp: Thể của Niết-bàn là tịch diệt, vô vi, an lạc, tâm ta đã là chơn-tâm, phải đoạn vọng tưởng, vì vọng tưởng đoạn, nên đầy đủ chánh niệm. Có đầy đủ chánh niệm thì trí tịch

---

(1) Tu-đa-la (Sūtra), Kỳ-Dạ (Geya), Dà-Đà (gāthā), Ni-đà-Na (Nidāna), Y-đế-mục-đa (Itivṛttaka), Xà-đa-già (Jātaka), A-phù-đạt-ma (Adbhuta Dharma), A-ba-đà-Na (Avadana), Ưu-bà-đề-xá (Upadeśa), Ưu-đà-na (Udāna), Tỳ-Phật-lược (Vaipulya) và Hòa-già-la (Vyākaraṇā).

(2) Quá khứ, hiện tại và vị lai.

chiếu mới sanh. Tri tịch chiếu sanh nên thông cùng pháp tánh, nhờ pháp tánh được thông suốt nên ngộ được Niết-bàn. Vì thế nên nói giữ gìn chơn-tâm chính là căn bản Niết-bàn.

Hỏi: Làm sao biết giữ gìn chơn-tâm căn bản là yếu môn nhập đạo?

Đáp: Cho đến dùng một ngón tay vẽ hình tượng Đức Phật, hoặc tạo công đức nhiều như số cát sông Hằng, đó chỉ là Phật sự, vì muốn hướng dẫn chúng sanh không trí tuệ tạo thêm nghiệp thắng báo ở tương lai và thấy chánh nhơn Phật-tánh. Nếu muốn chính mình sớm được thành Phật, thì phải giữ gìn chơn-tâm căn bản. Các Đức Phật trong ba đời, nhiều vô lượng vô biên, nếu có người ác không giữ gìn chơn-tâm, mà lại thành Phật thì thật không có lý. Trong Khế kinh có nói: « Chú tâm một chỗ, không việc gì chẳng làm xong. Cho nên biết giữ gìn chơn-

tấm căn bản là yếu môn nhập đạo.»
Đây chính là yếu môn nhập đạo vậy.

Hỏi: Làm sao biết giữ gìn chơn-tâm căn bản là Tôn-chỉ của 12 bộ kinh ?

Đáp: Trong tất cả Khế-kinh Như Lai nói : Tất cả tội phước, quả báo, nhân duyên dẫn thành tất cả núi, sông, đất liền, cỏ, cây, muôn vật, các thứ tạp vật, đưa nhiều thí dụ không lường, không ngằn mé, hoặc hiện thần thông vô lượng, các thứ biến hóa, chỉ vì Phật sự, vì giáo đạo cho chúng sanh không trí tuệ, nên có các thứ dục tâm, tâm hành muôn sự sai khác. Vì thế nên Như-Lai theo tâm môn của chúng sanh dẫn vào Nhứt thừa. Ta đã hiểu biết Phật-tánh của chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh, cũng như mặt trời dưới có mây che, chỉ rõ ràng giữ chơn-tâm căn bản. Mây vọng niệm tan biến thì mặt trời trí tuệ xuất hiện, cần gì phải nhiều

học vấn mới thoát khổ sanh tử, mới hiểu biết tất cả nghĩa lý và những sự việc trong ba đời, như gương sạch bụi, ánh sáng tự nhiên hiện ra. Thế nên trong tâm vô minh, người học giỏi không kham được. Nếu có thể rõ biết như thế thì không mất chánh niệm. Trong tâm vô vi của người học thức là thật học, tuy nói thật học nhưng không có sở học. Vì sao ? Ta và Niết-Bàn cả hai đều không, lại không hai không một, cho nên không có sở học, pháp tánh tuy không cần phải rõ biết giữ gìn chơn-tâm căn bản, vọng niệm không sanh, tâm «ngã sở» diệt trừ.

Trong Kinh Niết-Bàn (Nirvāṇa Sūtra) nói rằng : Người biết Đức Phật không nói pháp, ấy là đầy đủ đa văn, cho nên biết rằng giữ gìn chơn-tâm căn bản là Tôn chỉ của 12 bộ kinh vậy.

Hỏi : Làm sao biết giữ gìn chơn-tâm căn bản là Tổ của chư Phật trong 3 đời ?

Đáp: Chư Phật trong ba đời đều từ tâm phát sinh, giữ gìn chơn-tâm thì vọng niệm không sanh, tâm « ngã sở » đoạn diệt, sau được thành Phật. Vì thế nên biết rằng giữ gìn chơn-tâm căn bản là Tổ của chư Phật trong 3 đời vậy.

Từ trên đến đây bốn câu vấn đáp, nếu nói rộng ra, làm sao cho cùng? Ta nay hy vọng các vị tự biết bổn tâm căn bản là Phật. Do đó ta ân cần khuyên các vị, ngàn kinh, muôn luận, không gì hơn giữ gìn chơn-tâm căn bản, đó là điều cốt yếu vậy. Hôm nay đây chúng ta hãy gắng sức xét kỹ, trong kinh Pháp Hoa (Saddharmapuṇḍarīka Sūtra) đã chỉ cho các vị xe Đại bạch ngưu chứa các món châu báu, ngọc minh châu, thần dược nhiệm mầu... chính các vị không nhận, không dùng lại than nghèo, trách khổ? Vọng niệm không sanh, tâm « ngã sở » đoạn diệt, tất cả công đức lành tự

nhiện viên mãn, không phải nhờ bên ngoài để cầu dứt sanh tử, đối với tất cả chỗ chánh niệm quan sát, không nên vì ham vui hiện tại mà gieo nhân khổ cho đời sau. Chúng ta hãy cố gắng, đừng để mình đã mê lầm lại làm cho người khác mê lầm theo. Hôm nay tuy bị cảnh vô thường, nhưng sẽ là nhân thành Phật ở tương lai, đừng để ba đời chìm mất hết công phu. Trong Kinh nói: « Ở nơi địa ngục như vui thú điền viên, ở nơi ác đạo như trong nhà mình ». Chúng ta cùng chúng sanh hiện cảnh là như thế, không hiểu, không biết, sợ hãi, giết người, không khỏi bị lương tâm dày vò, quở phạt. Thật lạ thay! Thật khổ thay!

Nếu có người mới phát tâm học tọa thiền, y như trong kinh Quán Vô lượng Thọ (Amitayus Sũtra), ngồi đoan trang chánh niệm, nhắm mắt, ngậm miệng, tâm trực chỉ nhứt như, tùy

ý gần xa, khởi tưởng một ngày, gìn giữ chơn-tâm mỗi niệm chớ trụ, tức là khéo điều hòa hơi thở, chớ cho vừa thô vừa tế, khiến cho thành bịnh khổ. Khi ngồi thiền ban đêm, hoặc thấy tất cả cảnh giới thiện ác, hoặc vào sắc tam muội xanh, vàng, đỏ, trắng hay thấy tâm phóng ra hào quang sáng lớn, hoặc thấy thân tướng Như Lai hay thấy các thứ biến hóa, nhưng biết thâu nhiếp vọng tâm không trụ trước, hiểu tất cả đều do không tưởng, vọng tưởng tạo thành.

Trong Khế kinh nói: Cõi nước trong mười phương đều như hư không, ba cõi hư huyễn chỉ do vọng tâm tạo tác, nếu không được định, nếu không thấy tất cả cảnh giới cũng không có gì lạ. Nhưng khi đi, đứng, nằm, ngồi thường phải giữ gìn chơn-tâm căn bản. Lãnh hội như thế thì vọng niệm không sanh, tâm

« ngã sở » diệt, tất cả muôn sự vật không ngoài tâm của mình. Do đó chư Phật nhiều lời chỉ giáo, cho nhiều thí dụ, nhưng vì chúng sanh thực hành không đồng, khiến cho giáo môn có sự sai khác, kỳ thật tám muôn bốn ngàn pháp môn, vị thế có ba thừa (1), tám chánh đạo (2) cũng như hành tông của 72 bậc thiền, chẳng có gì qua được tâm của mình, chính tâm của mình là căn bản. Nếu có thể tự biết tâm mình, mỗi niệm rèn luyện, chớ nên trụ trước tức là chính mình thấy tánh thành

---

(1) Thinh văn thừa (Śrāvakayāna), Duyên giác thừa (Pratyeka Buddhayāna), và Bồ-tát thừa (Bodhisattvayāna).

(2) Chánh kiến (Samyak-drṣti), chánh tư duy (Samyak-samkalpa), chánh ngữ (Samyak-vāca), chánh nghiệp (Samyak-karmānta), chánh mạng (samyag-ājīva), Chánh tinh tấn (Samyag-vyāyāma), chánh niệm (Samyak-smṛti) và chánh định (Samyak-samādhi)

Phật vậy. Ở trong mỗi niệm thường cúng dường mười phương chư Phật, nhiều như số cát sông Hằng, mười hai bộ kinh, mỗi niệm thường chuyển, nếu người nào rõ tâm nguyện nầy, tất cả tâm nghĩa tự hiện, tất cả hạnh nguyện đầy đủ, tất cả công hạnh viên mãn, tất cả mọi việc làm xong, không thọ lãnh thân hiện hữu. Lãnh hội như thế thì vọng niệm không sanh, tâm « ngã sở » đoạn diệt, bỏ xác thân nầy rồi, quyết định được pháp thân vô sanh. Vì thế gắng sức chớ tạo nghiệp lớn, lời nói tuy chân thật không vọng, nhưng thật khó tin khó hiểu. Trong số đại chúng đông đảo, người nghe và hay thực hành chỉ có một số ít thôi. Người tu hành đạt được mục đích, trong vô số ức chỉ có một, còn số tự an tự tịnh, khéo điều hòa các giác quan, chính phải nhìn nơi tâm trong sáng vắng lặng, đừng để tâm vô ký móng sanh.

Hỏi: Thế nào gọi là tâm vô ký?

Đáp: Đừng để tâm phóng túng và duyên ngoại cảnh, tâm xấu chưa dứt, khi luyện tập chơn-tâm khó thanh tịnh. Đối với việc đi, đứng, nằm, ngồi, phải theo dõi ý và xem xét tâm. Tâm vô ký là tâm chưa rõ biết trong sạch và soi sáng căn nguyên. Cũng gọi là tâm vô lậu, không khỏi sự sanh tử luân hồi. Người không giữ gìn chơn-tâm, sẽ bị chìm đắm trong biển sanh tử, không biết bao giờ mới được thoát ly. Thật đáng thương xót, biết như thế chúng ta cần phải cố gắng. Trong Khế kinh nói: « Nếu chúng sanh thật tâm mà sở nguyện không phải xuất phát tự bên trong, thì chư Phật trong 3 đời, nhiều như số cát sông Hằng, cũng không cứu vớt được ». Trong Kinh cũng có nói: « Chúng sanh phải biết tự độ, Phật không thể độ cho chúng sanh ». Nếu Phật độ chúng sanh dễ

dàng, thì với vô số vô lượng Phật trong quá khứ cớ sao chúng ta không thành Phật? Chỉ vì lòng chí thành của chúng ta không tự phát ở bên trong, nên phải chịu chìm nổi mãi trong biển sanh tử luân hồi. Chúng ta phải tinh tấn siêng tìm tâm căn bản, đừng để vọng tưởng xen vào, quá khứ đã qua, tương lai chưa đến, thân hiện tại nầy được nghe pháp nhiệm mầu, sáng suốt khuyên nhau giải quyết lời nói nầy, chúng ta hiểu rằng gìn giữ bản tâm là con đường duy nhứt. Sao không chịu phát tâm chí thành cầu nguyện thành Phật, thọ lãnh vô lượng an lạc tự tại? Đừng chạy theo thế tục ham cầu lợi danh, mà tương lai phải bị đọa vào địa ngục, chịu nhiều điều khổ sở, không gì sánh được. Phải gắng sức mặc áo rách, ăn cơm hẩm, một lòng gìn giữ chơn-tâm căn bản. Những người si-mê không hiểu, phải tự xét mình để bồi đắp công lao,

đó là người rất tinh tấn vậy. Người si mê trong thế gian không hiểu lý nầy, trong tâm vô minh phần nhiều hành sự gian khổ, rộng tu điều thiện mong được giải thoát, như thế là qui sự sanh tử về một mối. Nếu sáng suốt, không mất chánh niệm để cứu độ chúng sanh là hàng Bồ-Tát có nghị lực siêu phàm. Qua lời nói trên, các vị phải giữ gìn tâm thứ nhứt, nếu không chuyên cần giữ gìn là người si mê vậy. Không chịu một đời hiện tại mang khổ, lại muốn tương lai muôn kiếp chịu tai ương.

Các vị nên biết lời dặn nầy tám gió không lay động được, thật là núi cao quí báu vậy. Phải biết bản thể kết quả đối với muôn cảnh vật tác dụng nhiều vô lượng vô biên, dùng biện tài vô ngại, theo bịnh cho thuốc, để cho vọng niệm đừng sanh, tâm « ngã sở » diệt. Ấy thực

là bậc Trượng phu xuất thế. Như-Lai lúc sinh thời, dùng không biết bao lời khen ngợi, ta nói lời nầy thực lòng khuyên các vị « vọng niệm » và « ngã sở » phải đoạn diệt. Được như thế là kẻ sĩ xuất phàm.

Hỏi: Làm sao tâm « ngã sở » đoạn diệt?

Đáp: Vì tâm tự phụ cho mình hơn người, tự nghĩ ta có thể làm như vậy, đó là tâm « ngã sở » bị sa đoạ trong cảnh Niết-Bàn. Trong kinh Niết-Bàn (Nirvāṇa Sūtra) nói: « Vì như hư không bao trùm muôn vật, nhưng hư không chẳng tự nghĩ rằng ta có thể chứa đựng như thế ». Theo thí dụ nầy, tâm « ngã sở » đoạn diệt chứng Kim-cang tam-muội (Vajrasamādhi).

Hỏi: Các người tu hành cầu chơn thường tịch tịnh như thế nào?

Đáp: Ưa thích cảnh vô thường trong thế gian, không ưa thích đệ nhứt nghĩa đế chơn thật nhiệm mầu, chưa thấy lý, chỉ muốn khởi tâm dựa theo lý trí so sánh giác tâm phát khởi, là tâm vô lậu. Nếu muốn quên tâm ấy thì bị vô minh che lấp, lại không hợp lý, chỉ muốn tâm không ngăn dứt, không có duyên nghĩa, tức là chấp không, mặc dù thọ thân người, nhưng hành động theo loài súc sanh. Lúc bấy giờ không có phương tiện định huệ, không hiểu rõ Phật tánh, đây là chỗ người tu hành bị chìm đắm. Nếu ai vượt hẳn các điểm trên, sẽ chứng được Vô dư Niết bàn (Anupadhisésa).

Hỏi: Thế nào là nguyện nêu rõ chơn tâm?

Đáp: Lãnh hội được lòng tin đầy đủ, chí nguyện thành tựu, thong dong tâm tịch tịnh, phải chỉ giáo cho người thích thân tâm nhàn lạc, không cần

nương tựa. Nếu ngồi ngay thẳng, biết điều hòa hơi thở, gạn lọc tâm, không ở trong, ở ngoài hay chính giữa, tốt đẹp, sáng suốt, xem xét mọi việc rõ thấy tâm Phật, lưu động như nước chảy, ánh sáng mặt trời không ngừng tắt.

Khi đã nhận thấy tâm không ở trong, ở ngoài, như như bất động, xem mọi việc đều viên dung, thường trú, lúc ấy vọng thức bỗng nhiên dứt hẳn, dứt vọng thức nầy mới diệt được các chướng ngại ở trong. Hàng Thập-địa bồ-tát (Daśabhūmi Bodhisattva) vọng thức diệt rồi, thì tâm bừng sáng như ánh mặt trời. Đó là sự việc không thể nghĩ bàn, người nào muốn được tâm ấy phải xem kinh Niết-Bàn, phẩm thứ ba, về phẩm Kim-Cang-Thân và phẩm 3 kinh Duy-Ma-Cật, phẩm Phật A-Súc, dần dần lưu tâm tìm xét kỹ lưỡng tối đa. Nếu hiểu được kinh này rõ ràng thì những

lúc đi, đứng, nằm, ngồi cũng như đối với ngũ dục, bát phong, không để mất tâm niệm phạm hạnh đã lập. Được vậy thì mọi việc đã giải quyết xong và sẽ không thọ thân sanh tử khác nữa. Ngũ dục là: Sắc, thinh, hương, vị, xúc. Bát phong là: lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc. Đây là chỗ của người tu hành rèn luyện trau dồi Phật-tánh.

Trong kinh nói: Thế gian không có chỗ Phật trụ, Bồ-Tát không được thiện dụng cần phải giải thoát báo thân nầy. Chúng sanh đời quá khứ bản tánh có kẻ thông minh, có người ngu độn, không nên phê phán. Hạng thượng trí chỉ trong một niệm là giác ngộ, bực hạ trí phải trải qua nhiều kiếp mới thành tựu. Nếu khi có hiệu nghiệm, tùy theo tánh của chúng sanh mà phát khởi thiện căn của Bồ Tát, lợi mình, lợi người, trang nghiêm cõi Phật. Cần phải hiểu rõ phương

pháp tứ y (1) mới được thật tướng. Nếu y theo văn tự chấp trước thì quên mất chơn tâm. Các vị Tỳ kheo xuất gia tu tập để ra khỏi gông cùm sanh tử, gọi là chơn chánh xuất gia. Một niệm tu hành đầy đủ đến rõ biết chi tiết về thân, đến khi mạng chung không mất chánh niệm, tức là được thành Phật quả.

Từ trên đến đây luận về đạo lý, chỉ do lòng tin theo văn, hiểu nghĩa khởi ra những lời nói như thế, thật không phải rõ ràng chứng biết, nếu trái đạo lý phải sám hối trừ nghiệp, nếu hợp chánh đạo thì hồi hướng bố thí cho chúng sanh, phát nguyện đều biết bản tâm một đời thành Phật. Người nghe phải gắng sức trong tương lai sẽ thành Phật. Hy vọng rồi đây sẽ độ cho môn đồ của ta.

---

(1) Y pháp bất y nhơn, y nghĩa bất y ngữ, y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa, y trí bất y thức.

Hỏi: Luận Tối thượng thừa nầy từ đầu đến cuối nói rõ tâm mình là chánh đạo, nhưng chưa biết hạnh quả 2 môn, đứng về môn nào?

Đáp: Luận nầy nói rõ Nhứt-thừa làm tôn chỉ đến nơi ý đạo dứt trừ đường mê, giải thoát con đường sanh tử, mới có thể độ mình độ người. Đứng về hạnh môn thì lợi mình không nói, chỉ nói những điều lợi người. Nếu có người thực hành thì được thành Phật ngay. Ta xin chỉ Trời Đất thề nguyện, nếu ta nói dối các vị thì ta phải đọa vào 18 cảnh địa ngục. Nếu ai không tin lời ta thì đời đời sẽ bị khổ về nạn hổ lang, ác thú vậy.



Gương sáng Người Xưa



GƯƠNG soi trần thế tối tăm
SÁNG trưng ba cõi muôn năm hãy còn
NGƯỜI đời theo gót đường mòn
XƯA kia chư Tổ phận tròn độ sanh.

H.V.

Phát Bồ-Đề Tâm Văn

1.– NGUYÊN DO BẢN VĂN:

Bản văn này do Tổ-sư Tỉnh-Am trước tác, trong lúc Ngài đang ở tại chùa Phạm-Thiên (Brahmadeva), thuộc đất Cổ-Hàn. Ngài cư trú tại chùa A-Dục-Vương (Aśoka-Vihāra). Sau khi cúng-dường chân thân bửu tháp Thích-Ca Mâu-Ni Như-Lai (Śākyamuni-Tathāgata), Ngài phát khởi hai mối cảm hoài: Một là không được sinh ra trong thời kỳ có Phật, không thấy kim thân đức Phật, hai là nhờ chút duyên lành đời trước, được đọc tụng kinh điển và thấy chân thân Xá-Lợi (Śarīra-Kāya) của Phật. Nhằm ngày đại hội, kỷ niệm

Phật nhập Niết-Bàn (Nirvāṇa: to enter into rest Nibbāna), trước Phật đài của chùa A-dục-Vương, Tổ-sư noi theo gương sáng của Đức A-Di-Đà (Amitābha-Buddha), phát bốn mươi tám (48) đại nguyện (The forty-eight vows of Him that he could not enter into his final Nirvāṇa or heaven unless all beings shared it), sự cảm ứng thật khó nghĩ bàn, là từ Xá-Lợi Phật (Sārira-Buddha) phóng ra nhiều đạo hào-quang ngũ sắc. Ngài tức cảnh trước tác «Khuyên Phát tâm Bồ-đề» này, để khuyến khích hàng tứ chúng (Bhikṣu, bhikṣuni, upāsaka, upāsikā), mong mỏi những ai được duyên lành đọc qua bản văn, sẽ phát tâm bồ-đề (Bodhicitta), lập chí vững bền, tu học chánh pháp, tinh tấn trên đường đạo hạnh.

2.– GIÁ TRỊ BẢN VĂN:

«Khuyên phát tâm Bồ-đề» tuy không phải Kinh (Sūtra), không phải Luật (Vinaya), cũng không phải Luận (Abhidharma), nhưng tinh thần lại bao

gồm cả ba tạng (Tripiṭaka) Kinh, Luật và Luận. Tác giả khuyên nhắc mọi người phát tâm dũng mãnh để cầu thành quả Phật (Buddhaphala). Vì muốn được khai thông pháp thân (Dharma-kāya) và nối truyền huệ mạng (Prajña-Jīvita), nên bản văn này đáng làm Khế Kinh để đọc tụng, đáng làm Giới luật để phụng trì và cũng đáng làm Luận giải để người đời nghiên cứu. Vì thế nên giảng giải bản văn này, tức là thuyết giảng về Kinh, Luật và Luận vậy.

3.– TIỂU SỬ CỦA TÁC GIẢ :

Ngài pháp danh Thật-Hiền, pháp tự Tư-Tề và pháp hiệu Tĩnh-Am, xuất gia học đạo lúc còn nhỏ, chuyên trì giới Luật (Sīla-Vinaya). Ngài không bao giờ vắng mặt trong các buổi giảng kinh, thuyết đạo, tinh thông Pháp-tánh-Tôn (Bhūtatatāyāna) lẫn Pháp - tướng - Tôn (Dharmala-kṣaṇayāna), thực hành các

pháp tham thiền (meditation), niệm Phật (rememberance Buddha). Một hôm, Tổ hoát nhiên khai ngộ, thoát được giấc mộng đêm trường, Ngài trở thành bậc chứng ngộ đạo mầu. Ban ngày duyệt lại các kinh điển của chư Phật, tối lại tham thiền, tịnh niệm.

Niên hiệu Ung-Chánh, ngày 14 tháng 4 năm thứ 12, Ngài ngồi xoay mặt về phương Tây an nhiên thị tịch (To indicate the way of Nirvāṇa). Trong khi chư Thượng tọa, Đại đức, Tăng, Ni và đa số Phật-tử đang tham dự lễ tống táng, bỗng nhiên Ngài mở mắt ung dung nói rằng:

— «Tôi đi tức là đến, đại sự sinh tử muốn được thoát ly phải từ tịnh tâm niệm Phật mà được kết quả tốt đẹp».

Toàn thể chấp tay đồng xưng niệm danh hiệu Phật, Ngài nhắm mắt thâu thần về cảnh giới bên kia (Nirvāṇa). Chúng ta nên chí thành tán thán công nghiệp tu tập của đời Ngài:

« Lòng từ mở rộng,
Khuyến trọng Bồ-Đề.
Bốn tám đại nguyện,
Trinh sạch liên huê.
Hành, giải chân thật,
Quả Phật hóa sinh.
Gương sáng hữu tình,
Đồng lên nước Phật ».

4.– THÔNG, BIỆT, NĂNG, SỞ CỦA BẢN VĂN

Đầu đề bản văn này chia ra hai phần: Thông và Biệt. Bản văn là Thông đề, « Khuyên phát tâm Bồ-đề » là biệt đề. Ngoài ra có ba lớp năng và sở.

a) Bản văn là năng thuyên, « Khuyên phát tâm Bồ-đề » là sở thuyên.

b) Tổ sư là bậc hay khuyên, đại chúng là những người được khuyên.

c) Phát là hay phát khởi, tâm Bồ-đề là vật bị phát khởi.

5.– NĂM LỚP HUYỀN NGHĨA:

Năm lớp huyền nghĩa, chính là tôn chỉ để khai thông các diệu nghĩa sâu xa, cao rộng của từng bộ kinh. Các Tổ-sư thuộc tông Thiên-Thai mỗi khi giảng giải kinh văn, đều theo qui tắc của năm lớp huyền nghĩa này: 1.- Giải tên kinh. 2.- Chỉ rõ thể chất. 3.- Biện minh tông chỉ. 4.- Luận về diệu dụng. 5.- Chỉ tướng trạng.

1.- Giải tên kinh:

Đầu đề của bản văn này dùng «Đơn pháp». Tất cả đề mục trong kinh tạng có thể chia thành bảy loại: Đơn nhơn, đơn pháp, đơn dụ, nhơn pháp, nhơn dụ và nhơn pháp dụ. Đầu đề «Khuyên phát tâm Bồ-đề» này là pháp, không nhân, không dụ, cho nên gọi là đơn pháp. Chữ «pháp» gồm cả «tánh pháp» và «tu pháp». Tâm

Bồ-đề là «tánh pháp» (tánh đức đầy đủ), siêng phát khởi các pháp từ tâm (hiện bày tu đức) là «tu pháp».

Tâm tức là lương tâm của mỗi người suy nghĩ hằng ngày. Tâm này có thể thiện (Kusala), có thể ác (akusala), có thể vô ký (avyākṛta). Thành Phật (Buddha) cũng tại tâm này, làm người (manuśya) cũng do tâm này, mà sa vào địa ngục cũng chính tại tâm này.

Bồ-đề (Bodhi) là tiếng Phạn, Trung-Hoa dịch là Giác đạo, cũng tức là tâm (citta), nhưng tâm ở đoạn trước là vọng tâm (misleading mind), còn đây là chân tâm (the true mind). Nhưng vọng tâm cũng từ chân tâm mà ra, trái lại chân tâm toàn vọng tức là chân. Đây có ba nghĩa:

1.- Chân tánh (The true Nature)

2.- Thật trí (The knowledge or wisdom of Reality)

3.- Phương tiện (Convement to the place).

Luận về chân tánh Bồ-đề tức là một niệm tâm tánh ngã (ātma), nhân (Manuśya) hiện tiền. Trên từ chư Phật (Buddha), dưới đến địa ngục (Naraka), chúng-sanh trong mười pháp giới (dasadhātu) đều đầy đủ, đây là tự tánh «Như Như Lý» (The absolute indifferentiation) sẵn có đầy đủ. Chỗ khác nó được gọi là bản giác (original bodhi i. e. enlightenment), không nương nhờ các việc tạo tác, lìa các hư vọng (Vitatha: unreal and false, baseless), cho nên gọi là chân tánh Bồ-đề (The true natural enlightenment).

Thật trí Bồ-đề (The wisdom of enlightened Reality) y theo «Như Như Lý» để phát khởi «Như Như Trí» (Substance). Nó cũng thường gọi là thỉ giác (The initial functioning of mind), như chúng ta phát thiện tâm nghe giảng kinh, thuyết pháp đều

thuộc thỉ giác. Trí này tức là Huệ tâm sở (jñāna-cetasika), tương ứng cùng ý thức. Dùng Huệ tâm sở này soi lý bổn giác (original bodhi), như thật rõ biết. Cho nên gọi là Thực trí Bồ-đề (The knowledge of enlightened Reality).

Thế nào gọi là phương tiện bồ đề? Vận dụng tâm bồ đề này để hành Bồ-tát đạo (Bodhisattva mārga), quán sát căn cơ để thuyết pháp, thi thố mọi Phật sự, độ thoát mọi loài chúng sanh. Đây là phương tiện Bồ-đề vậy (Convement to the enlightened situation).

Chữ tâm ở đây là chỉ tâm Phàm phu (The common underlying nature of all men). Bồ-đề là tâm nhiệm mầu của chư Phật tức là Thánh tâm (The Holy mind, that of Budha).

Tổ sư muốn chúng ta từ tâm phàm liễu ngộ tâm Thánh, y theo bổn trí (The original wisdom), để tìm cầu Phật-trí (The Buddha wisdom). Tâm bồ-đề mối

người đều có, phàm thánh bình đẳng, chúng sanh cùng Phật bản tính (The spirit one possesses by nature) chỉ là một, không luận trí ngu, hiền ác đều đủ, nhưng tại sao cùng sự giác ngộ của chư Phật không đồng ? — Tại vì không có chữ « Phát » này vậy.

Luận về chữ « Phát » (To produce, grow, initiate) : Tâm vốn không sanh, nhờ cảnh mới phát khởi, như các cảnh giới thuận, nghịch trong thế gian có thể khiến sanh tâm thiện (Kusala), hoặc ác (akusala). Nay phát tâm bồ-đề, chúng ta cũng phải vin nơi cảnh.

Tóm lại có bốn loại :

1) Ngoài thấy Phật, trong quán thân, tự động tiến tới.

2) Thương nghĩ chúng sanh đồng một Phật-tánh với mình, rồi muốn tịnh hóa tất cả.

3) Quán công đức, tướng tốt của Phật, sanh tâm hoan hỷ.

4) Quả vị Phật tối thắng đều có thể chứng đặng, ta phải siêng cầu. Chữ «khuyên» nghĩa là khuyên gắng khích lệ. Trong bản văn nói mười thứ nhân duyên là những điều khuyến khích.

Hai chữ «Bản văn» của Thông đề, «Văn» tức là văn chương. Nhiều danh từ thành câu, nhiều câu thành văn chương.

2.- Chỉ rõ thể chất:

Bản văn nầy lấy chân tánh (The true nature, i. e. the Buddha-nature) là thể thông, suốt, sáng, soi, vắng lặng, hằng còn, bản thể của nó tịch, chiếu không hai. Chẳng những ba tạng (tạng Kinh: Sūtrapiṭaka, tạng Luật: Vinayapiṭaka, tạng Luận: Abhidharmapiṭaka), mười hai bộ (Tu-đa-la: Sūtra, Kỳ-dạ: Geya, Già-đà: Gāthā, Ni-đà-Na: Nidāna, Y-đế-mục-Đa: Itivṛttaka, Xà-đa-Già: Jātaka, A-phù Đạt-Ma: Adbhuta-dharma, A-bà-đà-Na: Avadāna, Ưu-bà-đề-Xá: Upadeśa, Ưu-đà-na: Udāna, Tỳ-Phật-Lược:

Vaipulya, Hòa-già-La : Vyākaraṇa), tất cả kinh điển đều lấy tâm Bồ-đề làm bản thể, mà núi, sông, đất liền, hư không cũng do tâm Bồ-đề làm thể chất vậy.

3.- Biện minh Tông-chỉ :

Bản văn này lấy Từ, Bi (Maitrī, Karuṇā) làm Tông-chỉ. Sau khi phát tâm Bồ-đề, lòng Từ, Bi tự nhiên sanh trưởng. Ban vui gọi là Từ, cứu khổ gọi là Bi.

4.- Luận về diệu dụng :

Bản văn này dùng sự ban vui cứu khổ làm diệu dụng. Đem tâm Từ, Bi quán sát bốn diệu đế (Catvāri ārya satyāni : duḥkha, samudaya, nirodha, mārga), phát bốn lời nguyện rộng lớn (To save all living beings without limit, to put an end to all passions and delusions however numerous, to study and learn all methods and means without end, to become perfect in the supreme Buddha-law), không ngoài diệu dụng ban vui, cứu khổ cho toàn thể chúng sanh.

5.- Chỉ tướng trạng:

Bản văn này dùng phương-đẳng sanh tô làm giáo tướng. Trọn đời thuyết pháp lợi sanh của đức Từ phụ chia ra làm năm thời: Hoa-nghiêm (Avataṁsaka), A-hàm (Àgama), Phương-đẳng (Vaipulya), Bát-nhã (Prajñâ) và Pháp-hoa, Niết-bàn (Saddharmapuṇḍarīka, Nirvāṇa). Thí dụ cho năm vị: Sữa nguyên chất (nhũ), màn sữa (lạc), sữa sống (sanh tô), sữa chín (thục tô), sữa đặc (đề hồ). Bản văn này thuộc về thời thứ ba, mà không nhiếp thuộc bốn thời khác. Thời thứ ba là thời giáo pháp từ Tiểu-thừa (Hīnayāna) sang Đại-thừa (Mahāyāna).

Bản văn này chia ra ba đại khoa, cũng như ba phần chính của các bộ kinh khác: Phần tựa từ câu đầu đến câu « Mới được gọi là chân chính phát tâm Bồ-đề vậy ». Phần Chánh-tôn từ câu « Tâm Bồ-đề này vượt hơn các việc tu thiện khác » đến câu « Đây

là nhân duyên thứ mười phát tâm Bồ-đề vậy ». Phần Lưu thông từ câu « Mười nhân duyên như thế đủ biết » cho đến cuối tập văn.

Tổng quát phần tựa :

Phần tựa có chung và có riêng. Các bộ Kinh đều có phần tựa chung, vì từ *Tây độ* truyền sang, nên phải có tựa chung để làm chứng tin. Bản văn này trước tác từ *Đông độ*, mọi người đều tin tưởng chắc chắn không sai. Do đó nên không có tựa chung, mà chỉ có tựa riêng. Tựa riêng cũng gọi là « Tựa phát khởi ». Phần tựa này chia thành hai khoa :

A.- TÂM NGUYỆN LÀ BƯỚC ĐẦU CỦA SỰ TU HÀNH :

« Tôi là Thật-Hiền, một vị Tăng phàm-phu bất tiếu. Hết lòng cúi xin bộc bạch cùng Đại-chúng hiện tiền và toàn thể thiện-nam tín-nữ v.v... Xin mở rộng lòng từ-bi, gia tâm xét

lại. Tôi từng nghe nói yếu điểm cho người vào đạo, việc phát tâm làm đầu mới cấp bách cho sự tu hành, lập nguyện là tiên phuông, thiết yếu. Có lập nguyện, hành giả mới độ tận chúng-sanh, phát tâm mạnh mẽ thì mới trọn thành Phật quả. Nếu hành giả không phát tâm rộng lớn, lập nguyện vững bền, thì dù trải nhiều kiếp số, sự luân hồi (Saṁsāra) vẫn y nguyên tồn tại. Mặc dù có tu hành, cũng chỉ luống công không được giải thoát. Vì thế cho nên trong kinh Hoa-Nghiêm (Avataṁsaka Sūtra) đã nói: « Quên mất tâm Bồ-đề, thực hành các pháp lành chỉ trở thành ma nghiệp ». Quên mất mà còn bị như thế, huống chi là chưa phát tâm? Vì lẽ đó, chúng ta nên biết rằng muốn học tập Như-Lai-Thừa (Tathāgatayāna), trước phải phát đầy đủ nguyện Bồ-tát (Bodhisattvapraṇihita) không thể trì huỡn được ».

Đoạn văn này nói tổng quát tâm nguyện thứ nhứt, mà cũng là một khoa trước tiên về sự tu tập. « Phàm phu » là hạng người tầm thường, không thông minh xuất chúng, không sáng suốt giác ngộ. « Bất tiếu » là không phải bậc hiền thánh. Vì trong pháp hội lúc bấy giờ có đủ các từng lớp trong thiên hạ : già trẻ, nam nữ, tăng tục, có nhiều vị tu Bồ-tát hạnh hay theo lời nguyện tái sanh làm Đạo sư cho pháp giới chúng sanh, theo kiểu « nội bí, ngoại hiện », khó biết được tất cả, nên Tổ-sư phải dùng lời khiêm tốn, tự xưng là phàm phu bất tiếu. Chữ tăng nói cho đủ là Tăng-già (Saṅgha) nghĩa là hòa-hiệp-chúng. Đây là lời tự tín của Tổ-sư. Nói về chữ hòa tức là lục hòa : Thân hòa cùng ở, miệng hòa không tranh cãi, ý hòa cùng vui vẻ, giới-hòa cùng tu, thấy hòa cùng giải, lợi hòa cùng chia.

Câu « hết lòng cúi xin... », vì chúng sanh trôi lăn trong đường sanh tử, không có kỳ hạn thoát ra, nên Tổ-sư khuyên người phát tâm tu tập để liễu thoát sanh tử. Ngài đem tâm chí thành khẩn thiết, mong cầu chúng sanh phát tâm Bồ-đề (Bodhi Citta). Chính cũng như Ngài Thường-Bất-Khinh Bồ-tát (Sadāparibhuta Bodhisattva) mỗi khi gặp bất cứ ai cũng đều xá chào, lễ lạy chúc nguyện « Các vị đều sẽ thành Phật » (Nhữ đẳng giai đương tác Phật).

Câu « Bộc bạch cùng đại chúng hiện tiền » là muốn biểu lộ lòng thương xót, nên dùng tiếng lân mẫn để nói lên những lời thống thiết cùng mọi người, mọi giới. « Đại chúng hiện tiền » là thính chúng hiện đang ngồi nghe giảng, không phải quá khứ, cũng không phải vị lai, nên gọi là hiện tiền đại chúng.

Câu « toàn thể thiện nam tín nữ v.v... » là chỉ cho đại chúng trong hội Niết-Bàn (Nirvāṇa) lúc bấy giờ. Bản văn nầy đã được truyền bá khắp mọi nơi, cho nên nói toàn thể tức là các từng lớp người thời bấy giờ, hoặc lưu truyền cho toàn thể thiện nam, tín nữ đời vị lai. Đức tin là nguồn đạo, là từ-mẫu các công đức lành, ai có lòng chánh tín, mới có thể học tập nghiên cứu bản văn nầy. Từ đây phát tâm, do đây lập hạnh. Một niệm thanh tịnh không có vọng tưởng tạp niệm, chúng ta mới có thể chân thật tín chứng.

« Xin mở rộng lòng Từ bi »... « Xin » là lời cầu mong « mở rộng » là tâm niệm đã phát khởi. Đem tâm tha thiết, phát khởi lời đại nguyện. Tỏ sự hy vọng đại chúng hiện tiền, phát khởi tinh thần mạnh mẽ, nghe Ngài khuyến cáo trong các đoạn sau.

Câu « gia tâm xét lại » là biết đại chúng hiện tiền phần đông đều đa đoan công việc, nhưng văn cú, đề mục quá dài, Ngài muốn đại chúng lưu ý, nên bảo « gia tâm ». « Xét lại » là khéo suy nghĩ kỹ, nghe giảng mà thiếu sự xét lại là nghe qua loa, không lợi ích nhiều cho thân tâm. Nghe là *văn-huệ* (from hearing), xét lại là *tư-huệ* (from reflection), xét lại rồi mới có thể thực hành gọi là *tu-huệ* (from practice). Nghe chỉ được *phước lợi*, xét lại mới có thể sanh *trí-huệ*.

« Từng nghe nói yếu điểm cho người vào đạo v.v... » « Từng nghe » là từng nghe trong kinh điển của chư Phật thuyết ra, chớ không phải Tổ-sư nói ra. Bồ-đề là cánh cửa mầu nhiệm, chúng ta cần phải đi vào, nếu không thì phải chịu trầm luân nhiều kiếp lâu dài, khó lòng giải-thoát (mukti). Nếu không phát tâm thì làm sao tiến bước trên đường đạo hạnh. Nếu hay

phát tâm thì dù đường sá xa xôi «thiên sơn vạn thủy», cũng không có gì đáng sợ sệt cả. Sự tu hành có nhiều pháp môn như: Tu Tịnh-độ (Sukhāvatī), tu các hạnh thiện thế gian (loka-kusala), tu hạnh xuất thế, giới (Sīla), định (samādhi) và huệ (prajñā).

«Lập nguyện là v.v...» lập nguyện như đức Phật Thích-Ca (Śākyamuni-Buddha) lập bốn lời nguyện rộng lớn, nên dễ dàng thành tựu đạo Vô-thượng Bồ đề (Anuttara-Bodhi). Đức Quán-Thế-Âm Bồ-tát (Avalokiteśvara Bodhisattva) phát mười hai lời đại nguyện, cho nên có thể thực hành đạo Bồ-tát (Bodhisattvamārga). Đức Phổ-hiền Bồ-tát (Samantabhadra Bodhisattva) lập mười đại hạnh nguyện cho nên thành tựu công đức Như-Lai (Tathāgata). Phật A-Di-Đà (Amitābha-Buddha) phát bốn mươi tám lời nguyện, nên dễ dàng thành Phật ở thế giới Cực-Lạc (Sukhāvati-loka).

Bốn lời thệ nguyện rộng lớn là:

Chúng sanh không số lường, thệ nguyện đều độ khắp,

Phiền não không cùng tận, thệ nguyện đều dứt sạch,

Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học,

Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.

Tâm chúng ta có phát khởi thì cánh cửa cốt yếu mới được mở rộng. Bồ-đề là pháp của Phật, Phật là bậc Giác-Ngộ, Chư Phật là người năng chứng, Bồ-đề là pháp được chứng.

«Tâm rộng lớn» là từ xưa đến nay nhận lầm vọng tâm, không biết chân tâm của chúng ta, dọc cùng ba đời (1), ngang khắp mười phương (2), Tổ-sư

---

(1) Đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai.

(2) Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc.

muốn chúng ta phát tâm, chính là phát tâm rộng lớn ấy. Chúng sanh nhiều vô số, chúng ta cần phải hóa độ họ trong tinh thần và tâm niệm rộng lớn đó. Vì chúng ta và tất cả chúng sanh liên quan rất mật thiết nên chúng ta muốn phát tâm độ họ, phải độ khắp tất cả. Sự mong cầu của tâm gọi là *Nguyện*, yếu chế của nguyện gọi là *Thệ*. Người mới phát tâm tu tập giữa đường gặp khó khăn thường hay thối chuyển. Cho nên có bài tụng nói: Như « Trứng cá và bông xoài, mới phát tâm Bồ-tát, thời gian đầu rất nhiều, kết quả chỉ số ít ». Do đó, nên cần phải thiết yếu chế ngự. Như bài kệ trong khế kinh đã nói: « Giả sử bị vòng sắt mang trên trán, không nên quên mất tâm Bồ-đề ». Nếu chỉ phát tâm sơ sài thực hành một ít hạnh môn, đâu có thể liễu thoát sanh tử được. Sự xoay vần của sanh tử, lên, xuống, qua, lại, như bánh xe quay

tròn, cho nên gọi là luân hồi (Samsāra). Tạo phước được sanh lên cõi trời, khi hưởng hết phước bị đọa lạc, có khi sanh làm người giàu sang, đến khi mạng sống chấm dứt, của cải tiêu tan, cho nên nói « luống công khó nhọc ».

Từ câu « Trong kinh Hoa-nghiêm » đến câu « huống chi là chưa phát tâm ư? ». Đây là đem kinh Hoa-nghiêm (Avatamsaka sūtra) làm bằng chứng. Khi đức Phật Thích-Ca (Sākya Buddha) mới thành bậc Chánh-Giác (Sambuddha), xứng theo « pháp giới tánh » (Dharma-dhātuta) đã diễn nói kinh pháp Đại-thừa nầy. Lý của kinh nầy cao siêu nhứt trong các bộ kinh. Xưa kia có một vị Bồ-Tát gặp Phật, đã phát tâm Bồ-đề, về sau tu trong thế gian, thực hành Bồ-Tát đạo, nhưng vì quên mất chỗ phát tâm lúc trước, mà phải bị thối thất đạo tâm. Không nhớ gọi là « quên », trong lòng không còn nghĩ

ngợi là « mất ». Trong hàng Ma-vương (Māra Râja) cũng có người tu pháp thập thiện (1), nhưng chưa được kết quả tốt, vì chưa phát tâm rộng lớn. Vì thế họ chỉ hưởng phước báo được sanh lên cõi trời Dục-giới (Kāmadhātu), biến hóa tự tại, hưởng thụ đủ cách. Các cảnh khoái lạc làm họ mê đắm rất khó phát tâm mạnh mẽ, nên họ phải trôi lăn mãi trong Dục-giới.

Không ứng dụng tâm Bồ-đề tức là dùng tâm sanh diệt. Tâm sanh diệt là pháp hữu vi (Samskṛtadharma), mặc dù sanh lên các cõi Trời, nhưng vẫn chưa khỏi nghiệp chướng nội ma, thường gọi là « ma nghiệp » khuấy phá. Sự tu tập ngày nay, y theo tôn

---

(1) Không sát sanh, không trộm cướp, không tà hạnh, không nói dối, không nói hai chiều, không hỗn hào, không nói thêu dệt, không tham dục, không giận tức, và không tà kiến.

chỉ Tịnh-độ, phát nguyện cầu sanh Tây phương, nếu không gia công phát tâm Bồ đề cũng đồng với ma chướng.

Có người hỏi: « Sự mong cầu được sanh về Tây-phương (Sukhāvatī) cùng sự phát tậm Bồ-đề làm sao phân biệt được? » Trả lời: « Cũng là một, mà cũng là hai, vì sao? Vì có người tinh tấn niệm Phật, chí thành cầu nguyện, quyết định sẽ được về Lạc-quốc. Đây là nguyện vọng về Tây-phương, mà không có tâm Bồ-đề. Nếu riêng mình nguyện sanh về Tây-phương, mà cũng tha thiết cầu mong tất cả chúng sanh đồng sanh Cực-lạc, tức là phát tâm Bồ-đề. Có tâm Bồ-đề, khi sanh về Tây-phương, chắc chắn được lên *Thượng phẩm Thượng sanh*, nếu không phát tâm Bồ-đề, dù được vãng sanh về Tây-phương cũng chỉ được vào hàng Trung phẩm trung sanh. Điềm nầy rất quan yếu, chúng ta cần phải ghi nhớ phụng hành đến mức tối đa ».

« Chúng ta nên biết rằng muốn học Như-Lai-thừa... » Đạo nhiệm mầu sáng suốt tức là Tối-Thượng-Thừa (The Supreme vehicle) hay Như-lai-thừa (The Tathāgata vehicle). Trong kinh Pháp - Hoa có thí dụ chiếc xe « đại bạch ngưu » (The great hite-bulloccart of the Lotus Sūtra), không đồng với những chiếc « dương xa, lộc xa » (The inferior, deer carts) của hàng Thinh - văn (Śrāvaka), Duyên - giác (Pratyekabuddha) mà cũng không thể so sánh những chiếc « Thủy ngưu » (The water-bullock cart) của hàng Quyền - Thừa Bồ - tát (The temporary bodhisattva), cho nên gọi là « *Tôi thượng thừa* ».

« Phát đầy đủ nguyện » là phát bốn lời nguyện rộng lớn. Chúng sanh nhiều vô số kể thệ nguyện độ. Rộng độ không dễ, phiền não không đoạn, không thể nào độ tận chúng sanh. Phiền não không cùng tận, thệ nguyện dứt sạch. Muốn đoạn phiền não phải

học nhiều pháp môn. Do đó nên nói : Pháp môn không lường thề quyết phải học tập. Ba lời nguyện trên đã phát, nhưng chưa lập nguyện thành Phật, thì không có mục đích, nên chúng ta phải phát nguyện thành Phật. Đây là phát đầy đủ đại nguyện vậy.

B.- PHÂN BIỆT TÂM NGUYỆN LÀ TIÊU CHUẨN LẬP HẠNH

Nhưng tâm nguyện sai khác, có nhiều tướng trạng không đồng, nếu không chỉ bày rõ ràng làm sao tiến thủ ? Nay vì Đại chúng lược nói có tám tướng trạng khác nhau, đó là : Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Thế nào là tà, chánh, chân, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên ? Trong đời này có nhiều người tu hành hướng về một chiều, không xét đến tự tâm (tâm của chính mình), chỉ lo các việc bên ngoài,

hoặc cầu các việc lợi dưỡng, hoặc thích tiếng khen, hoặc ham dục lạc hiện đời, hoặc hy vọng quả báo đời sau. Ai phát tâm như thế gọi là Tà. Không cầu lợi dưỡng và tiếng khen, lại cũng không ham quả báo dục lạc (The joys of the five desires) chỉ vì liễu thoát sanh tử, chứng đạo Bồ-đề. Phát tâm như thế gọi là Chánh. Mỗi ý niệm trên cầu mong thành Phật đạo, tâm thức lúc nào cũng nghĩ dưới hóa độ chúng-sanh. Nghe thành được Phật đạo quá lâu xa, không sanh tâm thối chuyển, quán sát chúng-sanh khó độ, không sinh tâm mỏi mệt. Như người lên núi cao muôn dặm, quyết tâm lên tận đỉnh, cũng như kẻ lên ngôi tháp chín tầng, phải lên đến tầng chót. Phát tâm như thế gọi là Chân. Có tội không sám hối, có lỗi không từ bỏ, trong nhơ nhớp ngoài làm như trong sạch. Trước siêng năng sau

biếng nhác tuy có lòng tốt, phần nhiều bị danh lợi xen vào, mặc dù có nhiều pháp lành, lại bị tội nghiệp nhuốm nhơ. Phát tâm như vậy gọi là Ngụy. Độ hết chúng sanh trong thế giới, lời nguyện của ta mới hết, thành tựu được đạo Bồ-Đề, lời nguyện ta mới thành, ai phát tâm như thế gọi là Đại. Xem ba cõi (1) như lao tù, nhìn sanh tử như oan gia. Chỉ lo cho mình, không muốn độ người. Phát tâm như vậy gọi là Tiểu. Nếu người nào ngoài tâm thấy có chúng sanh, thấy có Phật đạo rồi nguyện cứu độ, nguyện khó thành tựu, công lao không quên, thấy biết không dứt. Phát tâm như thế gọi là Thiên. Nếu biết tánh mình là chúng sanh, nên nguyện độ thoát, tánh mình là Phật đạo nên muốn thành công, không thấy một pháp nào ngoài tâm

(1) Cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc (Kāmavacara, Rūpavacara, Arūpāvacara).

riêng có, đem tâm hư không, phát nguyện hư không, thực hành hạnh hư không đề rồi chứng quả hư không, cuối cùng cũng không có tướng hư không đề tu chứng nữa. Người nào phát tâm như vậy gọi là Viên. Biết tám tướng trạng sai khác như thế thì biết xét kỹ, biết xét kỹ thì biết lựa chọn hoặc lấy hoặc bỏ, biết lấy bỏ là có thề phát tâm. Thế nào gọi là xét kỹ? Nghĩa là xem chỗ phát tâm của ta, trong tám tướng trạng ở trên, nó là tà hay chánh, chân hay ngụy, đại hay tiều, thiên hay viên. Lấy hay bỏ thế nào? Tức là bỏ tà, ngụy, tiều, thiên, lấy chánh, chân, đại, viên. Phát tâm như thế mới được gọi là chân chính phát tâm Bồ-Đề vậy.

Đoạn trên đây là để phân biệt tâm nguyện, mà cũng là phần tiêu chuẩn lập hạnh vậy. Cả hai danh từ *Phát tâm* và *lập nguyện*, không thể

không biện biệt. Nếu chúng ta gặp thầy sáng suốt, bạn hiền lương, thì sự phát tâm và lập nguyện của ta rất tốt, trái lại nếu gặp thầy và bạn ác, hướng dẫn ta phát tâm lập nguyện sai lầm rất là nguy hiểm. Người thường cũng có thể phát tâm lập nguyện, nhưng phải sáng suốt cẩn thận mới mong biết được đường chánh trong các nẻo đường tu tập. Tĩnh-Am Tổ-sư là bậc đại thiện tri thức, đủ sức phân biệt chỉ giáo, khiến chúng ta kính trọng phụng trì.

«Tướng trạng» tức là hình thức phát tâm lập nguyện. Tà, chánh, chân, ngụy, đại, tiểu, thiên, viên, trong tám tướng trạng đó bốn tướng trạng trước khai thị chánh nhãn cho phàm phu, bốn tướng trạng sau để chỉ thị cho hàng Nhị-Thừa (Srāvaka, Pratiyekabuddha) và Bồ-tát (Bodhisattva). Đây là chỉ tiêu chuẩn về Nhân, Ngã tu hành vậy.

Tà, chánh v.v... đều từ trên sự phân biệt của ý chí phát tâm, lập nguyện. Khi phát khởi tâm tà, lập nguyện tà-hạnh gọi đó là tà. Ở Trung-Hoa trước kia có nhiều giáo môn như Tiên-Thiên, Vô-Vi, Trường-Sanh, Di-Lặc v.v... đều là Tà - đạo. Trong các giáo môn trên, đạo Tiên-Thiên là thịnh hành nhất thời ấy. Vị khai sáng đạo ấy là Thiết-Chỉ Lan-Phong, họ thế tục là họ La. Lúc đầu cũng thường nghiên cứu các kinh như Pháp-Hoa, Hoa-Nghiêm v.v... Vì vị ấy ham làm Tổ-sư nên lén lấy chánh văn kinh Pháp-Hoa (Saddharmapuṇḍarīka Sūtra) và kinh Lăng-Nghiêm (Śūrangama Sūtra), xen làm ý kiến của Thiết-Chỉ Lan-Phong, soạn thành 5 bộ, 6 tập gọi là kinh điển do Ngài tạo tác, tôn đồng Pháp bảo của Phật. Xét nguyên nhân trên, chúng ta thấy rằng vì vấn đề ham cầu lợi dưỡng và thích được danh vang khắp chốn cùng nơi, nên

có lắm người đã làm những việc tương tợ như thế.

Người muốn tu tập, nếu vô phúc gặp các tà sư ấy, thật là điều nan giải. Không biết nghiên cứu tâm mình không ở trong, ngoài và chặn giữa, các lý «vô tướng» (Animitta), «vô bất tướng». Chỉ biết nhìn sắc thân, xem tướng, bói quẻ v.v... hoặc luyện bùa phép, cho đó là công phu tu luyện, như thế đều là tà giáo, ma đạo. Chúng ta phải nghiên cứu pháp môn chính yếu để liễu thoát sanh tử, chứng đặng diệu đạo Bồ-đề. Đây mới là chân chánh phát tâm, lập nguyện chính đáng vậy.

«Ngụy» tức là giả, phát tâm giả, lập nguyện giả. Vô tâm tạo gọi là *lỗi*, cố ý gây ra gọi là *tội*.

«*Biết tánh mình là chúng sanh*»... (bốn câu), một niệm tâm tánh rõ thông, lìa lỗi dứt quấy, dọc cùng

ngang khắp, tâm (citta), Phật (Buddha) và chúng sanh (satta), cả ba không sai khác. Không có một pháp nào lìa tâm riêng có, chẳng hạn như khắp đại địa đều có cặp mắt sáng của Sa-môn (Śramaṇa), cùng hoàn cầu chỉ có một quyền kinh pháp (Sūtra), dùng mắt như thế, xem kinh như thế, thì đâu có chỗ nào cách ngại.

«Tâm hư không»... (bốn câu), pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu của ta vắng lặng khắp tất cả. Không theo gọi là «bỏ», nương theo gọi là «lấy».

Tám đoạn này cho ta một định hướng rõ rệt.



PHẦN CHÁNH TÔN.–

I.– CHỈ CHUNG NHÂN DUYÊN PHÁT TÂM:

Tâm Bồ-Đề này là chúa tể trong mọi thứ thiện pháp (kusala dharma);

phải có đủ nhân duyên mới phát khởi được. Nói đến nhân duyên lược có mười thứ. Thế nào gọi là mười ?

MỘT LÀ NHỚ ƠN SÂU NẶNG CỦA PHẬT
HAI LÀ NHỚ ƠN CHA MẸ
BA LÀ NHỚ ƠN SƯ TRƯỞNG
BỐN LÀ NHỚ ƠN THÍ CHỦ
NĂM LÀ NHỚ ƠN CHÚNG SANH
SÁU LÀ NHỚ KHỔ SANH TỬ
BẢY LÀ TÔN TRỌNG TÁNH LINH CỦA MÌNH
TÁM LÀ SÁM HỐI NGHIỆP CHƯỚNG
CHÍN LÀ CẦU SANH TỊNH ĐỘ
MƯỜI LÀ LO NGHĨ CHÁNH PHÁP ĐƯỢC TRƯỜNG CỬU

Dưới đây xin giảng giải các điểm chính yếu.

« Chúa tể trong mọi thứ thiện pháp » là tất cả pháp lành (kusala dharma) nhiều vô số, vô lượng, nên gọi là mọi thứ thiện pháp. Thiện pháp có thiện về thế gian, có thiện về

xuất thế gian. Thiện thế gian là thực hành việc lành, ngăn bỏ điều ác. Thiện xuất thế gian là các việc tu tập nhiệm-mầu. Thế gian có 84.000 trần lao. Xuất thế gian có 84.000 cửa Ba-la-mật (pāramitā) đều là thiện pháp cả. Năm giới (Pañcasīla) là các việc thiện ở cõi người. Thập-thiện (dasa Kusala) và thiền vị (Dhyāna) là việc thiện ở các cõi trời dục-giới (Kāmadhātu deva). Tứ - thiền (catur-dhyāna) và bát định (aṣṭa samādhi) là các việc thiện ở cõi trời Thượng giới (The devas of the regions of form and formlessness). Giới (sīla), định (samādhi), huệ (Prajnā), tứ đế (catvāri ārya satyāni) và thập nhị nhân-duyên (dvādaśānga Pratītya-samutpāda) là việc thiện của hàng nhị-thừa (dviyāna). Lục - độ (Ṣaṭ pāramitā), vạn hạnh (sabba kusala karma) là việc thiện của Bồ - Tát (bodhisattva), tâm Bồ - Đề (Bodhi - citta) này là việc thiện của Phật, cho nên gọi là « chúa tể trong mọi thứ thiện pháp ». Tâm Bồ - Đề

tâm niệm nhân (manuśya), ngã (ātman) hiện tiền. Từ chân tâm, tánh đức đầy đủ, *chánh nhân* lý tánh phát khởi là « chân tánh Bồ-đề »; *liễu nhân* huệ tánh phát khởi là « thật trí Bồ-đề », *duyên nhân* thiện tánh phát khởi là « phương tiện Bồ - đề ». Trong tự tánh Bồ-đề có diệu đạo vô thượng, một niệm hiện tiền đầy đủ ba nhân, do ba nhân này phát khởi ba đặc tính Bồ-đề là chân tánh, thật trí và phương tiện. *Chân tánh Bồ-đề* thành pháp thân chư Phật (Dharmakāya buddhā). *Thật trí Bồ-đề* thành báo thân chư Phật (Sambhagakāya Buddhā). *Phương tiện Bồ-đề* thành ứng thân chư Phật (Nirmānakāya Buddhā). Pháp thân chư Phật là đức pháp thân, Báo thân chư Phật là đức Bát-nhã. Ứng thân chư Phật là đức giải - thoát. Tâm Bồ - đề này không sanh, không diệt, chúng - sanh đều có, nhưng nếu thiếu nhơn duyên thì không thể phát khởi. Vì thế tâm này

cũng do nhơn duyên sanh ra, tức là «Y tha khởi tánh» (Not having an independent nature, not a nature of its own, but constituted of elements). Nương kia lìa các sự việc cố chấp, tức là «viên thành thật tánh» (The perfect true nature, absolute reality, the bhūtatathatā). Viên thành thật tánh là thể (dharmatā). Y tha khởi tánh là tướng (lakshana). Phân biệt diệu tánh thanh tịnh là dụng (kusaka-karma), ba đại thể đầy đủ.

Câu «thế nào gọi là mười?» Sau đây xin trình bày danh tự của mười nhân duyên:

1.- NHỚ ƠN SÂU NẶNG CỦA PHẬT

Trời có ơn che, đất có ơn chở, mặt trời, mặt trăng có công ơn soi sáng, cha mẹ có công ơn sanh thành, dưỡng dục. Duy chỉ có chư Phật mới «cứu khổ ban vui», giải-thoát cho chúng ta khỏi kiếp trầm luân, vượt ra ngoài con đường sanh tử.

Vì thế ơn đức của chư Phật sâu nặng vô cùng, không công ơn nào ở thế-gian có thể sánh kịp.

2.- NHỚ ƠN CHA MẸ

Ngày nay sở dĩ chúng ta có được thân nầy để ăn chay, tu niệm là nhờ công ơn sanh thành dưỡng dục của song thân, nhưng đặc biệt ơn đức của bà mẹ rất sâu dầy, vì mẹ nhọc nhằn khổ cực với chúng ta nhiều hơn. « Ôi! Ơn đức của mẹ núi cao biển sâu cũng không thể sánh kịp » (kinh Tâm Địa Quán). Ngoài cha mẹ hiện tại, chúng ta còn có cha mẹ trong các đời quá khứ, không biết bây giờ đang vui chơi ở các cõi trời hay bị đọa lạc khổ sở ở ba đường: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Nếu chúng ta không phát tâm Bồ-đề thì không thể nào đền đáp công ơn được.

3.- NHỚ ƠN SƯ TRƯỞNG

Ngoài thế gian có thầy dạy các nghề chuyên môn hay các môn học

như văn chương, toán số, khoa học v.v... đến khi ra trường chúng ta mới có nghề nghiệp để sinh sống ấm no. Các người xuất gia (Pravraj) có các vị sư trưởng xuất thế như thầy thế độ (bổn sư), Thầy giáo thọ (dạy trao), Thầy yết ma (tác pháp biện sự) v.v... để hoàn thành giới thân, thành tựu pháp thân. Chúng ta toàn nhờ sự dạy bảo của Thầy mà thành tựu sự nghiệp, đạo nghiệp, công ơn ấy thật là sâu dầy.

4.- *NHỚ ƠN THÍ CHỦ*

Tại gia cư-sĩ cũng có thí chủ là ông bà, cha mẹ đã có công ơn để tài sản lưu truyền lại. Người xuất gia ăn, mặc, ở đều do các thí chủ cúng dường (dāna), nếu không có thí chủ, hộ chủ thì hàng xuất gia không có đủ thì giờ để tu tập xuất thế và hoằng pháp độ sanh. Do đó cho nên công ơn của thí chủ rất là to lớn. Chỉ có người không có lương tâm, không

biết suy nghĩ mới không phát tâm Bồ-đề nhớ ơn thí chủ mà thôi.

5.- NHỚ ƠN CHÚNG SANH

Người đời phần nhiều không để ý đến ơn chúng sanh. Trong kinh Phạm Võng (Brāhmajāla Sūtra) có câu: «Tất cả chúng sanh thân nam có thể là cha ta, thân nữ có thể là mẹ ta, nhiều đời nhiều kiếp đều theo đó mà đầu sanh. Nếu giết hại chúng sanh để ăn uống, tức là giết hại cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ đời trước của chúng ta». Tất cả chúng sanh đều có tâm, mà đã có tâm thì chắc chắn sẽ thành Phật ở đời vị lai. Vì thế chúng ta phải sanh tâm cung kính, hiếu thuận, đối với người già phải xem như cha mẹ, người trẻ phải xem như anh em, kẻ thơ ấu phải xem như con cháu.

6.- NHỚ KHỔ SANH TỬ.

Thân chúng sanh là nguồn gốc của bao thứ khổ, mà nỗi khổ đáng sợ nhứt

không gì bằng khổ sanh tử. Khi mới sanh cũng như con rùa thoát xác, đứa hài nhi khi mới chào đời đã cất tiếng khóc la, chứng tỏ ra đời để lãnh chịu mọi nỗi thống khổ. Lúc chết, gió nghiệp thổi vào thân thể, bốn đại (mahābhūta) chia tan, chẳng khác nào con huỳnh ngưu lột da khi còn sống. Người đời vì không chịu suy xét, nên không thấy nỗi khổ sanh tử.

7.- *TÔN TRỌNG TÁNH LINH CỦA MÌNH*

Tánh linh đây tức là tâm linh. Một niệm thanh tịnh là nguyên nhân thành Phật, trái lại một niệm không trong sạch, sẽ là nguyên nhân xoay vần trong chín cõi (1). Bởi vì một niệm thanh tịnh, cảnh giới Phật được duyên khởi, một niệm bị nhiễm ô,

(1) Chín cõi: Bồ-Tát, Duyên-Giác, Thinh-Văn, Trời, Người, A-tu-la, Súc-sanh, Nga-quỉ, và Địa-ngục.

chín cõi theo đó mà phát sanh. Tâm niệm ác khởi lên, tướng địa ngục (naraka) dễ thành. Tâm niệm thiện phát khởi, cung điện trên các cõi trời xuất hiện. Tâm niệm đầu tiên của mình có sức mạnh như thế, cho nên niệm thiện phải tăng trưởng và bảo trì, đó là tôn trọng tánh linh của mình vậy.

8.- SÁM HỐI NGHIỆP CHƯỚNG

Người đời bên trong có ba độc: tham lam (lobha), giận tức (dosa) và si mê (moha), bên ngoài có ba nghiệp: hành động (kāya), lời nói (vacā) và ý nghĩ (mana). Do ba độc tạo thành ba nghiệp: thân có giết hại (pānātipātā), trộm cướp (adinnādānā), tà dâm (kāmesu micchācāra), miệng có nói dối (musāvāda) nói thêu dệt (samphapalāpo), nói lưỡi đôi chiều (pisunāvāca) và nói lời hung ác (pharusavācā), ý có tham lam (lobha), giận tức (dosa) và si mê (moha), cộng chung gọi là mười điều ác. Ác nghiệp

thượng phẩm là nhân địa ngục, trung phẩm là nhân ngạ quỉ, hạ phẩm là nhân súc sanh. Thọ tam quy (Tisarana), trì ngũ giới (pañcasīla), thực hành thập thiện (daśakusala) đều là nghiệp thiện. Nhưng có thiện về tướng giới gọi là thiện nghiệp hữu lậu (Àsrava-kusala). Hai điểm nầy đều có sở chướng (chỗ ngăn che). Ác nghiệp ngăn che quả thiện nhân thiên, hữu lậu thiện ngăn che quả thánh xuất thế, cho nên gọi là nghiệp chướng (karmāvarana). Sám hối từ tâm hổ thẹn phát khởi, sám lỗi trước, ặn năn các lầm sau. Hối là tự khắc trách bên trong, sám là đối với đại chúng phát lồ. Nếu ai che dấu điều xấu, phô trương việc tốt, vì chúng sanh cầu danh lợi thì không phải đường lối phát tâm bồ đề.

9.- CẦU SANH TỊNH ĐỘ

Cõi nầy (sahā) tu hành rất khó thành Phật, nơi Tịnh-độ (Sukhāvati) tu

niệm rất dễ thành tựu. Nếu ai phát tâm Bồ-đề thì chắc chắn được Thượng phẩm thượng sanh, còn nếu không phát tâm thì chỉ có thể được Hạ phẩm mà thôi. Chúng ta nên cầu sanh về Tịnh-độ, vì ở đó tu học thắng tấn, dễ rộng độ chúng sanh. Cũng như sinh viên du học ở nước ngoài khi tốt nghiệp trở về nước, vì quốc gia phục vụ, lợi ích nhân dân. Nếu sanh về Tịnh-độ, nhờ thấy Phật, nghe Pháp, liền chứng được vô sanh pháp nhẫn (The patient rest in belief in immortality). Từ đấy không trái lời nguyện ở nước An-Dưỡng, trở lại cõi Ta-Bà (Sahā), độ hết chúng sanh đồng thành chánh giác (Sambuddha).

10.- LO NGHĨ CHÁNH PHÁP ĐƯỢC TRƯỜNG CỬU

Đây là tâm rộng lớn của người lo nghĩ Chánh-pháp tồn tại nơi nhân gian. Chánh pháp là lúc Giáo, Lý, Hạnh, Quả trong Phật-pháp được hoàn

bị. Nhưng nếu chỉ có Giáo, Lý, Hạnh, đó là thời kỳ Tượng Pháp, khi nào chỉ còn có Giáo, Lý, đó là thời Mạt pháp. Chánh - pháp và Tượng - Pháp của Phật Thích-Ca (Sākyamuni Buddha) mỗi thời là 1.000 năm, Mạt-pháp thì 10.000 năm. Năm nay cách Đức Thích-Ca 2 518 năm là đầu thời kỳ Mạt-pháp vậy. Nhưng nếu chúng sanh y theo lý tánh tu hành, công hạnh đầy đủ sẽ chứng thành đạo quả, được như thế thì lo gì thời Chánh-pháp không trụ tại thế gian nầy. Chánh-pháp tức là Phật - pháp, mà Phật - pháp cũng tùy nhân duyên phát khởi, chúng sanh tinh tấn phát tâm Bồ-đề tức là có Phật-pháp vậy.

Mười nhân duyên theo thứ tự: Phật là đấng Pháp - vương, là cha lành của bốn loài chúng sanh, là vị đạo-sư trong ba cõi. Ơn tế độ của Ngài rất cao rộng, nên phải để vào hàng đầu. Nhờ ơn cha mẹ, nên chúng

ta mới có xác thân này để dễ bề tiến tu, báo đền ơn sâu của đức Phật và trở nên người biết đạo lý, nên ơn cha mẹ đứng vào hàng thứ nhì. Nhưng nếu không có sự chỉ dạy của Sư trưởng thì làm sao chúng ta có thể lãnh hội được mọi việc đời và tu tập chánh pháp được, nên ơn Sư trưởng đứng vào hàng thứ ba. Nhờ có thí chủ nên chúng ta có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, nên ơn thí chủ đứng vào hàng thứ tư. Tất cả muôn loài chúng sanh có sự liên quan mật thiết với nhau nên được liệt vào hàng thứ năm.

Năm nhân duyên trên hướng về bên ngoài, còn năm nhân duyên sau hoàn toàn hướng về bên trong.

Đối với con người, khổ sanh tử rất là quan yếu, nên đứng vào hàng thứ sáu. Đã biết khổ sanh tử, lo sợ luân hồi (saṁsāra) tự cầu xuất ly, buông bỏ mọi việc trần lao, bỏ tâm

niệm ác, tăng trưởng tâm niệm thiện, vì thế tôn trọng tánh linh của mình đứng vào hàng thứ bảy. Muốn thực hành Phật-pháp, nếu bị nhiều chướng ngại, tu tập khó thành tựu, nên phải sám hối nghiệp chướng, để diệt trừ phiền não (kleśa) việc nầy đứng vào hạng thứ tám. Nghiệp chướng có ba, trước nghiệp chướng (karmāvaraṇa) có phiền não chướng, (kleśavaraṇa), sau nghiệp chướng có báo chướng (the veil of delusion which accompanies retribution), nói nghiệp chướng là bao trùm cả trước lẫn sau. Ba chướng nầy sâu dầy nhiều đời, nhiều kiếp, nếu không cầu sanh Tịnh-Độ thì làm sao sám hối thanh-tịnh được. Do đó việc cầu sanh Tịnh-độ (Sukhavāti) được đứng vào hàng thứ chín. Chúng ta cầu sanh Tịnh-độ vì chúng sanh, mà cũng vì đạo Bồ-đề. Nếu chúng-sanh chứng được Bồ-đề, tức là Chánh-pháp trụ thế. Vì thế nên lo nghĩ Chánh-pháp được trường cửu

là nhân duyên thứ mười. Nếu không muốn Chánh-pháp cửu trụ thì lấy gì đền ơn sâu nặng của chư Phật. Đây là đầy đủ mười nhân duyên phát tâm Bồ-đề vậy.



II.– GIẢI THÍCH CHÍNH NGHĨA PHÁT TÂM.

1.- NHỚ ƠN SÂU NẶNG CỦA PHẬT

Thế nào là nghĩ ơn sâu nặng của Phật? Đức Thích-Ca Như-Lai lúc mới phát tâm đã vì chúng ta mà thực hành Bồ-tát đạo (Bodhisattva Magga), trải qua vô-lượng kiếp chịu đủ mọi điều khổ não. Khi ta tạo nghiệp, Phật đã hết lòng thương xót, tìm đủ phương tiện để giáo-hóa, nhưng chúng ta quá si mê không biết tin tưởng lãnh thọ. Ta đọa vào địa-ngục (Naraka), Phật càng thương xót, muốn chịu khổ thay ta, nhưng nghiệp chướng ta

quá nặng nề, vô phương cứu rỗi. Khi ta đầu sanh làm người, Phật tìm đủ phương tiện giúp ta gieo trồng các căn lành. Đời đời kiếp kiếp, Phật thường theo dõi ta, lòng không lúc nào rời bỏ. Khi Phật ra đời, ta còn chìm đắm, nay được thân người thì Phật đã nhập diệt (Mahāparinirvāṇa). Gây tội lỗi gì mà ta phải sanh nhằm thời kỳ mạt pháp, nhờ phước duyên chi mà được dự vào hàng xuất gia (cũng như tại gia). Gây nghiệp chướng gì mà không thấy được kim thân của Phật, may mắn nào lại được gặp Xá-Lợi (Śarīka) của Ngài. Suy nghĩ như thế mới biết, giả sử trước kia không gieo giống lành, thì làm sao được nghe Phật-pháp. Chúng ta không nghe Phật-pháp làm sao được biết lúc nào cũng đều hưởng thụ ơn đức cao dày của Phật. Ơn đức như vậy, núi cao khó sánh cho bằng, nếu mình không phát tâm

rộng lớn, thực hành đạo Bồ-tát, kiến lập giáo pháp của Phật, cứu độ muôn loài chúng-sanh, thì dù xương tan thịt nát cũng khó mà đền đáp ơn sâu dày của đấng Thế-tôn. Đây là nhân duyên thứ nhất của sự phát tâm Bồ-đề vậy.

« Thế nào » là lời gạn lại, tự đặt câu hỏi cho chính mình là gạn lại, « nhớ » nghĩa là nhớ rõ không quên, « nghĩ » là suy nghĩ trong tâm. Phật là đức Thích-Ca Mâu-ni (Sākyamuni). Mâu-ni là đại trí của Phật, Thích-Ca là đại bi của Phật. Vì có đại trí nên không trụ sanh tử (Saṁsāra), vì có đầy đủ đại bi nên tâm không trụ Niết-Bàn (Nirvāṇa).

« Lúc mới phát tâm » tức là lúc phát bốn lời nguyện rộng lớn. Lời nguyện thứ nhứt đã nói : « Chúng-sanh không số lường, thệ nguyện đều độ khắp ». Chúng ta là một trong

vô số chúng-sanh, độ chúng-sanh (sattva) tức là độ chúng ta vậy.

« Bồ-tát đạo » tức là con đường lợi mình, lợi người, trên cầu quả Phật, dưới hóa độ chúng-sanh. « Trải qua vô-lượng kiếp v.v... » (Hai câu) hàng đại sĩ trong Tạng-giáo phải trải qua ba đại kiếp A-tăng-kỳ (The three great asamkheyya i. e. beyond number kalpas — The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood). Đại sĩ trong biệt giáo phải trải qua vô-lượng kiếp (Apramāna Kalpas), khi ra độ chúng-sanh phải chịu mọi điều thống khổ.

« Phật đã hết lòng thương xót » là Phật hoặc hiện thân người hoặc hiện thân trong các cõi, « tìm đủ phương tiện » để hóa độ chúng-sanh. « Phật càng thương xót », thương xót ở đây tức là tâm đại từ-bi vậy. Cha, con cùng leo núi, mỗi người phải tự ráng sức, làm sao có thể thay

thế cho nhau được. Chư Phật muốn thay thế chúng ta chịu các điều khổ não, nhưng làm sao thay thế được, chỉ có thể trợ lực phần nào thôi. «Thường thọ ơn cao dày của Phật», như sanh trong nhân đạo, tất cả thiện tri thức đều là các đức Phật hóa thân, mỗi người hoằng pháp (dharmadūta) mỗi chỗ, đều là sứ giả của Như-Lai (Tathāgata). Hóa thân (Nirmāṇakāyā) của Phật là thừa hành các việc Như-Lai, đời đời kiếp kiếp không bỏ rơi chúng sanh. «Phát tâm rộng lớn» là lời dạy phát tâm, tâm rộng lớn là Tâm từ-bi (metta karūṇa) hay là tâm Bồ-đề (Bodhi-citta). Chỗ nào không có Phật-pháp, chúng ta phải đề xướng, nơi nào đã có Phật-pháp phải cố gắng hộ trì và phát triển. Đây là kiến lập Phật pháp khắp nhân gian. Chỗ nào có Phật pháp (Buddha-dharma) chỗ đó hoằng hóa và cứu độ chúng-sanh dễ dàng. Lòng đại bi (Mahākarūṇa) để cứu vớ-

chúng-sanh qua khỏi sông mê, bề khổ. Tâm đại từ (Mahāmetta) để độ chúng-sanh lên bờ giác ngộ. Có tâm từ-bi là có tâm thể của Phật, tâm thể Phật hiện bày thì chư Phật hoan hỷ. Đây là điểm chính yếu trả ơn chư Phật. Ơn sâu nặng của Phật là duyên, nhớ ơn là nhân, nhân duyên đầy đủ, mới có thể phát tâm dõng mãnh.

2.- NHỚ ƠN CHA MẸ.

Làm sao để nhớ ơn cha mẹ?

Thương thay cha mẹ sanh ta khó nhọc! Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, nuốt đắng nhả ngọt, nhường chỗ khô cho con, mẹ nằm nơi ướt át. Vừa được thành người, đã hy vọng tiếp nối gia đường, lo phần tế tự. Thế mà hôm nay chúng ta đã được xuất gia, lạm xưng thích tử, mang hiệu sa môn (Śrāmaṇa), các món ngon vật lạ đã không cung

cấp, cúng tế trần thiết gia đường càng không chu đáo. Sống đã không phụng dưỡng thân thể, chết ta lại không thể tiếp độ thần thức. Đối với thế gian, ta bị tổn hại, đối với xuất thế, ta càng vô ích. Hai đường đều mất thì tội nặng khó mà thoát khỏi. Suy xét như vậy, ta thấy chỉ còn có cách thường thực hành Phật đạo trong trăm ngàn kiếp, khắp cứu độ chúng sanh trong mười phương, ba đời. Như thế không những cha mẹ một đời, mà song thân trong nhiều kiếp đều được siêu thăng. Không phải song thân một người, mà cha mẹ tất cả cũng được cứu vớt. Đây là nhân duyên thứ hai của sự phát tâm Bồ-đề.

Cha mẹ đối với con cái rất nhiều gian lao khổ nhọc, công sanh thành dưỡng dục của cha mẹ thật không có gì sánh bằng. Cho nên nói « thương thay cha mẹ sanh ta khó nhọc ».

Ơn đức cha mẹ, nghiêng nặng về từ mẫu nhiều hơn nên nói mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, nhờ công ơn cực nhọc của từ mẫu.

« Mười tháng mang thai » là thế nào ?

Mỗi người từ khi thần thức gá vào trong thai mẹ, bảy ngày đầu gọi là Kalalā, tức là tinh cha huyết mẹ vừa kết hợp, đọng lại giống như màng sửa đặc. Tuần lễ thứ hai gọi là Karālam, Trung - Hoa dịch là nhuyễn-nhục, là « thịt rất nhuyễn ». Tuần lễ thứ ba gọi là Cepūtam, nghĩa là « cô đọng ». Tuần lễ thứ tư gọi là Peshi, là « thịt cứng ». Tuần lễ thứ năm gọi là Cinpī tức là « tượng hình ». Tuần lễ thứ sáu gọi là Pātim, tức là đầu, mắt, tay, chân xuất hiện. Đến tuần lễ thứ bảy có đủ tóc, lông, móng, xương. Ở trong thai tạng 38 tuần lễ mới ra chào đời, tức là 266

ngày, gọi là mười tháng. Suốt thời gian mang thai, bà mẹ phải chịu lưng đau, gối mỏi, đời sống hành động đều bị xáo trộn, thất thường. Trong mười tháng trường, sự khổ nhọc của người mẹ kể sao cho xiết!

« Nhường khô nằm ướt » là khi hài nhi tiểu tiện nhơ nhớp, người mẹ dời con lại chỗ khô ráo sạch sẽ, còn mình nằm nơi ướt át hoặc ra công lau dẹp gọn gàng.

« Nuốt đắng nhả ngọt » là khi cho con ăn, món nào đắng cay thì người mẹ ăn, món nào ngon ngọt thì nhường lại cho con. Người phụ nữ nào đến khi nuôi dưỡng con cái, mới biết được nỗi khổ trăm chiều của từ mẫu. Vì thế người nữ thường có hiếu nhiều hơn người nam. Lúc con lớn khôn, cha mẹ phải lo dựng vợ gả chồng, trong tâm lúc nào cũng nghĩ đến con, mong sao cho con gặp nhiều may mắn trên bước đường đời. Ơn

đức như thế làm sao báo đền. Khi cha mẹ còn sống, phải thường thưa hỏi, sớm thăm tối viếng, khuyến khích cha mẹ ăn chay, tu niệm. Mẹ con tình thương sâu nặng, nếu con khuyên nhắc, cha mẹ dễ nghe theo. Nếu chỉ biết dâng thức ăn, quần áo mặc không chưa đủ trả hiếu, chúng ta phải khuyên cha mẹ niệm Phật cầu sanh về Cực-Lạc (Sukhavāti). Cha mẹ trăm tuổi phải niệm Phật cầu nguyện, cha mẹ được siêu thăng về cõi Tịnh, mới thật là con chí hiếu. Nếu cha mẹ quá vãng đã lâu, chúng ta phải đặt thành công khóa, thay cha mẹ tụng niệm hồi hướng.

Trong văn Thiệu-kế có đoạn luận về con cháu, nhưng việc ấy chẳng qua là ý kiến của người đời, không phải là chánh tri kiến xuất thế. Vì con cái là những người hoặc đến đòi nợ, hoặc đến trả nợ. Nếu kiếp trước mình thiếu, thì kiếp nầy chúng đến

đòi, nếu chúng vay thì kiếp nầy đến trả... Người mắt phàm không thấy, tham trước con cháu cho nhiều, thật đáng buồn cười.

Luận về việc cúng tế, nếu ai suốt đời làm lành, được sanh lên các cõi Trời (Devaloka), hoặc sanh làm người trong gia đình khác, đâu thể hưởng thọ được. Nếu sanh trong loài súc sanh, hay quỉ đói nghiệp nặng cũng đâu thể hưởng thọ, chỉ sanh trong loài quỉ đói (Preta-gati) mới có thể hưởng thọ được mà thôi.

Hai câu «Tiếp nối gia đường, lo phần tế tự» vốn theo tình kiến thế gian, người xuất gia không được đem của lợi trong Phật pháp để lo phần tế tự được, lại cũng không nên theo loại hiếu tầm thường của người thế tục.

Người xuất gia nếu chỉ ra khỏi nhà cha mẹ, là xuất gia suông mà thôi,

phải ra khỏi nhà tam giới, ra ngoài nhà ba cõi, thành bậc Chánh đẳng chánh giác (Samyak sambodhi) mới thật đúng với ý nghĩa xuất gia, mới thật là chân chánh xuất gia (Pravraj).

« Thích tử » là con của đức Thích-Ca (Śākyamuni Buddha). Sa môn tiếng Phạn gọi là Śrāmaṇa, Trung-Hoa dịch là « siêng dứt », nghĩa là siêng tu giới (Sīla), định (Samādhi) và huệ (Prajña) dứt trừ tham (Lobha), sân (dosa) và si (moha). Người xuất gia ăn, mặc, ở, đều nhờ thí chủ ủng hộ, nếu không công đức tu hành làm sao không tổn thương đạo hạnh?

Câu « Chỉ có trăm kiếp nghìn đời » trở xuống là chỉ về cách phát tâm Bồ-đề, là phương pháp báo ân hữu hiệu nhất.

Thuở xưa có một vị xuất gia, khi phát tâm đi tu, thân mẫu ở nhà buồn rầu, khóc lóc, vài năm sau bà tạ thế.

Người con đi tu học ở phương xa, lúc về nhà thăm mẹ, mới biết thân mẫu đã qua đời. Ông đến phần mộ than thở khóc lóc, tha thiết cầu nguyện muốn biết thân mẫu ông sanh về cõi nào. Lúc bấy giờ giữa hư không có tiếng trả lời: « Nếu người đến chùa A-dục-Vương (Aśokarājavihāra) lễ bái chân thân Xá-lợi của Như-Lai (Tathāgatassa śārira) và cầu nguyện, có thể biết thân mẫu của người sanh về cõi nào ». Vị xuất gia kia y theo lời dạy, khi lễ lạy đến lần thứ bốn ngàn một trăm, ông bỗng nghe trong mây có tiếng của Từ mẫu nói rằng: « Tôi đã được vãng sanh lên cung trời rồi ».

Theo câu chuyện trên, chúng ta thấy rằng người xuất gia với tâm trong sạch, phát tâm cầu nguyện cho cha mẹ, rất mau được kết quả lợi lạc. Nếu chỉ lo bôn ba lo bên ngoài,

đối với phần tánh linh của cha mẹ, thật không có lợi ích nhiều.

« Phát nguyện thường thực hành Phật đạo » là nương theo bốn lời nguyện rộng lớn mà hành trì, không ngoài trên cầu giác ngộ, dưới hóa độ chúng sanh (Above to seek the enlightenment, below to save all living beings). Phát lời nguyện nầy tức là phát tâm Bồ-đề vậy.

3.- NHỚ ƠN SƯ TRƯỞNG

Làm sao để nhớ ơn sư trưởng? Cha mẹ mặc dù sanh dưỡng thân ta, nếu không sư trưởng thế gian thì chúng ta không biết lễ nghĩa, không sư trưởng xuất thế thì không hiểu được Phật pháp. Lễ nghĩa không biết thì đồng với cầm thú, giáo pháp của Phật mà không hiểu thì cũng như các người phàm tục. Ngày nay chúng ta biết được lễ nghĩa qua loa, được hiểu sơ lược

về Phật pháp, ca - sa (Kasāya) che thân, giới pháp thấm vào mình, các ơn sâu nặng nầy đều từ sư trưởng mà được. Nếu cầu tiểu quả thì chỉ lợi ích nhỏ cho bản thân mà thôi. Nay vì đại - thừa (Mahāyāna), nguyện độ tất cả chúng - sanh, như vậy thì sư trưởng thế gian cùng sư trưởng xuất thế gian mà ta kính dâng phụng thờ, đều được lợi ích. Đây là nhân duyên thứ ba của sự phát tâm Bồ-đề.

Ca-sa, Trung-Hoa dịch là « Y giải thoát », thân mặc pháp phục giải thoát, tướng Tăng-già oai nghiêm.

« Giới, phẩm » tức là mười (10) giới của Sa-di (Śrāmaṇa), hai trăm năm mươi giới (250) của Tỳ - kheo (Bhikṣu), ba trăm bốn mươi tám giới (348) của Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇi), mười giới (10) trọng, bốn mươi tám giới (48) khinh của Bồ - tát (Bodhisattva).

Phầm là cấp bực, giới mục rất nhiều, cho nên gọi là phầm.

4.- NHỚ ƠN THÍ CHỦ

Nhớ ơn thí chủ là thế nào? Ngày nay chúng ta mọi thứ cần dùng đâu phải của mình. Cháo cơm ba lần, y phục bốn mùa, các thứ cần dùng khi ốm đau, phí tồn cho thân miệng, tất cả có ra từ sức lực của người khác, rồi mang đến cho ta thọ dụng. Các vị ấy hết sức canh tác, còn khó nuôi miệng, ta thì ngồi không thọ thực, còn chưa vừa lòng. Các vị kia dệt đan luôn luôn, nhưng vẫn chịu khốn khồ, còn ta thì Y phục thừa thải, không biết thương tiếc. Họ thì ở nhà lá cửa phên, suốt đời khồ nhọc, còn ta nhà rộng sân to, thông thả suốt năm. Đem sự cực nhọc của các người kia đề cung phụng sự thanh nhàn cho ta, thì làm sao yên bụng được. Đem các lợi của người đề

cung cấp xác thân của mình làm sao hợp lý. Trừ phi vận dụng hai thứ bi (Karūṇa), trí (Jñāna) song song; trang nghiêm hai mặt phước (Punya) và huệ (Prajñā) đề đàn-na, tín thí thấm nhuần ơn đức. Chúng-sanh được hưởng phước báo thì dù gạo chỉ một nắm, vải chỉ một tấc đi nữa, vẫn có phần trong sự trả nợ. Nếu không thế; khó trốn tránh quả báo xấu ở tương lai. Đây là nhân duyên thứ tư của sự phát tâm Bồ-đề.

Đoạn trên đây, đề cập đến người xuất gia, nhưng các vị Phật tử tại gia cũng nên nghe đề nhận rõ nỗi khổ của người xuất gia. Các cư sĩ cũng có thí chủ, tức là những người giúp đỡ các công việc, làm ra những thứ chúng ta cần dùng v.v...

« Bi, Trí song song » là nói phát tâm Bồ-đề, dưới hóa độ chúng sanh gọi là Bi (Karūṇa), trên cầu Phật đạo

gọi là Trí (Jñāna). Bi thuộc về *phước*, Trí thuộc về *huệ*.

« Đàn-na, tín thí thấm nhuần ơn huệ » là các thí chủ cúng dường đều cầu phước báo. Chư tăng có đầy đủ phước huệ mới ban bố đến các người khác. Dù niệm Phật cầu sanh Tây-phương, tương lai cũng phải hồi nhập Ta - Bà (Sahā-lokadhātu) độ khắp chúng sanh, khiến đàn - na, tín thí thấm nhuần ơn huệ.

5.- NHỚ ƠN CHÚNG-SANH

Thế nào nào là nhớ ơn chúng-sanh ?

Ta cùng với chúng-sanh (Sattvā), **từ nhiều kiếp đến giờ, đời đời thay nhau làm cha mẹ, người và ta có ơn nghĩa với nhau. Nay mặc dù cách nhiều đời mờ tối, không biết nhau được, nhưng dùng lý đề suy cứu, thì làm sao không có sự trả vay? Ngày nay mang lông, đội sừng;**

biết đâu ngày trước, ta đã là con cái của chúng? Những loài bò, bay, máy, cựa, biết đâu các đời trước đã từng làm cha mẹ ta, lúc nhỏ lìa cha mẹ, lớn lên đã quên hết hình vóc song thân, huống hồ cha mẹ, thân tộc đời trước. Ngày nay, có kẻ họ Trương, người họ Vương, khó mà nhớ kỹ cho được. Chúng khóc trong địa - ngục (Naraka), đói khát trong loài ngạ quỉ (Preta). Đau khổ, ai biết được, rách rưới kêu la, chúng ta mặc dù không nghe, không thấy, nhưng họ đều cầu mong cứu vớt. Không có kinh Phật, làm sao giải bày được các việc này, không có đức Phật, không thể tuyên bố lời này, những người tà kiến (Heterodox-views) kia, làm sao đủ sức hiểu được. Do đó nên Bồ-tát (Bodhisattva) nhìn các loài: Mối, kiến, thấy toàn là cha mẹ đời quá khứ và các đức Phật đời vị lai, nên thường đem sự

lợi ích cho chúng và thường trả ơn nghĩa cho chúng.

Đây là nhân duyên thứ năm của sự phát tâm Bồ-đề.

Các ơn đã kể trước chúng ta đã rõ biết, chỉ có ơn chúng sanh rất là khó biết. Trong đạo lý của Nho-giáo không thấy đề cập đến ơn chúng sanh, chúng ta chỉ thấy lời dạy bảo trong kinh Phật. Đức Phật ân cần nhắc nhở vì Ngài có Tam Minh (Trividyā), Lục thông (Ṣaḍabhijñā), biết được các việc đã qua và chưa đến. Vợ chồng, cha con trong thế gian nầy đều có ân oán liên hệ với nhau rất là mật thiết. Phật là vị cứu tinh xuất thế, đã độ chúng sanh từ vô lượng kiếp, nên biết rõ tâm bịnh của người đời hơn ai hết.

Chúng sanh thông suốt 10 thế giới (daśa Dharmadhātu), trên trời là chỗ an vui của chúng sanh, A-tu-la (Asura)

là cảnh nhiều giận tức, địa ngục, ngạ quỉ là cảnh nhiều khổ não, chỉ có loài người mới có khổ vui lẫn lộn. Về xuất thế gian thì hàng Thinh-Văn (Śrāvaka), Duyên-giác (Pratyekabuddha) là hạng để giác ngộ cho chúng sanh, Bồ-tát (Bodhisattva) là hạng có tâm rộng lớn độ chúng sanh, Phật là «bậc không ai trên» đối với chúng sanh.

Pháp thân (Dharmakāya) đọa lạc trong 5 đường (Pañcagati) gọi là chúng sanh. Từ lúc đầu, sau khi mê lầm, từ mê lầm nầy tiếp đến mê lầm khác, cho đến ngày nay, trong khoảng đời dài ngắn, hoặc khi vừa mới sanh đã chết làm một đời, hoặc được ba mươi năm làm một đời, hoặc một trăm năm làm một đời. Sanh trong cõi trời Lục dục (Sad Kāmadeva) đều có cha mẹ, trong loài A-tu-la, trai là cha, gái là mẹ, trong loài súc sanh, trống là cha, mái là mẹ, ơn của cha

mẹ của các loài đó cùng loài người không khác nhau.

« Lúc nhỏ lìa cha mẹ »... « nói về hình tướng các đời trước và đạo làm người. Các kinh đã nói đến các việc trên là kinh A-Hàm (Àgama Sūtra) Kinh Đại - Nhựt (Mahāvairocana Sūtra) v.v...

Người tà kiến nói chân tánh sáng suốt trở thành hư không. Phật có Phật nhãn (Buddha-Cakṣu), Bồ-tát có Pháp nhãn (Dhạrmacakṣu) nên thấy được những việc ở đời quá khứ. Các loài mối, kiến có tâm tánh, đều có thể thành Phật, nên nói là chư Phật đời vị lai. Chư Phật, chư Bồ-tát thần thông quảng đại đã xuất thế độ tận chúng sanh lợi ích mọi người, tức là trả ơn cha mẹ vậy. Kinh Phạm - Võng (Brāhmajāla Sūtra), khuyên nên phóng sanh và không nên sát sanh. Răn sự sát sanh là ngăn cấm giết hại các loài sanh linh,

thịt cho y ăn, nếu y biết được mới thật là Thánh nhân ».

Vua Trụ sai giết người con là Bá-ấp-Khảo, rồi nấu canh đem cho Văn-vương ăn. Tây-bá-Hầu ăn mà không biết, nên bảo chưa phải là Thánh nhân, vì ăn thịt con ruột mà không biết.

C.- Khổ sanh tử.

Trong khám nhớp nhơ, suốt trong mười tháng bị bao lại thì thật khó chịu, trong đường máu huyết mỗi lần bị chảy xuống thật là đáng thương! Lúc thơ ấu đâu biết gì, mọi việc không tính toán nồi. Khi lớn lên có ít kiến thức, tham lam dục vọng liền sanh. Thời gian ngắn bị cảnh già, bịnh tìm đến nhanh chóng, lại còn bị cơn vô thường (Anicca) chi phối, gió cùng lửa giao tranh, nên thần thức bị rối loạn bên trong, tinh huyết đã hết, da thịt bên ngoài khô teo,

không một sợi lông nào mà không bị chích đốt, không một kẻ huyệt nào không như bị cắt xén. Con qui đem nấu, sự lột vỏ của nó tương đối còn dễ, nghiệp thức lúc tàn tạ, sự lột xác của nó thật là quá khó. Tâm ta không làm chủ vĩnh viễn, giống như người lái buôn bôn ba nhiều chỗ. Thân ta không hình tướng cố định, giống như phòng nhà thay đổi nhiều cách. Các hạt bụi khắp thế giới cũng khó sánh thân luân hồi (saṁsāra), nước trong bốn biển vẫn không bằng nước mắt biệt ly! Xương chồng chất thì hơn núi cao, thây mà sắp thì đầy mặt đất. Giả sử không nghe lời nói của Phật thì việc trên ai thấy ai biết, chưa nghe giảng giải kinh Phật thì lý thú này ai biết ai hay? Thế mà có nhiều người vẫn tham mê như cũ, say đắm như xưa, chỉ sợ muôn kiếp ngàn đời, một khi lỗi lầm dồn đến sanh ra trăm lần lầm lỗi. Thân người khó được

nhưng dễ mất, thì giờ quí báu dễ trôi qua nhưng khó kéo lại. Đường sá mờ mờ, cảnh biệt ly tiếp nối. Ác báo trong ba đường khổ (địa ngục, quỉ đói, súc sanh) lại phải tự chịu. Thống khổ không thể diễn tả, ai có thể thay thế. Nói đến đây thật là buồn rầu. Vì thế nên phải đoạn dòng sanh tử; vượt biển ái dục, mình và mọi người cùng giải thoát, đồng lên bờ giác ngộ (sambuddha). Các việc phi thường trong nhiều kiếp sắp đến đều bắt đầu từ nay.

Đây là nhân duyên thứ sáu của sự phát tâm Bồ-đề.

Từ đây trở xuống là nói về trạng huống của chúng sanh.

«Trong khám nhớp nhơ...» (4 câu) diễn tả cảnh khổ lúc trong bào thai nằm co dưới «sanh tạng» (ruột non), trên «thực tạng» (ruột già) của bà mẹ. Lúc ở trong thai như ở trong

ngục tối (Naraka), khi bà mẹ ăn thức ăn nóng bào thai như bị lửa nơi địa ngục thiêu đốt, lúc bà mẹ ăn thức ăn lạnh giống như băng giá chốn địa ngục A tỳ. Lúc đi đứng nằm ngồi đều bị chèn ép rất khó chịu.

« Gió cùng lửa giao tranh »... là nói cảnh đau khổ lúc chết. « Tham mê như cũ » là tham dục ân ái không buông bỏ thì sự sanh tử không bao giờ chấm dứt, vì sự sanh tử do từ trong tham ái mà ra. « Thân người khó được », trong kinh có câu : « Được thân người như chút đất dính trên trái dưa, mất thân người cũng như đất liền trên quả địa cầu ».

« Thì giờ quí báu dễ trôi qua » là nói ngày giờ như tấc bóng rất dễ xuyên qua, mạng người cũng theo đó mà giảm dần, như cá ít nước nào có vui chi ! Đời người là con đường dài đưa thẳng đến bãi tha

ma. Vì thế nên chư Tổ khuyên chúng ta hãy phát tâm rộng lớn thực hành đạo Bồ-tát (Bodhisattva-marga), niệm Phật cầu sanh về cõi Tịnh (Sukhāvati), đừng để qua ngày đoạn tháng, sau ăn năn không kịp.

7.- *TÔN TRỌNG TÁNH LINH CỦA MÌNH*

Làm thế nào để tôn trọng tánh linh của mình? Chân tâm hiện tại của chúng ta cùng Đức Thích-Ca Như-Lai (Sākya-Tathāgata) không hai không khác. Thế mà vì sao Thế-tôn (Lokajyeṣṭha) từ vô lượng kiếp sớm đã thành bậc chánh giác (Sambuddha), còn chúng ta thì hôn mê điên đảo, vẫn còn làm phàm phu (Bālapṛthagjana). Hơn nữa, chư Phật Thế tôn thì đầy đủ vô lượng thần thông trí tuệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì chỉ có vô lượng nghiệp hoặc phiền não (Kleśa). sanh tử ràng buộc. Tâm tánh chỉ là một, nhưng sự mê, ngộ lại khác xa một trời một vực. Bình

tâm suy nghĩ mới thấy hổ thẹn. Thí dụ như ngọc ma ni bửu châu vô giá (Maniratṇa) chìm trong bùn lầy, ta đâu nỡ xem như ngói gạch, không chút quí trọng. Do đó, nên chúng ta phải dùng vô lượng pháp lành (Dharma-kusala) để đối trị vô biên phiền não (Ananta-kleśa). Tu đức có công, tánh đức mới hiền lộ, cũng như viên ngọc quí báu được rửa sạch, treo cao trên tràng phan bảo cái, ánh sáng rực rỡ chiếu soi khắp tất cả chỗ. Được như thế mới không phụ sự giáo hóa ân cần của chư Phật, mà cũng khỏi phụ tánh linh cao quí của mình.

Đây là nhân duyên thứ bảy của sự phát tâm Bồ-đề vậy.

« Tánh linh » tức là thần thức hay hồn thần của mỗi người. Đây là tâm niệm của người và của ta. Mỗi người đều có tâm thức, linh tánh riêng biệt. Tâm (citta) nầy ở trong « sáu căn (saṭindriyā) môn đầu » xuất hiện :

Mắt để thấy, tai có thể nghe, mũi ngửi mùi vị, lưỡi hay nếm, tay dùng cầm nắm, chân hay bôn ba đi lại. Khi giác ngộ thì xưng là Phật tánh, lúc mê lầm chỉ là linh tánh.

« Tôn » là tôn sùng, « trọng » là trịnh trọng. Người đời không biết tâm mình là Phật cứ một chiều hướng ngoại tìm cầu, đành bỏ quên phần chánh yếu của mình. Nay Tổ sư nêu ra hai chữ tôn trọng, ý muốn hàng Phật-tử quy về một niệm, không nên chạy đông, chạy tây, tưởng nhớ xa vời, mà nên thâu về một mối: « Nhất tâm bất loạn ». Được vậy thì ta cùng Thích - Ca Như - Lai (Sākya-Tathāgata) bình đẳng không hai vậy.

Đức Thích - Tôn giáng sanh nhằm đời nhà Châu, vua Chiêu-vương thứ 24 bên Trung - Hoa, theo gốc để tìm dấu tích nay nói Vô lượng kiếp sớm thành bậc Chánh-giác là nêu rõ nguồn

gốc để tìm về quá khứ. Điểm nầy, chúng ta có thể tìm đọc trong phẩm « Như-Lai Thọ Lượng » của bộ kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa (Saddharma-puṇḍarīka Sūtra). Nhơn địa của Thế-Tôn, Ngài phát tâm Bồ-đề, thực hành đạo Bồ-tát, phước (puṇiya) cùng huệ (prajña) trang nghiêm, bi (karūṇa) và trí (jñāna) song vận. Do đó Ngài thành được quả vị Vô-Thượng Chánh-đẳng Chánh - Giác (Anuttara-samyak-sambodhi). Trái lại, chúng ta bị luân hồi (saṁ-sāra) trong sáu nẻo (1) (sad-marga), ra vào bốn loài (2) (cartur-yoṇi), hôn mê điên đảo. Do đó nên đã nhiều kiếp số cho đến ngày nay, vẫn y nguyên

---

(1) Devagati (nẻo trời), manuṣyagati (nẻo người), asuragati (nẻo A-tu-la), tiryagyonigati (nẻo súc sanh), pretagati (nẻo quỉ đói) và narakagati (nẻo địa ngục).

(2) Jarāyuja (thai sanh), aṇḍaja (noãn sanh), samsvedaja (thấp sanh) và aupapāduka (hóa sanh).

còn làm phàm phu. Thần thông là đức giải thoát (Of his freedom from all bonds and his sovereign liberty). Trí huệ là đức Bát-nhã (Of his prajñā or wisdom knowing all things in their reality). Công đức trang nghiêm là đức pháp thân (The virtue or potency of the Buddha's eternal, spiritual body, the dharmakāya).

« Nghiệp ràng buộc » là thế nào? Thuộc về sáu đường, nghiệp là nghiệp chướng. « Phiền não » là kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc. Các sự kiện làm rối loạn tâm tánh và gây các tội lỗi trầm trọng. Sự sanh tử chia ra làm hai: phần đoạn sanh tử (1) (The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms: desire, form and formlessness and in the six paths) và biến

(1) Điều kiện và kết quả của hành vi tốt hay xấu trong ba cõi: dục, sắc và vô sắc, cũng như trong sáu đường.

dịch sanh tử (1) (The condition and station resulting from good karma in the realms beyond transmigration, including arhats and higher saints). Ba đức (2) của Phật, ba chướng (3) của ngã, nhân, cao thấp không thể dùng con đường để suy tính. Một bên mê, một bên ngộ, khác nhau xa vời. Đồng một tâm tánh (tức tánh linh của mình), Thánh phàm, hai đường khác nhau. Sao lại không lưu tâm tối đa để «hồi quang phản chiếu» (4) (to turn the light inwards on oneself, concern oneself with one own duty).

---

(1) Mọi điều kiện và kết quả của thiện nghiệp trong các cảnh ngoài sự di trú, gồm các quả A-la-Hớn và quả Thánh cao siêu hơn.

(2) Pháp thân, bát nhã, giải thoát.

(3) Nghiệp chướng, phiền não chướng và báo chướng.

(4) Trở về ánh sáng bên trong của chính mình, liên hệ tự tánh với nhiệm vụ riêng của chính mỗi người.

« Thí dụ như » là dụ về văn « Ma ni bửu châu vô giá » là dụ về một niệm tâm tánh, « bùn lầy » là dụ cho phiền não, « ngói gạch » dụ về linh tánh. Từ câu (do đó, nên...) trở xuống là đoạn khuyên phát tâm. « Pháp lành » là các pháp xuất thế như: giới (sīla), định (samādhi) và huệ (prajña) v.v... để đối trị các phiền não kiến tư hoặc (1) (Things seen and thought, i.e. illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate ect... to be rid of these false views and temptations is the discipline and nirvāṇa of ascetic or Hīnayāna Buddhits. Mahāyāna proceeds furthe in and its bodhisattva aims, which produce

---

(1) Mê lầm về sự thấy biết và suy nghĩ, tức là những ảo tưởng của tri giác chưa hoàn toàn, bị sự cám dỗ của thương, ghét v.v... diệt trừ các tà kiến và mê hoặc, sống theo luật lệ và tịch tịnh của khổ hạnh hay về Phật-giáo nguyên thỉ. Đại-thừa thì thực hiện cao xa hơn với chủ đích của Bồ-tát và mang lại nhiều khó khăn cho chính đương sự.

their on difficulties) **trần sa hoặc** (1) (illusion and temptation through the immense variety of duties in saving men) **và vô minh hoặc** (2) (The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality). **Phiền não bị pháp lành đối trị thì chuyền ba chướng thành ba đức.**

Kế đó, linh tánh của mình chuyền thành Phật tánh.

8.- SÁM HỐI NGHIỆP CHƯỚNG.

Thế nào gọi là sám hối nghiệp chướng? Khế kinh (Sūtra) **nói: Phạm một Sīla (Giới) cũng bị đọa vào địa ngục** (Naraka) **bằng 500 tuồi thọ của**

---

(1) Ảo tưởng và sự cám dỗ qua nhiều trạng thái mê lầm khác nhau trong nhiệm vụ cứu độ quần sanh.

(2) Các mê lầm và sự cám dỗ xuất hiện từ sự tối tăm, khuyết điểm và các hiểu biết trong thực tại mê lầm của chúng.

bốn Thiên-vương (1) (Dvarāja). Sīla là giới nhỏ mà còn bị quả báo như thế, huống chi tội nặng, quả báo thật khó tả! Nay chúng ta hàng ngày, mỗi một cử chỉ cũng như mỗi một động tác, thường vi phạm giới luật (Sīla-vinaya) khi ăn, lúc uống thường phải phạm vào giới tướng. Mỗi ngày phạm vào tội lỗi cũng đã là vô lượng, huống chi trọn đời nhiều đời kiếp tội lỗi khởi ra thật không thể nói vậy. Hãy dùng năm giới (Pañcasīla) để nói, mười người đã phạm hết chín, người phát lộ thì ít, kẻ che giấu lại nhiều. Năm giới

---

(1) Bốn vị ngoại tướng của Đế-Thích :

1.- Tướng Dhritarastra (Trì quốc) coi phương Đông.

2.- Tướng Virudhaka (Tăng trưởng) coi phương Nam.

3.- Tướng Virupakśa (Quảng Mục) coi phương Tây.

4.- Tướng Dhanada (Đa văn) coi phương Bắc.

gọi là giới Ưu - bà - tắc (Upasāka) còn chưa giữ được đầy đủ, huống chi là các giới : Sa-di (Śrāmaṇā), Tỳ-kheo (Bhiksu), Bồ-tát (Bodhisattva) v.v...

Thôi thì khỏi nói. Hỏi lại thì nói ta là Tỳ-kheo, nhưng kỳ thật hãy còn chưa đủ làm kẻ Ưu-bà-tắc. Như thế làm sao không đáng hổ thẹn ư? Phải biết giới của Phật không thọ thì thôi, thọ rồi thì không thể hủy phạm. Không phạm thì thôi, phạm thì rốt cuộc phải bị đọa lạc. Nếu không thương xót thân mình và mọi người, tức là hại mình và hại người, thân và miệng cùng bi thiết, tiếng và lệ đều tuôn đổ, khắp cùng tất cả chúng sanh cầu xin sám hối (Kṣamayati) thì ngàn đời muôn kiếp, ác báo khó trốn tránh.

Đây là nhân duyên thứ tám của sự phát tâm Bồ-đề.

Sám hối tức là đối trị tu đức vậy. Trước giảng về nghiệp chướng của

người xuất gia. Người xuất gia có thể bị năm thứ nghịch tội. Chữ Sīla Trung-Hoa dịch là ác tác, làm các điều ác, chỉ thuộc về thân nghiệp (Kāyakarma), khẩu nghiệp (Vācākarma) không thuộc về ý nghiệp (Maṇakarma). Thiên thứ năm nói có một trăm điều là những giới điều rất nhẹ. Những người hủy phạm sanh lòng rất hổ thẹn, đối trước Phật sám hối (Kṣamayati) liền được tiêu tan, không cần phải « tác pháp sám ». Một năm ở cõi trời Tứ-Thiên-vương bằng 18 muôn năm ở cõi nầy, 500 tuổi là 900 muôn năm.

Chữ Sīla có chỗ dịch là giới, không có ngày nào mà không tạo tội, cho nên một đời sanh nghiệp chướng nhiều không có ngằn mé. Như Đức Phổ-Hiền Bồ-tát (Samantabhadra Bodhisattva) đã nói : « Tội trọng của chúng ta nếu có hình tướng thì đầy khắp hư không không thể dung chứa ».

Sát sanh (Pāṇātipātā), trộm cướp (Adinnā-dānā), tà dâm (Kāmesumicchācārā), vọng ngữ (Musāvādā) gọi là bốn ác tánh, người nào phạm gọi là tánh tội, khi thọ giới phải cố gắng giữ gìn. Giới cuối cùng là không uống rượu (Surāmerayamajjapa-mādāṭṭhānā veramaṇī-sikkhāpadaṃ samādiyāmi) gọi là giá tội. Năm giới là : Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

Sa-Di có 10 giới điều (Daśasīla), Tỳ-kheo có 250 giới điều chia thành 5 thiên tức là 4 tội Ba-la-di (Parājikā), 13 tội tăng già Bà-thi-Sa (Saṅghādisesa) 30 tội Ni-Tác-Kỳ-Ba-Dật-Đề (Nissaggiyāpārimanussadhamma). Có nhân ác tức là bị quả khổ, nếu không sám hối thì quả báo kia phải bị trả, khó mà trốn tránh.

Hai chữ « Nếu không » thông suốt đến « Cầu xin sám hối... », thân miệng rất là thống thiết, tâm não thật suy

tư, đem việc mình mà so sánh với người khác cho nên khắp cùng chúng sanh đề mà cầu xin vậy. Một niệm sai khác liền đọa vào đường ác, một niệm sám hối tiêu diệt hết tội ác. Tôn trọng nhứt tâm tức là tôn trọng tánh linh của mình. Tín, nguyện trì danh cầu sanh về cõi Tịnh-độ (Sukhā-vati) dứt trừ tất cả nghiệp chướng căn bản. Điều tối quan trọng là phải sám hối theo phương pháp nầy. Do đó đoạn được sự luân hồi (saṁsāra), ra khỏi ba cõi (Kāmadhātu, Rūpadhātu, Arūpadhātu), sanh về phương Tây, thấy đức Di-Đà (Amitābha Buddha) con đường giác ngộ dễ hoàn thành. Đây là nói rõ về Tôn trọng tánh linh của mình.

9.- *CẦU SANH TỊNH-ĐỘ.*

Thế nào là cầu sanh Tịnh-Độ ?

Nghĩa là tu hành ở cõi này thì sự tiến đạo rất khó, vãng sanh về cõi kia (Tịnh-độ) sự thành đạo được

dễ dàng. Dễ cho nên một đời có thể làm xong, khó vì vậy nhiều kiếp chưa chắc hoàn thành, thế nên các Thánh ngày xưa, chư hiền thuở trước, mỗi Ngài đều thú hướng, ngàn kinh muôn luận, mỗi chỗ đều chỉ đường về cõi Tịnh, người đời mạt thế tu hành không có cách nào hơn pháp ấy. Như trong kinh đã nói : « Việc tu thiện ít không được vãng sanh, phải có phước nhiều mới dễ dàng đi đến ». Nói « phước nhiều » thì không có gì bằng gìn giữ danh hiệu của Phật mà niệm. « Nói việc thiện » nhiều, thì không có gì bằng phát tâm rộng lớn. Do đó giữ gìn danh hiệu Phật mà niệm, phước đức hơn bố thí trăm năm. Một khi phát tâm rộng lớn, vượt qua nhiều kiếp tu hành. Bởi vì chúng ta niệm Phật để cầu làm Phật, tâm rộng lớn không phát thì mặc dù niệm cũng không ích lợi gì. Phát tâm vốn là đường lối tu hành, không sanh về cõi Tịnh

thì mặc dù phát nhưng dễ thối lui. Thế nên, dưới phải tròng giống Bồ-đề, cày thì dùng cặp trâu niệm Phật. Đạo quả tự nhiên tăng trưởng, ngồi trên chiếc thuyền Đại nguyện, vào nơi biển Tịnh-Độ, quyết định vãng sanh về phương Tây.

Đây là nhân duyên thứ chín của sự phát tâm Bồ-đề vậy.

Chư Phật trong 10 phương đều có Tịnh-độ. Nay chỉ nói thế-giới Cực Lạc phương Tây là cõi nước của Đức Phật A-Di-Đà (Amitābha Buddha). Tịnh-độ trong mười phương cùng với Cực Lạc có ít sự sai khác. Vì nguyện lực của chư Phật không đồng nên công đức có sai khác. Phật A-Di-Đà có 48 lời nguyện chuyên về cứu vớt tất cả sự khổ não của chúng ta, phương tiện tiếp dẫn. Chư Phật ở phương khác không có nguyện lực nầy. Do đó nói mười phương ba đời

các đức Phật, chỉ có A-Di-Đà là thứ nhứt vậy. Chữ « cõi nầy » là thế-giới Ta-bà. Ta-bà kinh điển Trung-Hoa nói *Xiết chịu các sự khổ* vậy (Kham nhẫn). Người ở cõi nầy tu hành mặc dù có tinh tiến (Viriya) nhưng rất khó thành công, vì thế-giới nầy là thế-giới ác trược, chúng sanh thường làm khổ chúng sanh. Cảnh bên ngoài, tâm bên trong đều ngăn chận đạo lực, người tu hành tiến được một thước, lui mất một trượng. Cõi nầy có năm thứ khó:

— Đường đời không tốt đẹp, tai nạn liên miên.

— Hiểu biết không chơn chánh, bằng hữu ngoại đạo, tà giáo nhiều.

— Lòng tham lam, giận tức quá nhiều, hôn trầm, tán loạn xâm lấn.

— Thân, khẩu, ý-nghiệp đều không trong sạch.

— Mạng sống ngắn ngủi.

Tây phương có năm thứ tốt đẹp:

— Sanh về Tây phương được thẳng tấn tu hành.

— Bốn mùa không có thay đổi.

— Nước, chim, rừng, cây đều nói ra tiếng pháp nhiệm mầu.

— Các Đức Quán-Thế-Âm (Avalokiteśvara), Thế-Chí (Sthāma-prāpta) đều là bạn lành, Phật A-Di-Đà là Thầy sáng suốt.

— Thọ mạng được lâu bền, đi, đứng, nằm, ngồi đều có thể niệm Phật.

Khi lâm chung, một câu Di-Đà tương ưng, liền sanh về Tây-phương, bảy ngày nhứt tâm bất loạn có thể thành công, mà cũng là sự kiện làm xong một đời vậy.

« Các Thánh ngày xưa, chư hiền thuở trước » tức là các vị Bồ-tát như

Văn-Thù (Mañjuśrī), **Phổ-Hiền** (Samantabhadra), **Thiên-Thân** (Vasubandhu), **Mã-Minh** (Aśvaghoṣa), **Long-Thọ** (Nāgārjuna) đều phát nguyện cầu sanh về Tây phương. Các vị Tổ-sư như Huệ-Viễn, Trí-Giả, Thiện-Đạo, Vĩnh-Minh, Trung-Phong, Sở-Thạch, Liên-Trì, Ngẫu-Ích, Tĩnh-Am, Triệt-Ngộ đều hoằng dương pháp môn Tịnh-độ, niệm Phật cầu sanh về Tây-phương.

« Ngàn kinh, muôn luận » tức là các kinh : Hoa-Nghiêm (Avataṁsaka-sūtra), Bửu-Tích (Ratna-rāśi), Di-Đà (Amītābha), Văn-Thù vấn bát nhã (Mañjupucchaprajña) Pháp-Hoa (Saddharmapuṇḍarīka) đều chỉ về nơi Tịnh-độ. Các luận như Trí-Độ (Prajñāpāramita), Khởi-Tín (Śraddhotpāda śāstra), Thập-Trụ (Daśabhūmi śāstra) đều tôn sùng pháp môn Tịnh-độ.

Ba tạng (Tripiṭaka), 12 bộ (Dvādasasāsūtra) tất cả các công dụng giáo hóa

chúng sanh, không có gì hơn một quyền « Tiểu Bổn Di-Đà », không có gì bằng phương pháp « Trì danh niệm Phật », mà cũng không có gì hơn « Nhất tâm bất loạn ». Người ít căn lành rất khó tin Pháp môn niệm Phật. Kẻ phước đức quá ít cũng khó thể định tâm Niệm Phật. Niệm Phật thế nào mà được nhiều phước đức ? Hiệu Phật là Vô-lượng-Thọ (Sukhāvatīvyūha), Vô-lượng-Quang (Apramānābha), Thọ tức là phước, Quang tức là trí, phước trí trang nghiêm của Phật. Một khi niệm danh hiệu của Ngài thì chắc chắn muôn đức đưa về phía chúng ta. Bố thí như vàng, bạc, hiệu Phật như Ngọc Như-ý-Bửu-châu. Niệm Phật là nhân thành Phật, bố thí là phước thế gian, tức là phát tâm Bồ-đề vậy. Đây xin kể một truyện về Thiện phát tâm :

« Thuở xưa, có một vị lão tăng đã chứng quả A-la-Hớn (Arahat), cùng

với một vị Sa-di trẻ tuổi tuần tự đi vào thành khất thực. Vị Sa-di thấy trâu cày ruộng bỗng nhiên phát tâm thương xót. Vị lão tăng đi trước cởi pháp y xếp lại rảo bước. Vị Sa-di nghĩ tới việc chúng sanh cang cường khó độ, thật khổ sở đáng thương. Vị lão tăng quay lại trao pháp y cho vị Sa-di cầm đi sau. Đi được một đỗi, vị Sa-di thấy một người hành khất lại sanh lòng thương xót. Vị lão tăng liền tự mang pháp y và bảo vị Sa-di đi trước. Vị Sa-di lấy làm lạ liền hỏi nguyên do. Vị lão tăng nói rằng: « Ông phát tâm thương xót các khổ não của chúng sanh tức là tâm Đại-bi (Mahākarūṇa-citta), tâm Bồ-tát (Bodhi-sattva-citta), tôi là bực A-la-Hớn (Arahat) phải nên tôn kính ông. Nếu không phát tâm, tôi là người tu lâu, ông là người mới tu, nhưng vì ông phát tâm rộng lớn thương xót chúng sanh, nên tôi phải cung kính mời ông đi trước vậy ».

10.- LO NGHĨ CHÁNH PHÁP ĐƯỢC TRƯỜNG CỬU.

A.- Suy xét chánh pháp khó gặp.

Làm cho Phật pháp được trường cửu là thế nào? Đức Thế-Tôn của chúng ta từ vô-lượng kiếp vì chúng ta mà thực hành đạo Bồ-đề (Bodhi-marga), hay làm các việc khó làm, hay nhẫn các việc khó nhẫn, nhân tròn quả đủ mới được thành Phật, chu du khắp xứ hóa độ chúng sanh, rồi nhập Niết-bàn (Parinirvāṇa). Nay thời kỳ chánh pháp và tượng pháp đã qua, chỉ còn lại thời kỳ mạt pháp. Phật pháp thiếu người giáo-hóa và hành trì, tà, chánh khó phân, đúng, sai hỗn tạp, đua tranh nhân, ngã, tham danh, trục lợi. Mở mắt ra là thấy khắp trong thiên hạ đều như thế. Chẳng ai biết Phật là hạng người nào? Pháp nghĩa là gì? Tăng là thế nào? Suy tàn đến thế,

bất nhẫn mà nói. Mỗi khi nghĩ đến, đau lòng rơi lệ.

Chánh pháp tức là Phật pháp, là giáo pháp đường đường, chính chính của Thế-Tôn. Phật pháp có hai khía cạnh để nhìn vào: Một là về « sự », hai là về « lý ». Thánh Phật là bậc Chánh-đẳng, Chánh-giác (Samyak-sambodhi) Nhân chánh cho nên quả chánh vậy. Làm cho chánh pháp cửu trụ là đứng về bề dọc mà luận. Nếu luận mỗi chỗ nghe các pháp hội, tức là đứng về bề ngang mà nói. Thí thân cho cọp đói, cắt thịt thay chim cấp, xả toàn thân để cầu nửa bài kệ, đều là hạnh khổ khó làm. « Hóa độ » là năm thời thuyết pháp, nhân duyên giáo hóa chúng-sanh. Ba tạng, mười hai bộ kinh của Như-Lai (Tathāgata) còn đầy đủ, nên gọi là « hữu giáo ». Chứng quả « nhân không » nên gọi là « nhân ». Vì vậy nên chỉ có giáo-lý, nhưng không có hạnh quả. Phật

(Buddha) là bậc Giác-Ngộ, đầy đủ ba yếu tố: Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Pháp (Dharma) là khuôn pháp, lại cũng gọi là giải thoát. Tăng (Saṅgha) là chúng hòa hợp, nghĩa là thân hòa cùng ở chung, miệng hòa không tranh cải, ý hòa cùng hoan hỷ, là những hạng người xuất thế. Cho nên gọi là «Chúng trung tôn».

B.- Hiểu rõ cần phải phát tâm.

Chúng ta là đệ-tử Phật nhưng không thể báo ơn đức của Ngài, bên trong vô ích đối với mình, bên ngoài vô ích đối với mọi người. Sống không ích lợi gì cho đời, chết cũng chẳng lợi gì cho linh tánh mai hậu. Trời tuy cao, không thể che ta, đất tuy dày, cũng khó chở ta được. Tội nhân rất nặng, chẳng phải ta là ai? Do đó nỗi đau đớn không thể tả xiết, tính thật kỹ không có cách gì khác hơn, phải quên hẳn tư cách quê mùa, liền phát tâm rộng lớn.

Tuy nhiên không thể vãn hồi mạt vận trong lúc này, nhưng quyết sẽ hộ trì chánh pháp trong mai hậu. Nên hòa cùng các bạn lành, đồng đến đạo tràng, soạn thuật sám ma (Kṣamayati), kiến lập pháp hội thù thắng. Phát đại nguyện 48, mỗi lời nguyện đều cứu độ chúng sanh, thâm tâm hy vọng trăm ngàn kiếp, mỗi một tâm niệm đều muốn thành Phật. Ngay từ hôm nay, cho đến hết kiếp vị lai, hết một đời này thì nguyện sanh về An Dưỡng (Amitabha's Happy Land). Sau khi lên chín phẩm (1), rồi trở lại cõi Ta-bà (Sahadhātu). Hy vọng mặt trời chánh pháp sáng lại, cửa rộng Phật pháp mở ra, để chúng

---

(1) Thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh. Trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, trung phẩm hạ sanh. Hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh hạ phẩm hạ sanh.

tăng được trong sạch ở cõi nầy, nhân dân được hóa độ ở phương đông. Vận hội nhờ đó mà kéo dài thêm nữa. Chánh pháp được cửu trụ lâu bền. Đây là chân thật khổ tâm, thiết tha ấp ủ, mà cũng là nhân duyên thứ mười phát tâm Bồ-đề vậy.

« Chúng-sanh được trong sạch ở cõi nầy » là tâm linh của chúng tăng rộng lớn như biển cả, các Ngài đã dứt sạch các thứ vọng tưởng, như nước lóng trong. « Phương Đông » là đứng về nước Chấn-đán ở phương đông của Ấn-Độ. « Vận hội » là vận số muôn năm của thời mạt pháp, kéo dài một ngày làm một kiếp, hằng sa không dứt.



III.— PHẦN LƯU THÔNG
(tức là kết luận)

I.– CHÍNH MÌNH PHẢI XÉT LẠI.

Như vậy mười nhân duyên đã rõ biết, tám pháp tường tri, do đó chỗ thú hướng có đường lối, khai phát có mục tiêu. Hân hạnh nhất là được mang thân người, ở chỗ có truyền bá chánh pháp (The correct doctrine of the Buddha), **các giác quan được đầy đủ, thân tứ đại (1) được khinh an, tín tâm đầy đủ, may mắn là không có ma chướng. Huống chi lại được xuất gia** (Pravraj, to leave home and become a monk or nun) **thọ giới Cụ túc (2), được gặp đạo tràng** (Truth - plot: Bodhimandala or place of enlightenment), **được nghe giáo pháp**

(1) Bốn chất (mahābhūta): đất, nước, gió, lửa.

(2) Giới cụ túc là của Tỳ-kheo, sau khi thọ giới này có thể ra hoằng pháp lợi sanh.

của Phật, được chiêm bái Xá - lợi (Sarīra: Relics or ashes left after the cremation of a Buddha or Saint), **được tu tập sám pháp, được gặp gỡ bạn lành, được hoàn cảnh thuận tiện. Như thế, nếu ngày nay không chịu phát tâm rộng lớn tu tập, còn đợi đến ngày nào?**

« Chỗ thú hướng có đường lối » là biết được các lối « lấy, bỏ » tức là tám pháp châu tri. « Khai phát có mục tiêu » là biết rõ mười nhân duyên. Tại Trung - quốc Phật pháp đã truyền đến ngay thời Chánh - pháp. Tại Nhật - Bản, đến đời nhà Đường mới được truyền vào. Ở Âu Mỹ gần đây Phật - giáo mới du nhập. Tất cả đều do nguyên nhân không truyền Chánh - pháp vậy.

Từ đây trở lên là nói trong đời Mạt - pháp có nhiều cơ hội không thuận tiện. Sau khi xuất gia, trước

cầu Giới pháp, kế đó giữ gìn giới luật. Nhà thiền để tham thiền, chốn Tòng-lâm để nghe Giáo pháp, tức là Ba Vô-Lậu-Học (1): Giới, Định, Huệ. Ai thường thực hành ba học nầy, mới được gọi là xuất gia, phá trừ kiến hoặc, tư hoặc, liễu ngộ được « phân đoạn sanh tử », vượt phàm thành Thánh, mới được gọi là « Đại trượng phu ». Chớ nói ca-sa (pháp y) dễ mặc, mà do đời trước trồng sâu hạt giống Bồ-Đề. Người tại gia chỉ thọ 5 giới (Pañca - Sīla), nếu luận về 10 giới (Daśa Sīla) của Sa-di (Śrāmaṇa), giới cụ túc xuất gia là 250 đối với hàng tại gia cách xa rất nhiều. Chùa A-Dục-Vương (Aśoka-vihāra) có bửu tháp Xá-lợi của Đức Như-Lai (Tathāgata). « Sám pháp » là Niết-bàn sám. Thế gian an lạc thái bình, gặp được cơ hội giảng kinh

---

(1) Ba môn học thực tập để tiến đến giải thoát là Sīla, Samādhi, Prajña.

thuyết pháp, đó là thắng duyên vậy. Tề tựu hơn vài trăm trong một giảng đường, thính giả lóng nghe, pháp-sư diễn giảng không phải là việc dễ. «Phật pháp nan văn», lời tựa trong các kinh thường có sáu thứ thành tựu (1) cũng tức là ý nghĩa thắng duyên vậy.

II.– KHẮP KHUYÊN ĐẠI CHÚNG

Cầu mong đại chúng lân mẫn lòng thành tha thiết với chí hướng khắc khổ của tôi, đồng lập đại nguyện này, đồng phát tâm Bồ-đề. Vị nào chưa phát tâm, từ nay hãy phát, ai đã phát tâm rồi nên cố gắng làm cho tăng trưởng. Vị nào đã tăng trưởng thì nên tiếp tục tiến lên, chớ sợ khó mà thối lui, cũng chớ nên xem dễ rồi khinh thường, chớ muốn mau mà không trì chí, chớ giải đãi rồi

---

(1) Sáu thứ thành tựu, mỗi bộ kinh đều có, đã giảng ở phần đầu.

thiếu sự dõng mãnh, chớ ủy mị mà không phát khởi, chớ vì sự theo đuổi mà lại mong đợi, chớ nhân sự ngu độn rồi một bề không lưu tâm, chớ do căn tánh cạn cợt mà bỏ qua không phân biệt. Thí dụ ta trồng các giống cây, mới thì rễ cạn, nhưng nhiều ngày được thâm sâu. Lại nữa, như mài dao lụt thành bén. Đâu nên vì rễ cạn mà không trồng, rồi bỏ héo khô, vì lụt không mài, bỏ thành đồ vô dụng.

«Đồng lập đại nguyện» là lập bốn lời đại nguyện: «Chúng sanh không số lường, thệ nguyện đều độ khắp...». Khi đại chúng phát lời nguyện tức là «Nhục thân Bồ-tát». Người phát tâm phải phát lời nguyện trong mỗi niệm, mỗi khắc, mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, mỗi đời, cho đến khi nào độ hết chúng sanh, lời phát nguyện của ta mới hết. Như thế nào gọi là phát tâm? Đối trước ngôi Tam-Bảo (Tiratna)

nói 4 câu: «Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ v.v...». Sau khi phát tâm rồi phải mai nghĩ, chiều nghĩ, không được gián đoạn. Nếu thối chuyển dù trong giây lát cũng không được gọi là phát tâm. Miệng là «lúa» của ý căn (Mano-indrya), ý là «đất» của năm căn (Pañca-indrya). Những người phát tâm, không biết tùy duyên, không hiểu cách theo bịnh cho thuốc, khó khỏi lỗi lầm. Vì thế, nên mỗi ngày phát tâm Bồ-đề, tùy theo duyên lành độ hết chúng sanh. Phát tâm là đã có hạt giống thành Phật, nếu không như thế thì hạt giống thành Phật khó bề gieo trồng. Tám chữ «chớ» là những lời an ủi. Tâm rộng lớn mỗi ngày mỗi phát, không phát thì càng ngày càng nhỏ hẹp. Tâm không có hai dụng, không phát tâm Bồ-đề tức là phát tâm chúng sanh vậy. Tâm chúng sanh không phát thiện (Kusala) thì phát ác (Akusala). Vì thế, nên tâm Bồ-đề phải được phát khởi.

III.– KHỔ VUI GIAO TIẾP.

Nếu nói tu hành là khổ (Dukkha) **thì sự giải đãi cũng là một nỗi khổ. Sự tu tập hành đạo chỉ khổ nhọc tạm thời, nhưng được an vui vĩnh kiếp. Giải đãi thì tạm an một đời, nhưng phải chịu khổ trong nhiều kiếp.**

Đây là những lời sách tấn khổ vui giao tiếp. Một đời không rõ hướng đi, một lần lầm thì sẽ đưa đến trăm lần lầm, khiến nhiều đời chịu khổ không dứt.

IV.– CẬN KẼ DẶN DÒ.

Nên dùng Tịnh-Độ (Sukhāvati) **làm thuyền từ thì sầu muộn gì không thối chuyển. Hơn nữa lấy quả vô sanh** (Nirvāṇa) **làm sức nhẫn** (Sānti), **thì lo gì khó khăn. Chúng ta phải biết tội nhân nơi địa-ngục** (Naraka), **còn phát được tâm Bồ-đề, huống chi Phật-tử đứng vào hàng nhơn luân mà**

không lập đại nguyện ở nơi hiện kiếp sao? Hôn mê từ vô thỉ (without beginning), quá vãng đã không thể cản ngăn, nhưng nay giác ngộ, thật đáng thương xót. Nếu ai biết mà không thực hành là một điều đau tiếc. Người nào so cảnh khổ nơi địa-ngục (Naraka), thì hãy tinh tấn phát tâm. Nếu nghĩ đến cơn vô thường (Anicca), thì không nên biếng nhác. Lại nữa, chúng ta phải dùng Phật pháp làm nơi sách tấn, bạn lành làm chỗ dìu dắt, tạo hoàn cảnh tốt đẹp, trọn đời y cứ, được như thế không lo các điều thối thất, người đời chớ nói một niệm là nhỏ, không lưu tâm, đừng nói cho hư nguyện vô ích, tâm chân thì hợp sự thật, nguyện rộng thì được hạnh sâu. Hư không (Sūnya) không phải lớn, tâm vương (Citta) mới là lớn. Kim cương (Vajra) không phải cứng chắc, nguyện lực (Pranihita-bala) mới thật bền chắc. Hy vọng đại chúng không nỡ bỏ qua lời nói

của ta thì thân thuộc trong đạo Bồ-đề (Bodhi) từ đây liên kết. Liên xã tôn môn hôm nay khai triển. Chí thành cầu nguyện đồng sanh về Tịnh-độ (Sukhāvati), đồng thấy đức Di-Đà (Amitābha), đồng hóa độ chúng sanh, đồng thành bậc chánh giác (Sambuddha), được như thế thì 32 tướng tốt ở tương lai, trăm phước trang nghiêm, đều do phát tâm lập nguyện bắt đầu từ hôm nay. Nguyện cùng đại chúng đồng cố gắng. Rất mong thay! Rất may mắn thay!

Muốn được thuyền từ nơi Tịnh-độ (Sukhāvati) phải có đầy đủ ba món tư lương là tín, nguyện và trì danh. Hội đủ ba yếu tố trên tức là được ngồi trong chiếc thuyền vậy. Lấy quả vô sanh làm sức nhẫn, có thể hàng long, phục hổ dễ dàng, như câu chuyện sau đây:

Có chàng Tiến-sĩ họ Chu ở quận Tô-Châu, một hôm đến chùa ở núi

Hổ-Khưu, nghe Ngài Phật-Ấn thiền-sư giảng bài kệ cuối của Kinh Kim-Cang (Vajra sūtra). Đêm hôm đó chàng nằm mơ thấy có năm người dẫn đến một nhà vắng, năm người kia uống trà, họ Chu định uống, nhưng có người cản và nói rằng: « Ông là người được nghe Phật-pháp, không nên uống trà nầy ». Lúc tỉnh dậy, nhớ điềm chiêm bao, chàng liền tìm đến chỗ nhà vắng kia xem sự thể thế nào. Đến nơi, chàng thấy dưới nhà bếp của gia đình kia, có con chó mới sanh ra được sáu con chó con, năm con còn sống và một con chết. Họ Chu kinh hãi tỉnh ngộ, chàng tự bảo thầm: « Nếu không nhờ nghe kinh Kim-Cang (Vajra sūtra) thì ta đã trở thành con chó con nầy rồi ». Từ đó chàng phát tâm đọc tụng kinh Kim-Cang, về sau lại phát tâm dõng mãnh niệm Phật. Đến lúc lâm chung, họ Chu hướng về các thân hữu cáo biệt và nói rằng: « Tôi muốn sanh về

Tây phương, nơi Đức Phật A-Di-Đà (Amitābha Buddha) đang thuyết pháp. Mấy ngày sau thân hữu tề tựu lại trong khu vườn, họ Chu níu cành cây, đọc một bài kệ rồi thác hóa, hưởng thọ được 79 tuổi.

Tâm lực của phàm phu (Bālapṛthag-jana) không thể nghĩ bàn, tạo nghiệp cũng do tâm lực nầy, thành Phật cũng do tâm lực nầy. Mỗi người chúng ta hãy cố gắng phát nguyện đồng sanh về Tây-phương, đồng ngồi thuyền đại nguyện, đồng qua biển khổ Ta-Bà (Sahā), đồng nghe pháp nhiệm mầu, đồng chứng quả vị Vô sanh.

Tinh tấn phát tâm!

Gắng chí phát tâm!



Gương sáng chư Tổ Việt-Nam



Gương trong soi thấu gần xa
Sáng chiếu đại địa bao la cảnh trần
Chư tôn thiền đức ba phần
Tổ ấn lưu lại các tầng lớp sau
Việt-Tăng tu tiến mau mau
Nam phương đèn tuệ rọi sâu tâm điền.

H.V.

Gương sáng chư Tổ Việt-Nam

CẢM-THÀNH THIỀN-SƯ
(Đời Hậu Lý Nam-Đế)

Ngài đã gieo trồng căn lành nhiều đời, nhiều kiếp về trước, nên khi sanh ra gặp được thiện duyên phát tâm xuất gia (Pravraj) từ thời thơ ấu. Ngài tỏ ra thông minh xuất chúng và có tài năng phi thường. «Túc duyên khánh hạnh» đã đem lại cho Ngài một kết quả hiện thật, là được làm đệ-tử của Thiền-sư Vô-Ngôn-Thông, vị sơ tổ của phái Thiền Tôn thứ hai ở Việt-Nam. Sau khi Ngài học đạo, hành đạo và truyền bá đạo mầu, đến ngày sắp chứng đạo,

Tổ Vô-Ngôn-Thông truyền tâm ấn và phú pháp hiệu cho Ngài là Cảm-Thành.

Cảm-Thành Thiền-sư sinh quán tại huyện Tiên-Du (Bắc-Ninh), không rõ tánh danh của Ngài là gì, chỉ biết khi Ngài phát tâm xuất-gia được phú pháp danh là Lập-Đức. Trước kia, Ngài là tọa chủ một ngôi đại Già-lam trên đỉnh núi Tiên-Du. Thời gian sau, có gia đình phú hộ họ Nguyễn, cư trú tại làng Phù-Đổng, vì kính phục đạo hạnh và tài ba của Ngài, phát tâm Bồ- đề (Bodhicitta) đem hết gia tài sự nghiệp kiến tạo một ngôi đại Già-lam và cung thỉnh Ngài về trú trì. Hiện nay, ngôi chùa này hãy còn tại làng Phù-Đổng, mang danh hiệu là chùa Kiến-Sơ, một thánh tích ở miền Bắc Việt-Nam.

Cảm-Thành Thiền-sư ở đó chẳng bao lâu, Tăng Ni và thiện tín qui tụ

rất đông. Một hôm, Ngài Vô-Ngôn-Thông đi hoằng hóa ghé lại chùa ấy, nhìn thấy Cảm-Thành Thiền-sư có đầy đủ tác phong để truyền bá đạo sau này. «Sư-tư tương hợp», nên Tổ Vô-Ngôn-Thông lưu lại một thời gian để luận đàm đạo lý. Cảm-Thành hiểu biết Tổ là bậc chứng ngộ đạo quả, nên tận tâm thờ kính, tôn trọng Tổ làm Thầy, sớm thăm, tối viếng, không bao giờ xao lãng bổn phận. Có cảm tất có ứng, Tổ Vô-Ngôn-Thông mới phú pháp hiệu cho Ngài là Cảm-Thành. Ngài rất hoan hỷ khi nhận được pháp hiệu và từ đó về sau công hạnh của Ngài càng ngày càng thăng tiền.

Một hôm, Tổ Vô-Ngôn-Thông gọi Ngài đến rồi luận đạo rằng:

— «Ngày trước Đức Thích-Ca Thế-Tôn (Sākyamunibuddha) vì một đại sự nhân duyên nên mới ra đời, đại sự ấy là muốn khai thị chúng sanh

ngộ nhập «Phật tri kiến» (The four reasons for a Buddha's appearing in the world: to open up the treasury of truth, to indicate its meaning, to cause men to apprehend it, and to lead them into it, the penetrative power of Buddha is wisdom, or vision). Khi sự hóa độ đã hoàn thành, chuẩn bị vào cảnh giới an vui vĩnh-viễn (Mahāparinirvāṇa), Đức Phật đem «chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn» và pháp y bình bát (Pattacivaraṃ) truyền trì cho Tôn-giả Ma-ha Ca-Diếp (Mahākāśyapa) là một Thượng túc đệ tử của Ngài. Như thế Ngài Ma-ha Ca-Diếp là đệ nhất Tổ của Thiền-Tôn chánh thống. Sau đó, truyền đến tổ A-Nan (Ānanda), Thương-na-hòa-tu (Śāṇakavasa), Ưu-ba-Cúc-đa (Upagupta), Đề-Đa-Ca (Dhṛṭaka) v.v... đến đời thứ 28 là Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma (Bodhidharma). Y theo lời phú chúc của Tổ thứ 27 là Ngài Bát-Nhã Đa-La (Prajñātara), Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma vượt qua biển cả

sang Trung-quốc để « truyền pháp cứu mê tình ». Ngài trải qua không biết bao nhiêu gian nan nguy hiểm, nhưng vì nhân duyên chưa đến, Ngài phải ngồi xoay mặt vào vách suốt 9 năm trường tại chùa Thiếu-Lâm ở núi Hùng-Nhĩ. Đến khi thời đến, duyên gặp, Ngài mới truyền tâm-pháp cho Tổ Tăng-Xáng, rồi đến Đạo-Tín, Hoằng-Nhẫn và Tổ thứ sáu là Huệ-Năng.

«... Nhứt hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành».

Từ Tổ thứ nhứt là Bồ-Đề Đạt-Ma đến Tổ thứ sáu là Ngài Huệ-Năng, lúc trao truyền chánh-pháp nhãn tạng đều dùng pháp y, bình bát làm kỷ vật chứng minh. Trong thời gian đầu phải làm như thế, thiên hạ mới hiểu biết tin tưởng chánh đạo, nhưng về sau, giáo pháp của Phật đã truyền bá sâu rộng, nhận thấy pháp y bình bát là một dụng cụ rất dễ

sanh ra nhiều mồi tranh đoan, nên lục Tổ Huệ-Năng không truyền thừa y bát nữa, mà chỉ truyền thừa bằng tâm pháp mà thôi. Bằng chứng cụ thể là sự tranh đoan giữa lục Tổ Huệ-Năng và Ngài Thần-Tú. Về sau có những câu thơ diễn tả các sự kiện trên:

« Như như bất động thị Di-Đà
Giáo lý chân truyền tự Thích-Ca.
Ca-Diếp Tây thiên vi nhứt tổ,
Đạt-Ma Đông độ thủ Tăng-già,
Huệ-Năng ngộ đạo tồn y bát,
Thần-Tú thất truyền triệt bát sa...».

Từ khi lục Tổ Huệ-Năng truyền tâm pháp về sau, có rất nhiều vị chứng thành đạo quả: Ngài Nam-Nhạc truyền tâm pháp cho Mã-Tổ thiền-sư, Ngài y cứ giáo pháp tu-hành về sau đắc đạo, rồi truyền lại cho Bách-Trượng Hoài-Hải thiền-sư, tín đồ qui hướng về các Ngài đông

vô số. Lúc bấy giờ tại phương Bắc, Phật-giáo rất thạnh hành, nhờ sự truyền bá hợp thời, hợp cơ và hợp cảnh, đa số thấu hiểu giáo lý Đại-thừa (Mahāyāna). Vì thế ta phải chịu nhọc vân du sang phương Nam, để quan sát tìm những pháp khí, những người căn tánh thông lợi mà truyền trao chánh pháp. Nay được gặp nhà ngươi tại đây, thật là nhân duyên tiền định, mà cũng là túc chưởng thiện căn. Vậy con hãy định tâm nghe kỹ bài kệ sau đây :

Chư phương hạo hạo
Vọng tự huyên truyền
Vị ngô thỉ tổ
Thân tự Tây thiên
Truyền pháp nhãn tạng
Mục vị chi thiền.
Nhất hoa ngũ diệp
Chủng tử miên miên

Tiềm phù mật ngữ
Thiên vạn hữu duyên
Hàn vị tâm tôn
Thanh tịnh bản nhiên
Tây thiên thử độ
Thử độ Tây thiên
Cổ kim nhật nguyệt
Cổ kim sơn xuyên
Xúc đồ thành trệ
Phật tổ thành oan
Sai chi hào ly
Thất chi bách thiên
Nhữ thiện quán sát
Mạc khiếm nhi tôn.
Trực nhiêu vấn ngã,
Ngã bổn vô ngôn ».

Dịch:

« Các nơi đồn đãi thổi phồng
Tuyên truyền nhiều cách cho lòng lánh xa.
Nói rằng Phật tổ Thích-Ca

Tây thiên sinh trưởng, nước ta cách vời.
Truyền pháp nhãn tạng nơi nơi,
Gọi là đạo chánh, muôn đời tịnh tâm.
Một hoa năm cánh xa xăm,
Liên miên hạt giống nhiều năm gieo trồng.
Nhiệm mầu lời dạy chí công,
Nghìn muôn duyên phước, đồng lòng tiền tu.
Ấy là Tâm ấn công phu
Thản nhiên yên lặng vân du hoàn cầu.
Tây phương là đó nhiệm mầu,
Đó là phương hướng dứt sầu trần ai.
Mặt nhật mặt nguyệt cả hai,
Núi sông cây cỏ xưa nay tuần hoàn.
Chạm đường ngưng trệ khó đoan,
Không khéo Phật Tổ thành oan lỗi truyền.
Sai đi một mảy đảo điên,
Trăm nghìn lầm lỗi não phiền đường tu.
Người khéo xem xét công phu
Đừng để ta thán đến bù về sau.
Ta không thích nói đâu đâu,
Xin đừng gạn hỏi, lâu mau làm gì

Nghe qua bài kệ của Tổ Vô-Ngôn quá sâu sắc tề nhị, hàm xúc nghĩa lý nhiệm mầu của đạo giải-thoát, Cảm-Thành thiền-sư nhận chân ngay lý thú vô thượng của Thiền-Tôn (Dhyānayāna).

Một hôm có một vị sư đến gặp Ngài để vấn đạo:

— Thế nào gọi là Phật?

— Thế nào cũng là Phật cả. Chỗ nào cũng đều có Phật.

— Tâm của Phật ở chỗ nào?

— Tâm Phật «khắp tất cả chỗ» (Vairocana), không hề che giấu chỗ nào, không hề phơi bày chỗ nào.

Xét các câu trên, chúng ta thấy đường lối truyền trao tâm pháp của Thiền-Tôn chỉ đơn giản như thế, nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa cao siêu. Đúng ra Thiền-Tôn thì «bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh

thành Phật». Còn hỏi còn trả lời, là còn nằm trong vòng phương tiện.

Năm Canh-Thìn, niên hiệu Hàm-Thông năm thứ nhứt (860 sau Tây-lịch), một hôm Cảm-Thành thiền-sư không bịnh tật gì, Ngài cho gọi tất cả môn nhơn đệ tử lại, phú chúc mọi việc, nhất là việc truyền pháp lợi sanh. Ngài truyền tâm pháp cho Thiện-Hội thiền-sư, một cao đệ đạo hạnh gương mẫu của Ngài.

Trong thời gian Cảm-Thành thiền-sư truyền bá đạo giải thoát, chính là lúc pháp nạn bên Trung-Quốc, chùa tháp bị phá hủy, Tăng Ni bắt hoàn tục, Phật-pháp không được truyền bá, thuyết pháp bị cấm chỉ tối đa. Đây là «Đệ tam võ ách», tức là Võ-Tôn nhà Đường. Mặc dù nước Việt-Nam của chúng ta cách xa Trung-Hoa, nhưng vì lúc bấy giờ nước ta bị lệ thuộc nước Tàu, nên

Phật-giáo Việt-Nam thời ấy cũng bị ảnh hưởng sâu xa, bị ngưng trệ việc truyền bá, nhiều nơi trong nước phải đình chỉ việc phát huy nền đạo lý cổ truyền. Tuy thế những người Phật-tử nước Nam vẫn âm thầm hành đạo, vì Phật-giáo đã ăn sâu vào tâm não của dân chúng từ ngàn xưa. Hơn nữa trong thời kỳ ấy có nhiều vị Đại-đức, Cao-Tăng Ấn-Độ và Trung-Quốc trốn sang nước Việt để tiếp tục hành đạo và truyền bá Đạo Vàng.



KHUÔNG-VIỆT THÁI-SƯ
(Đời Đinh và Tiền Lê)

Ngài là một vị sư trọn đời hy sinh cho Phật-pháp và phục vụ chúng-sanh nhất là dân tộc Việt-Nam hết sức đắc lực. Ngài họ Ngô, không rõ tên thật là gì, sau khi thế phát bẩm sư được pháp hiệu là Chân-Lưu, quê quán ở làng Cát-Ly, làm viện chủ chùa Phật-Đà. Lúc thơ ấu, Thái-sư học thông Nho-giáo, tinh thông cả sử học, lớn lên đăng đàn thọ cụ-túc-giới với Ngài Vân-Phong ở chùa Khai-Quốc, một ngôi chùa lịch sử của nước ta. Từ đó về sau, Ngài chuyên tâm học đạo, đọc qua ba tạng Kinh điển (tripiṭaka) của Phật-giáo, thông suốt những điểm cốt yếu của Thiền-Tôn, tự tu và hóa tha đều đầy đủ, công hạnh lợi sanh của Ngài dần dần lan rộng khắp nơi, từ

thượng lưu trí thức cho đến lao động bình dân, ai ai cũng đều mến phục đức độ, tài năng của Ngài. Đến năm Ngài 40 tuổi đời, vua Đinh-tiên-Hoàng thỉnh Ngài vào triều hỏi đạo, những câu về nội điển lẫn ngoại điển, vừa nêu ra Ngài ứng đáp rất thông suốt, không còn chỗ nào nghi ngờ, đức vua rất kính mến đạo hạnh và thán phục sức thông minh của Ngài. Sau đó vua Đinh-tiên-Hoàng sắc chỉ phong Ngài làm Tăng-Thống để thống lãnh Phật-giáo-đồ toàn quốc, nắm giềng mối đạo hạnh cho quốc dân. Đến năm thứ hai, niên hiệu Thái-Bình (971 sau Tây-lịch), Hoàng đế lại sắc phong cho Ngài là Khuông-Việt Thái-sư (Khuông có nghĩa là giúp đỡ, sửa sang nước Việt, Thái-sư là chức quan đứng đầu trong hàng ba chức lớn nhất của triều đình xưa).

Khuông-Việt Thái-sư tu tập truyền bá, đối nội cũng như đối ngoại rất mực thành công. Đến triều đại vua Lê-Đại-Hành, việc hành đạo và giúp đời của Ngài lại càng đắc lực hơn, nên được vua quan và dân chúng sùng kính tối đa. Tất cả các việc liên quan đến mọi vấn đề từ triều chính đến chánh trị, kinh tế, tôn giáo... Đức vua đều hỏi qua ý kiến của Ngài. Nhờ Ngài giúp vua trong việc an bang tế thế, nên trong nước dân được an cư lạc nghiệp và Phật-giáo được trùng hưng.

Ngoài ra Ngài còn giúp đức vua rất đắc lực trong ngành ngoại giao. Trong niên hiệu Thiên-Phúc thứ bảy của nhà Tiền-Lê (986 sau Tây-lịch), nhà Tống Trung-Hoa sai sứ thần tên là Lý-Giác sang thăm viếng nước ta. Vua Lê-Đại-Hành sắc chỉ nhờ Khuông-Việt Thái-sư ra tiếp đón. Ngài đã hoàn thành sứ mạng của

đức vua giao phó một cách tốt đẹp, làm sứ thần Lý-Giác rất hài lòng, trước khi về có lưu lại một bài thơ :

Hạnh ngộ minh thời tán thạnh du
Nhứt thân lưỡng độ sứ giao châu.
Đông đô tái biệt tâm lưu luyến,
Nam-Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa trừ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.

Dịch :

May gặp minh quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền Nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chửa nhàm.
Ngựa đạp mây bay qua suối đá,
Xe vòng núi chạy tới dòng lam,
Ngoài trời lại có trời soi rạng,
Vừng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

(T.T. Mật-Thể)

Vua Lê-Đại-Hành xem qua bài thơ của Lý-Giác rất lấy làm hoan hỷ, nhưng muốn rõ-ràng hơn, nên trao lại cho Thái-sư hỏi xem có gì đặc-biệt không? Sau khi xem xét từng câu, từng chữ, Ngài tâu với Đức Vua là câu thứ bảy, sứ thần Trung-Hoa có ý tôn kính Hoàng-thượng như Hoàng-đế của nước họ vậy. Được sự xưng tán của sứ giả nước Tàu, đức vua liền nhờ Thái-sư làm một bài thơ để tiễn đưa sứ thần về nước. Thái-sư làm một bài thơ theo thể « Tống vương lang quy » như sau:

Tường quan phong hảo cám phàm trương,
Thần tiên phục đế hương
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương (chữ lãng),
Cửu thiên qui độ trường.
Nhân tình thảm thiết đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang.

Nguyện tương thầm ý vị nam cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch :

Gió hòa phất phới chiếc buồm hoa,
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha,
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam Hà,
Bày tỏ với vua ta.

(T.T. Mật-Thể)

Lúc còn khỏe mạnh, Ngài ở tại triều để giúp vua xây dựng một quốc gia hùng mạnh, trong triều văn võ quan liêu cao tăng lộc vị, bên ngoài thiên hạ thái bình, dân chúng an cư lạc nghiệp. Đến khi tuổi già sức yếu, Ngài xin đức Vua trở về rừng núi, vui chốn thiên nhiên, xây dựng một ngôi tự viện tại núi Du-Hý là nơi thanh tịnh bốn bề. Tại đây, Ngài khai đàn thuyết pháp, giảng giải lý mầu của Đức Thế-Tôn, thất chúng

bốn phương lũ lượt kéo đến xin thọ học với Ngài rất đông. Ngày ngày giảng đạo, tối tối tham thiền, Ngài giáo hóa Tăng chúng hằng nghìn. Trong số đại đệ tử của Ngài có Đa-Bảo Thiền-sư là người thân tín nhứt, về sau Đa-Bảo được truyền tâm pháp, nối nghiệp tông môn, khiến gia nghiệp của Khuông-Việt ngày càng thịnh đạt.

Tuổi già sức yếu, công nghiệp giúp đời hóa đạo sắp viên mãn, một hôm nhằm ngày rằm tháng hai, niên hiệu Thuận-Thiên thứ hai triều Lý, mọi việc phú chúc xong, đệ tử các nơi vân tập về để nghe những lời chỉ giáo cuối cùng. Khuông-Việt thiền sư gọi Ngài Đa-Bảo đến đọc bài kệ cuối cùng:

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh?

Dịch :

Trong cây có sẵn lửa hồng,
Tia lửa sáng chói nhờ công người vò
Nếu cây không lửa không tro
Làm sao cọ xát lửa do ấy thành ?

Nghe qua bài kệ trên, Đa-Bảo thiền-sư nhận chân được thâm ý truyền pháp của Khuông-Việt thiền-sư, nên liền để đầu đảnh lễ sư phụ tam bái. Khuông-Việt Thiền-sư ngồi đoan chánh, chắp tay nhắm mắt, an nhiên thoát hóa, Ngài hưởng thọ được 81 tuổi. Ngài là vị Tổ thứ tư theo truyền thống Thiền - Tôn của phái Vô - Ngôn - Thông. Dân chúng Việt-Nam không ai không biết công hạnh cao cả « Khuông phò tổ quốc, tề thế an bang » của Ngài. Công nghiệp lợi tha của Ngài là tấm gương sáng cho mọi người soi chung, chúng ta nguyện noi theo bước đi vừa hùng lực, vừa từ bi hỉ xả của Ngài.

VẠN-HẠNH THIỀN-SƯ
(Triều Lý)

Nhờ « Túc duyên khánh hạnh », nhờ « đại nguyện lợi sanh », nhờ « cư trần bất nhiễm », các vị Tổ sư xuất hiện trong thế gian, tùy theo trình độ giáo hóa chúng sanh, đem đạo vào đời, giúp đời thấm nhuần Đạo pháp. Một trong các vị tổ sư đặc sắc nhứt phải kể Vạn-Hạnh Thiền-sư, một vị Tổ đã làm cho Phật-giáo và dân tộc Việt-Nam sáng chói một thời, đồng bào chúng ta không ai có thể quên công ơn trời biển của Vạn-Hạnh thiền-sư được.

Ngài sinh quán tại làng Cổ-Pháp, hiện nay thuộc xã Đình-Bảng, quận Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh. Thiền-sư họ Nguyễn, không biết tên thật là gì, không thấy ghi trong sử sách. Nhờ truyền thống tổ tiên tu nhơn tích

đức, nên ông bà, cha mẹ đều qui đầu Phật-pháp, từ đời nẩy đền đời khác, gia đường thờ Phật rất trang nghiêm, thanh tịnh. Riêng Ngài, từ lúc còn thơ ấu đã tỏ ra thông minh xuất chúng, tài năng khác thường, lớn lên Ngài học thông tam giáo (Nho, Thích, Đạo) và suy tầm học hỏi ba tạng (Sūtra, Vinaya, Abhidharma Piṭaka), giáo điển nhà Phật. Ngài học một hiểu mười «nhất văn thiên ngộ». Năm 20 tuổi, Ngài phát tâm xuất gia (Pravraj), hành đạo với Định-Tuệ thiền sư, một lòng thiết tha tu trì, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, oai nghi tề hạnh rất kỹ lưỡng. Sau đó, Ngài tòng học với pháp sư Thiền-Ông Đạo-giả vị nẩy tinh thông vạn pháp, chứng ngộ thiền cơ, người thứ hai được phái Tỳ-Ni-Đa Lưu-Chi (Vinitāruci) truyền tâm pháp. Đền khi Thiền-Ông Đạo-giả viên tịch (Nirvāṇa) rồi, Vạn-Hạnh thiền-sư chuyên luyện

tập về các loại thiền, nhất là « Tổng trì tam ma địa ». (1)

Lúc chứng ngộ được phần nào, Ngài lưu lộ tướng hảo quang minh. Những câu nói lạ thường của Ngài thường được dân chúng trong vùng cho là những lời tiên tri, họ thích ghi nhớ để chiêm nghiệm trong tương lai. Ngoài ra Ngài rất thông thạo về binh thơ đồ trận, nên lúc sanh tiền vua Lê-Đại-Hành thường thỉnh Ngài vào triều để hỏi về quân-sự và chính-trị để lo việc giữ gìn bờ

---

(1) Dhāraṇisamādhi. Tổng trì gồm các điều thiện không cho mất, giữ gìn các việc ác không cho khởi. Tam ma địa xưa dịch là tam muội, Tam ma đề, tam ma đế, nay dịch là tam ma địa, tam muội địa là thiền định, đẳng trì, chánh định nhứt cảnh tánh, tâm niệm định tĩnh gọi là định, xa lìa lao chao gọi là đẳng, tâm không tán loạn gọi là trì. Tổng trì tam ma địa là gìn giữ tu thiền hết sức cẩn thận.

cõi. Thỉnh thoảng có nội loạn, vua nhờ Ngài giảng hòa, đôi khi cũng phải cần đến quân-sự để đối trị. Hết nội loạn đến ngoại xâm, Ngài đều ra tay giúp nước. Trong niên hiệu Thiên - Phúc nguyên niên (980 sau Tây lịch), vua Trung-Quốc sai tướng Hầu - Nhân - Bảo, kéo hàng mấy mươi vạn quân sang xâm chiếm nước ta. Trong lúc quân Tàu đang đóng quân tại núi Cương-Giáp-Lãng, vua Lê-Đại-Hành viết chiếu chỉ mời Vạn - Hạnh thiền - sư vào vấn kế. Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ về binh thơ đồ trận, Ngài chỉ phương hướng hành quân và tâu với Đức Vua nếu làm đúng theo chiến thuật của Ngài thì từ ba đến bảy ngày, đoàn quân viễn chinh xâm lược sẽ rút lui. Lời tiên đoán của Ngài quả thật không sai. Quân Nam chuẩn bị mọi việc như lời Ngài phán quyết, sau năm ngày, quân Trung-Quốc do tướng Bảo chỉ huy phải chịu rút lui.

Ngoài ra, Ngài rất tinh thông về sấm ngữ và toán số, những lời Ngài thốt ra đều đúng sự thật. Vua Lê-Đại-Hành hết sức thán phục và tỏ lòng kính trọng tối đa, lúc nào cũng sẵn sàng ủng hộ Ngài trong việc hoằng dương Đạo pháp, báo Phật thâm ân.

Đến lúc tuổi già suy yếu, công lao hoằng đạo giúp đời của Ngài sắp viên mãn. Năm Thuận-Thiên thứ chín (1018 sau Tây-lịch), Ngài cho đòi tất cả thất chúng (1) đệ tử đến để Ngài phú chúc mọi việc, nhất là việc tu học, thực hành và truyền bá chánh pháp. Dặn dò mọi việc xong xuôi, Ngài an nhiên thị tịch.

---

(1) Thất chúng : Tỳ-Kheo (Bhikṣu), Tỳ-Kheo-Ni (Bhiksuṇī), thức xoa ma na ni (śiksamāna), Sa-di (śrāmaṇera), Sa-di-ni (Śrāmaṇerikā), Ưu bà tắc (upāsaka) và Ưu bà di (upāsikā).

Hoàng đề Lý-Thái-Tổ và thất chúng đệ tử của Ngài làm lễ hỏa táng và thâu thập xá lợi để xây tháp phụng thờ. Trước khi vào cảnh tịch tịnh Ngài có làm bài kệ sau đây:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thạnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Thu héo xuân tươi vạn cõi lòng.
Sá chi suy thịnh đời là thề,
Thịnh suy như móc phơi bên đồng.

Các văn nhân, thi sĩ, đại thần tể tướng đều đền dự đám táng của Ngài. Họ có làm nhiều bài phú ý nghĩa rất sâu xa, trong số ấy có bài thơ truy điệu của hoàng đề Lý-Nhân-Tôn (1072-1127):

Vạn Hạnh dung tam tế
Chơn phù cồ sấm cơ (ky)
Hương quan danh cồ pháp
Trụ tích trấn vương ky.

Dịch :

Thuyền sư học rộng bao la
Giữ mình hợp phép sấm ra ngoài lời
Quê hương Cổ pháp danh ngời
Tháp bia đứng vững muôn đời Đế đô.

(M.T.)

Vạn-Hạnh thiền-sư đã hy sinh trọn đời để lo cho Đạo pháp và phục vụ dân tộc một cách hữu hiệu. Vì thề trên toàn quốc không ai mà không tôn kính, bái phục tài đức của Ngài.



TUỆ-TRUNG THƯỢNG-SĨ
(Đời Trần)

Ngài là một vị anh hùng dân tộc giúp đời cứu nước, sau đó xuất gia, học đạo tu hành theo Chánh-Pháp. Tuệ-Trung Thượng-Sĩ là Trần-Quốc-Toản, con trai của Hưng-Đạo Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn, sau được sắc phong đến chức Hưng-Nhượng-Vương, đời nhà Trần. Ngài là một vị võ quan vô địch, đánh trận nào thắng trận nấy. Theo ngọn cờ lẫm liệt của Hưng-Đạo Đại-Vương, Ngài đã hai phen đánh bại quân Nguyên đem binh xâm lấn, thâu được nhiều chiến công hiển hách. Đại-Vương sắc phong cho Ngài chức Tiết-Độ-Sứ tại trại Thái-Bình. Giữ chức vụ nầy, Ngài đem hết khả năng an bang tế thế, làm cho mọi người đều kính phục Ngài. Trần-Quốc-Toản chí khí

hiên ngang, tài trí cao cường, tinh thần bất khuất. Nhờ căn lành nhiều đời, Ngài mộ đạo và thích học hỏi Phật pháp từ thuở bé. Duyên lành đưa đến, một hôm đến thăm Tiêu-Giáo thiền-sư, đệ tử của Ứng-Vương, vị Thiền-sư cuối cùng của phái Vô-Ngôn-Thông.

Tuệ - Trung Thượng - sĩ nghe thuyết pháp rồi ngộ đạo, Ngài nhận rõ nhân sinh thống khổ, thế cuộc vô thường. Ngài liền xa lánh cảnh trần, dứt trừ ngũ dục lạc (1), chuyên tâm nghe pháp tu học chánh đạo. Ngài xin từ chức rồi trở về quê quán, cư trú tại Phong ấp là chốn Vạn - niên-Hương. Thường trú tại đây, Ngài kiến đàn giảng giải kinh pháp, thập phương, tăng chúng đến thọ giáo và nghe Ngài giảng đạo rất đông. Mặc

(1) Tài (wealth), sắc (sex), danh (fame), thực (food and drink) và thùyl(seep).

dù quyền cao chức trọng, nhưng Ngài rất bình dân, đối đãi với mọi người đều bình đẳng, không phân biệt giai cấp. Vì thế mỗi khi Ngài đăng đàn thuyết pháp, thiện nam tín nữ đến dự thính đông vô số, vì cảm phục lòng quảng đại của Ngài.

Một hôm, hàng đệ-tử hỏi Ngài về vấn đề sanh tử sự đại, tấn tốc vô thường Ngài hoan hỉ giải đáp bằng hai câu:

Trường không túng sử song phi cốc,
Cự hải hà phòng nhứt điểm âu.

Dịch:

Ngại gì bọt nước sôi ngoài bể,
Phỏng có vành xe liệng giữa trời.

Nhận thấy Ngài đạo cao đức trọng, văn võ kiêm toàn, nên vua Thánh-Tôn hết sức cảm mến và kính trọng Ngài. Đức Vua đặt hết tin tưởng vào sự hướng dẫn đất nước của Ngài trong tương lai. Hoàng-đế ban cho

Ngài mỹ hiệu đặc biệt là « Tuệ-Trung Thượng-Sĩ », để Ngài có đủ thẩm quyền lo việc quốc gia và gởi gắm vua Trần-Nhân-Tôn để Ngài chỉ dạy mọi phương thức xử thế và lãnh đạo quốc gia dân tộc. Ngài tận tâm, tận lực chỉ dạy Nhân-Tôn về mọi phương diện nhất là về phần đạo lý. Ngài giảng giải cho vua Nhân-Tôn rõ về ý nghĩa Tam qui, ngũ giới (1), về định luật Nhân quả, luân hồi (2), cũng như về

---

(1) Triśarṇa: Qui y Phật (Buddhaṃ śaraṇaṃ gacchāmi), Qui y Pháp (Dharmaṃ śaraṇaṃ gacchāmi) và Qui y Tăng (Saṅghaṃ śaraṇaṃ gacchāmi). Pañca veramaṇī Không sát sanh (Pāṇātipātā veramaṇī) không trộm cướp (Adinnādānā veramaṇī) không tà dâm (kāmesu micchācārā veramaṇī), không nói dối (Musāvādā veramaṇī) và không uống rượu (surā meraya-majja-pamādāṭṭhànā veramaṇī).

(2) Hetu-phala: nhơn nào quả nấy, saṁsāra: xoay vần của sự sanh tử.

toàn bộ Ngũ-thừa Phật-giáo (1). Vua Nhân-Tôn rất hoan hỉ khi hiểu rõ được giáo lý căn bản của Đức Phật. Nhiều khi trong nước có giặc giả làm rối loạn, Ngài đem tài thao lược giúp vua một cách đắc lực. Nhờ đó can qua chấm dứt, dân chúng được hưởng thái bình an lạc và Phật-giáo cũng được trùng hưng một cách tốt đẹp.

Tuệ-Trung Thượng-Sĩ có nhiều điểm đặc biệt khác thường. Ngài thực hành giáo lý đại thừa một cách

---

(1) Ngũ thừa Phật-giáo: Nhân thừa (Manussayāna) Phật nói ngũ giới (Pañcasīla), Thiên thừa (Devayāna) Phật nói Thập Thiện (Daśakusala), Thinh văn thừa (Śāvakayāna) Phật nói Tứ diệu đế (Cattāri ariyasaccāni), Duyên giác thừa (Paccekayāna) Phật nói 12 Nhân duyên (Dvadasāpaṭiccasamuppada), Bồ-tát thừa (Bodhisattvāyāna) Phật nói pháp Lục Độ (Saḍ-pāramitā).

siêu đẳng, làm cho người đời không khỏi lấy làm lạ. Một hôm, em gái Ngài là Khâm-Từ Hoàng-Hậu mở tiệc để khoản đãi Ngài và bách quan văn võ. Bữa tiệc gồm đủ các thức ăn chay và mặn... Ngài ăn uống tự nhiên không kiêng cữ gì cả. Hoàng-hậu và mọi người có mặt đều kinh ngạc hỏi Ngài :

— Ngài là người tu hành phải trường trai giữ giới, tại sao lại dùng thức ăn huyết nhục, như thế làm sao thành Phật được ?

Tuệ-Trung Thượng-Sĩ cười nói :

— Phật là Phật, còn tôi là tôi. Tôi chẳng muốn thành ra Phật, chắc chắn Phật cũng chẳng muốn thành ra tôi. Quí vị há không nghe các vị tổ sư nói : « Văn-Thù là Văn-Thù, mà giải thoát là giải thoát đó sao ? »

Đại-thừa Phật-giáo qua sự tu chứng của Ngài thật là giải thoát,

phóng khoáng, không còn cố chấp hẹp hòi, dứt hết phiền trược, diệt trừ nhân, ngã, bỉ thử, không hệ lụy hình thức, xả bỏ tất cả. Nhưng điểm nầy, người tu phải lưu ý tối đa, chớ nên lầm lẫn sự vô chấp của các Ngài đã siêu thoát (làm mà không thấy mình làm, tu mà không thấy mình tu, chứng mà chẳng thấy mình chứng, tự tại vô ngại), với sự buông lung, phá giới. Người tu hành khi chưa chứng ngộ thật sự phải hết sức cẩn thận giữ gìn giới đức thanh tịnh làm căn bản.

Suốt cuộc đời hành đạo, Ngài thường làm nhiều việc lạ thường làm cho Đại chúng đều kinh hãi. Cho đến phút sắp viên tịch, Ngài vẫn tự nhiên dạy đời. Ngài bảo mang một chiếc ghế để giữa căn nhà trống, Ngài mặc y phục thường ngồi tựa ghế, giảng nói những lời không không, làm không ai hiểu Ngài muốn nói gì, rồi Ngài bỗng nhắm mắt thị tịch. Mọi người xúc

động khóc than thê thảm, Ngài liền mở mắt trách rằng :

— Sanh tử là việc thường, có sanh phải có diệt, có hiệp phải có ly, có đến phải có đi, có gì đáng mà làm rối loạn ta như thế ?

Mọi người đều thức tỉnh, yên lặng không dám khóc nữa. Ngài ngồi kiết già (Utkuṭukāsana), tự nhiên thoát hóa. Ngài hưởng thọ được 62 tuổi.

Vua Trần-Nhân-Tôn nhớ ơn Ngài tận tâm dạy bảo, nên sắc chỉ một họa sĩ đại tài, họa chân dung Ngài để phụng thờ tại hoàng cung và đem đạo lý của Ngài tuyên dương, truyền bá khắp nơi, rồi lập phái Trúc-Lâm truyền trì cho đến ngày nay.



HƯƠNG-HẢI THIỀN-SƯ

(Đời Hậu-Lê)

Hương-Hải là một thanh niên tuấn tú, con nhà trâm anh thế phiệt, học rộng tài cao, văn chương lỗi lạc. Thân phụ Ngài làm đến chức Quận công, thanh liêm, chánh trực, về sau được phong làm công thần triều Nguyễn. Nhờ tài trí sẵn có, nên mới 18 tuổi Ngài đã đậu Hương cống (cử nhân bây giờ) sau đó được mời vào cung chúa Nguyễn, Ngài được bổ nhiệm làm Tri phủ ở đất Triệu-Phong. Lúc Ngài được 25 tuổi, Ngài rất hâm mộ giáo-lý Đạo Phật, thích tu học và nghiên cứu các danh tăng. Nghe vị sư nào thông hiểu đạo-lý là Ngài đến tham học và cầu giải những điều thắc mắc, liên tiếp trong thời gian ba năm. Một hôm, Ngài suy nghĩ :

**« Nhơn gian phú quí hoa gian lộ,
Thế thượng công danh thủy thượng âu ».**

nghĩa là sự sang giàu trên cõi đời nầy chẳng khác nào sương móc nằm giữa cánh hoa, còn công danh sự nghiệp ở thế gian chẳng khác gì bọt nổi trên mặt nước.

Ngài xin từ quan rồi phát tâm xuất gia tu-hành, học hỏi đạo lý. Được rảnh rang thế sự, Ngài dạo chơi non Tiêm-Bút-La ở Nam-Hải, rồi tạo lập một tịnh thất, chuyên tâm tu niệm. Đạo hạnh của Ngài ngày càng thẳng tiến, khiến mọi giới xa gần đều hâm mộ sùng kính.

Chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) kính mến đức độ và tài năng của Ngài, nên sai Sứ thần ra Nam-Hải thỉnh Ngài về triều. Vì thấy cần phải hóa độ chúng sanh và cũng vì lòng thiết tha của chúa Nguyễn, nên Ngài thu xếp trở về lục địa. Chúa Nguyễn

đích thân ra nghinh đón Ngài với lòng trọng kính. Vua thiết lập tu viện Thiền-Tĩnh tại núi Qui-Cảnh, và thỉnh Ngài về thường trú tại đó. Về sau có người sàm tấu với chúa Nguyễn: Hương-Hải với Gia quận công tìm cách về phương bắc với Chúa Trịnh. Chúa Nguyễn xét lại không thấy gì khả nghi, nên truyền lịnh mời Ngài vào Quảng-Nam. Cũng vì tiếng thị phi ấy mà Ngài quyết định ra Bắc thật. Khi thuyền của Ngài và 50 đệ tử vừa đến Nghệ-An, quan trấn thủ Trịnh-Na lập tức tâu về triều, Chúa Trịnh liền cho thuyền rồng đón Ngài về kinh đô. Trong thời gian ngắn, Hương-Hải Thiền-sư kiến tạo một tịnh thất tại Trấn Sơn-Nam để tu hành và hóa đạo. Ngài phiên dịch và chú giải kinh điển ra chữ nôm được ba mươi thiên.

Lúc Ngài 80 tuổi, vua Dũ-Tôn 1706-1729) vì hiếm con, nên thỉnh

Ngài vào cung để thiết đàn cầu tự. Ngài hết lòng lo việc nầy nên nhà vua rất kính trọng. Thỉnh thoảng vua đem việc đạo lý ra hỏi, Ngài ứng đối rất thông suốt. Một hôm vua hỏi:

— Trẫm nghe Thiền-sư thông kinh quán luật, vậy xin Ngài giảng giải để trẫm hiểu thêm Phật-pháp.

Ngài tâu rằng:

— Kinh điển rất nhiều, không thể nào giảng giải cho hết, bần đạo chỉ có bốn câu kệ nầy xin bệ hạ lưu tâm, suy nghĩ:

« Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan.
Mạc giáo mộng trung tầm tri thức,
Đương lai diện thượng đổ sư nhan ».

Dịch:

« Nghe lại điều mình thấy mỗi ngày,
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay.

Chớ tìm tri thức trong cơn mộng,
Có thể mới hay nhận được Thầy
(Đạo).

Hoàng đế hỏi tiếp:

— Thế nào là đại ý của Phật?

Giây lâu Ngài tâu:

«Nhạn quá trường không,
Ảnh trầm hàn thủy.
Nhạn vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm?»

Dịch:

« *Nhạn liệng giữa không,*
Bóng chìm dưới nước,
Nhạn không để dấu ở lại,
Nước chẳng lưu bóng làm chi ».
(M.T.)

Ngài thường đọc các câu kệ để chỉ giáo tăng chúng, chẳng hạn như các câu:

«Tầm ngưu tu phỏng tích,
Học đạo quý, vô tâm,

Tích tại ngưu hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tầm ».

Dịch :

« Tìm trâu tìm dấu chân trâu,
Dấu còn trâu chẳng mất đâu bao giờ,
Những người học đạo chớ ngờ,
Vô tâm thì đạo có cơ để tìm ».

(M.T.)

Hương-Hải thiền-sư là một thi-sĩ, Ngài làm thơ đượm mùi Nho lẫn Phật, ý nghĩa xâu xa, tề nhị:

« Thành thị du lai ngụ tại triền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên,
Song chiêu nguyệt đáo thuyền sàn mật,
Tùng tiếu phong suy tịnh khách miên.
Sác ưởng lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tằng ý hữu thiên ».

Dịch :

«Chán cảnh phồn hoa mến cảnh thiền,
Tùy thời mới hiệp lẽ đương nhiên,
Trăng dòm song mở giường kê sát,
Gió thổi tùng reo giấc ngủ yên,
Lóng lánh lâu đài màu huyền diệu,
Nhịp nhàng chuông trống tiếng u huyền.
Cho hay nhất thể đồng Tam giáo,
Đạo cả chưa từng lệch một bên».

(M.T.)

Qua bài thơ trên, chúng ta nhận thấy lúc nào Thiền-sư cũng nhớ mình là một nho gia trở về với Phật-giáo. Ngài mong muốn hai nền đạo giáo hỗ trợ lẫn nhau để cho cả hai càng thêm sáng tỏ, để diệt trừ sự câu chấp của hậu thế.

Đạo Phật lúc ấy tuy còn hưng thịnh, nhưng trên thực tế đã mất nét vàng son của các đời vua trước. Vì thế nên phải đề xướng chủ thuyết «Nhất thể» để mong thân cận với

Nho-giáo và Lão-giáo. Chính lúc ấy Nho-giáo cũng trong thời kỳ suy nhược, nên cũng muốn dựa Phật-giáo để chấn hưng tinh thần. Trong thời kỳ này, nhiều vị Nho gia đã trở về với Đạo Phật, mà Hương-Hải Thiền-sư là một. Cũng trong thời này, Ông Trịnh-Huệ cũng đề xướng chủ thuyết «Nhất thể» và soạn sách (Tam giáo nhất nguyên) để giảng giải ba đạo giáo cùng một nguồn gốc. Sách này rất hữu ích cho những người muốn tham cứu cả ba đạo giáo.

Trong thời kỳ đó, Đạo Phật ở miền Bắc cũng đi vào con đường đình chỉ. Cũng vì tình thế trong nước quá hỗn tạp, nội loạn, ngoại xâm thường xảy ra khắp nơi, nên các vị danh sư phải ra gánh vác nhiệm vụ cứu dân, cứu nước.

Những gương sáng của chư Phật, chư Tổ và chư vị Hiền Thánh Tăng đã phản chiếu trung thực trong

tiềm thức của muôn loài chúng-sanh. Các Ngài đã ra đời để cứu độ chúng-sanh. Chúng ta hãy noi theo gương sáng và hành động đúng theo lời dạy chân chánh của các Ngài để mong nối gót các Ngài trên bước đường giải thoát.



PHỤ CHƯƠNG

Phật Pháp và Nhơn Sinh

(Buddha-Dhammo ca Manussatto ca)

« Phật pháp và Nhơn Sinh »
(Buddha-Dhammo ca Manussatto ca)

Nói đến giáo pháp của Đức Phật, người đời thường nói « Phật - pháp rộng lớn không ngằn mé ». Câu nói ấy không có nghĩa đức Phật có pháp thuật thiên biến vạn hóa, khiến cho người đời khó suy nghĩ tưởng tượng, mà chỉ nói giáo lý của Ngài, rộng lớn như biển cả, mênh mông không bờ bến, cũng giống như những áng mây lành che mát khắp nhơn loại, dù chúng ta có đem hết nghị lực một đời cũng không đủ để nghiên cứu, tìm hiểu tường tận, trừ những bậc đã giác ngộ. Vì giáo lý của Đức Phật quá nhiều không thể tìm hiểu trong một thời gian ngắn mà cho là hoàn tất được, cho nên

trong bài nầy, chúng tội chỉ xin trình bày về phương diện Phật pháp quan hệ đền đời sồng nhơn sinh mà thôi.

Phật pháp chính là giáo pháp của đức Thích-Ca Mâu-Ni. Về đời sồng lịch sử của đức Phật, tưởng ở đây không cần nhắc lại làm gì. Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Śakyamuni Buddha) là người đã giáng sanh ở nhơn gian, thành đạo ở nhơn gian, thuyềt pháp ở nhơn gian và nhập Niềt-bàn cũng ở nhơn gian, do đó giáo pháp của Ngài rằt quan hệ mật thiềt đền đời sồng nhơn sinh.

Phật pháp là chơn lý để xương minh nguồn gồc nhơn sinh và vũ trụ. Đức Thích-Ca Mâu-Ni tự Ngài tu chứng giác ngộ chơn lý nhơn sinh vũ trụ, về sau vì muồn cho mọi người đều giác ngộ, nên Ngài đã dùng phương tiện diễn nói Phật pháp. Khi còn tại thề, Ngài nói rằt nhiều giáo pháp, trải qua thời gian

sau các hàng Thượng túc đệ tử của Ngài, kết tập lại chia thành ba tạng (Tripiṭaka) và 12 bộ kinh điển (Dvādaśa Sūtra) bao trùm đạo lý mà đức Thế-Tôn đã tuyên nói trong 49 năm trường, gồm có 84.000 pháp môn, vô lượng diệu nghĩa. Tuy nhiều vô số, nhưng chỉ có 4 đạo lý được coi là trọng yếu hơn hết, không những bên Nguyên - thỉ Phật giáo (Theravāda Buddhism), đã dùng làm kim chỉ nam, mà cả bên Đại - thừa Phật giáo (Mahāyāna Buddhism) cũng công nhận đó là giáo lý căn bản vậy.

Bốn đạo lý căn bản trọng yếu ấy là gì?

1- Vô-thường (Aniccā),
2- Khổ (Dukkha),
3- Không (Suññata) và
4- Vô-ngã (Anattā),

1- Nói về Vô-thường (Transiency), tất cả sự vật trên thế gian nầy,

không có vật nào không biến chuyển, xê dịch trong từng giờ, từng khắc, tất cả đều thay đổi không ngừng trong từng sát na. Vì sự chuyển hóa vô thường, nên nhơn sinh có sanh (Jātir), già (Jarā), bịnh (Vyādhi) và chết (Maraṇaduḥkhaṃ) ; thế giới có thành (Vivarta Kalpa), trụ (Vivarta Siddha Kalpa), hoại (Samvarta Kalpa) và không (Samvarta Siddha Kalpa). Chỉ có người không để ý, mới không nhận chân được sự xê dịch trong từng giây phút của sự vật. Trung-Quốc có câu : « Thương hải biến tang điền, tang điền biến thương hải » (滄海變桑田, 桑田變滄海). Nghĩa là biển cả chuyển thành ruộng dâu, ruộng dâu biến thành biển cả. Câu nói nầy để thuyết minh mọi sự vật ở thế gian đều vô thường biến chuyển.

Nhiều người trong tâm niệm cố chấp hư vọng, cho rằng mọi sự vật ở đời là thường trụ bất biến ; do đó

tham cầu không chán nản, tất cả mọi vật cho rằng của mình vĩnh viễn, rồi khởi hoặc tạo nghiệp, luân chuyển trong đường sanh tử, không thể nào giải thoát được. Thế nên, Phật pháp chỉ bày ý nghĩa vô thường, mục đích chính là muốn phá trừ vọng chấp của nhơn sinh. Người học Phật hiểu rõ đạo lý vô thường nầy, có thể thấu suốt tất cả nhơn sinh đều như mây nổi giữa hư không, như bóng in trên mặt nước, toàn là hư huyễn không thật. Trong kinh Kim-Cang (Vajracchedikā-Prājñāpāramitā-Sūtra) đức Phật nói rằng: « 一切有爲法，如夢幻泡影，如露亦如電，應作如是觀 » nghĩa là: « tất cả pháp hữu vi, như chiêm bao, như bọt nước, như sương cũng như chớp, phải khởi quán như vậy », Cũng đồng với ý nầy, trong bộ Visuddhi magga (Thanh-tịnh đạo) có nói:

« Sabbe saṅkhārā aniccāti
yadā paññāya passati

atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā ».

Nghĩa là: « Tất cả mọi sự vật đều vô thường, khi chúng ta nhận thức sự thật nầy bằng trí tuệ, rồi chúng ta nhận sự sợ hãi trong đau khổ ấy (cả thân và tâm). Đó là con đường thanh tịnh ».

2- Nói về sự khổ (Sorrowfulness), trên tâm lý chúng ta có tham (lobho), sân (doso), si (moho) và các thống khổ phiền nhiễu não loạn; trên thân thể chúng ta có già (age), bịnh (sickness), chết (death), mang lại mọi đau khổ triền miên; ở trong gia đình chúng ta có những thống khổ thiếu ăn thiếu mặc, khổ sinh ly tử biệt; giữa xã hội chúng ta có sự đau khổ, phải quầy, đấu tranh, oán tắng tương hội; ngoài ra trong tâm chúng ta còn có các nỗi khổ cầu việc gì không được, bên ngoài có các thống khổ gió, nước, đao binh, ôn dịch v.v... Người sống

ở đời, thật tại bị đau khổ quá nhiều! Sự khổ hằng ngày, hằng giờ không chế, uy hiếp, làm phiền phức, làm suy yếu chúng ta, không cho chúng ta được yên vui giải thoát. Tóm lại, mọi sinh hoạt của nhơn sinh đều nằm trọn trong bể khổ mênh mông.

Bình thường, chúng ta không ưa nhắc đến cảnh khổ, vì nói đến khổ khiến tâm hồn buồn chán, vì nhớ đến những khổ não đã xảy ra trong đời mình; nhưng trong thực tế chúng ta gặp quá nhiều đau khổ trong kiếp sống, khiến chúng ta không thể không bàn đến sự khổ não của trần thế được. Mục đích học giáo lý của đức Phật là để lìa khổ đặng vui, thế nên chúng ta trước phải nhận định sự khổ, hiểu biết mọi sự khổ rồi mới có thể tìm cách dứt trừ, tu tập Phật pháp, cầu cảnh giới an vui, do đó biết khổ là cửa ngõ để vào đạo, mà cũng là con đường đi đến Niết bàn. Trong

tập Dhammapada (Kinh Pháp-Cú) cũng đã nói:

« Sabbe saṅkhārā dukkhāti
yadā paññāya passati
atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā ».

Nghĩa là: « tất cả vướng vào mọi sự vật đều là khổ, khi chúng ta nhận thức chân lý nầy qua kiến thức trí tuệ, rồi nghĩ đến sự khổ não nầy (thân và tâm). Đó là con đường thanh tịnh ».

3- Nói về không (The empty). Không là gì? Không là duyên khởi. Tất cả hình hình, sắc sắc, sự sự, vật vật trên thế giới nầy, đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh khởi. Nhơn là điều kiện chủ yếu sanh khởi sự vật. Duyên là điều kiện phụ trợ tăng trưởng sự vật; nhơn duyên tổ hợp sự vật theo đó sanh khởi tồn tại; nhơn duyên ly tán, sự vật liền theo đó tiêu diệt, tiêu diệt tức là trở về

với trạng thái không. Do đó Phật pháp nói không, chính là duyên khởi tánh không, chớ không phải nói là không trơn, không như lông rùa sừng thỏ. Biện minh rõ ràng thêm, chính tất cả sự vật đều do nhơn gá duyên mà sanh, ly khai nhơn duyên thì không có tự tánh cố định, vì không có tự tánh cho nên nói là không. Thân thể con người chúng ta là do đất (Pṛthividhātuḥ), nước (Abhātuḥ), gió (Vāyudhātuḥ) và lửa (Tejodhātuḥ), bốn đại tổ hợp mà thành, bốn đại ly tán, thân thể không tồn tại, đó chính là không. Kỳ thật, cái không của bốn đại nầy ly tán, lại từ ý nghĩa thiển cận mà nói; nếu đi sâu vào một tầng nữa, thân thể chúng ta do tứ đại hợp thành, thời gian hiện tại chính nó đã là không, chớ không cần đợi lúc bốn đại ly tán mới nói là không, bởi vì bản chất của bốn đại, đương thể là không.

Trong kinh Pàli có câu: « Dhātu-mattako, nissatto, nijjivo, saññо ». Nghĩa là: « sự vật chỉ là yếu tố vật liệu, nó không có thật thể, nó không có đời sống tồn tại, nó là không ».

4- Nói về vô ngã (Soullesness) Ngã là gì? Chữ ngã (我) trong chữ Hán, bên trái là chữ thủ (手) là tay, bên mặt là chữ qua (戈), qua nghĩa là can qua (chiến tranh), đại biểu cho đồ binh khí. Người trên tay cầm các đồ binh khí, một khi cơn giận nổi lên, sát khí đùng đùng, thật rất nguy hiểm đối với chúng ta. Vì vậy, người có ngã tướng nặng thì ngã chấp sâu, ngã không phải là một sự vật tốt. Nhưng có một số người cho rằng mỗi người đều có bản ngã tồn tại. Nếu hỏi họ: « anh có bản ngã, vậy cái ngã ấy ở đâu? » Họ sẽ trả lời là ở khắp trong cơ thể, hoặc trong đầu óc và họ có thể bảo rằng: « đây không phải là ngã, chớ là cái gì? ». Sự thật, thân

thể chúng ta do bốn đại giả hiệp, trên căn bản thì không có cái ta. Thông thường có một số người nhận sanh mạng cho là ngã, chúng ta căn cứ trong Phật pháp, phân tách tỉ mỉ, thân mạng chúng ta đều do năm uẩn (Pañcaskandha) tổ hợp mà thành. Năm uẩn là sắc (Rūpa), thọ (Vedanā), tưởng (Sañjñā), hành (Saṁskāra) và thức (Vijñāna). Sắc uẩn thuộc vật chất, thọ, tưởng, hành, thức bốn uẩn thuộc về tinh thần. Trong bốn uẩn thuộc về tinh thần ấy, thức uẩn là chủ thể của tinh thần, còn thọ, tưởng, hành ba uẩn là phụ thuộc của tinh thần. Sanh mạng thể của chúng ta do năm uẩn nầy tổ chức làm thành, nó chỉ là giả hợp nhơn duyên, không có tự thể, không được tồn tại. Do đó gọi là (vô ngã). Trong Visuddhi Magga (Thanh tịnh đạo) đã cho một bài kệ như vầy:

« Sabbe dhammā anattā ti
yadā paññāya passati

atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā ».

Nghĩa là: « tất cả sự vật (có hình thái hay không hình thái) đều là vô ngã — khi chúng ta nhận thức được sự thật nầy do trí tuệ sáng suốt của chúng ta, lúc ấy chúng ta lo lắng sự khổ não nầy (cả thân và tâm). Đây là con đường thanh tịnh ».

Triết lý của Phật giáo, mặc dù có cao sâu, nhưng không phải là một Tôn giáo chỉ giảng lý thuyết suông, mà đặc biệt chú trọng ở sự thật hành. Chính là muốn đưa nhơn sanh đến chỗ giác ngộ, ở trong sự sinh hoạt thực tiễn hằng ngày, lý thuyết phối hợp với thật hành, nói, làm được duy nhất. Đó là phụng hành Phật pháp một cách chơn chánh.

Nhà Đại văn hào Tô-Đông-Pha, triều nhà Tống ở Trung-Quốc là một tín đồ Phật giáo, thông suốt Kinh

(Sutta), Luật (Vinaya) và Luận (Abhidhamma). Ông có người bạn thân là Ngài Phật-Ấn thiền sư ở chùa Kim-Sơn. Một hôm nhà văn Tô-Đông-Pha đến chùa Kim-Sơn thăm Ngài Phật-Ấn, ông ngồi chính chỗ tòa giảng kinh. Thính chúng trong đại giảng đường vừa tụ họp đông đủ. Lúc bấy giờ, Ngài Phật-Ấn Thiền sư đối với Tô-Đông-Pha muốn đả phá thiền phong nên nói rằng: «Nơi đây không có chỗ để Học-sĩ ngồi». Nhà văn họ Tô là người học Phật, tham thiền nhiều năm, nên sau khi nghe xong, liền dùng lời lẽ thiền tôn đáp lại: «Tại sao không tạm mượn thân tứ đại của thiền sư làm tòa cho tôi ngồi?». Ngài Phật-Ấn thiền sư là một cao tăng, hành giải tương ưng, tu học uyên bác, lúc ấy liền mỉm cười nhìn Tô-Đông-Pha và nói: «Lão tăng có một vấn đề xin hỏi Học sĩ, nếu Học sĩ đối đáp thông suốt, lão sẽ đem thân nầy cho Học sĩ ngồi,

nhược bằng đối đáp không thông, xin Học sĩ giao «Ngọc đới» để trong chùa nầy, hằng trấn sơn môn». Văn sĩ nghe xong rất đắc ý, ông cho rằng mình đã thông suốt Phật pháp, có gì mà lo sợ, nên hoan hỷ nói rằng: «Tốt lắm! tốt lắm! Xin ngài cứ hỏi». Phật-Ấn Thiền sư hỏi rằng: «Thân tôi bốn đại đều không, năm uẩn không có tự ngã, xin hỏi Học-sĩ lấy cái chi mà làm chỗ ngồi?». Đại học Sĩ Tô-Đông-Pha, tuy thông kinh quán luật, nhưng không trả lời được câu hỏi. Thấy thế Phật-Ấn thiền sư liền nói tiếp: «Thế thì mang «Ngọc đới» của Vua ban, để trong chùa Kim-Sơn nầy làm kỷ niệm». Từ ấy chùa Kim-Sơn thâu được «Ngọc đới» của Tô-Đông-Pha. Đây là câu chuyện thời xưa, được truyền lại thành giai thoại muôn đời.

Giáo pháp của đức Phật tuy chia ra rất nhiều, nhưng bổn đạo lý vô

thường, khổ, không, vô ngã như đã trình bày ở trên, chính là yếu nghĩa tối căn bản vậy.

Sau đây, xin bàn đến ý nghĩa nhơn sinh. Giải thích về nhơn sinh, mỗi người đều hiểu không đồng nhau, đại khái không ngoài bốn thứ : 1) Sinh mạng (life) ; 2) Sinh hoạt (to endow with life) ; 3) Sinh tồn (survival) và 4) Sinh tử (life and death). Ba thứ trước thì liên tục, nhơn vì sinh mạng là nối dài đời sống con người, muốn nối dài mạng sống con người, cần phải có mọi sinh hoạt thích đáng, vì có sinh hoạt thích đáng nên mạng sống con người mới có thể sinh tồn. Do đó, sinh mạng, sinh hoạt cùng sinh tồn là ba nghĩa nằm trong một thể, nhưng, nhơn sinh thì gồm chung cả sinh mạng, sinh hoạt và sinh tồn. Trong ấy chỉ đề ra một vấn đề là sinh hoạt của nhơn sinh. Người xưa ở Trung-Quốc cũng như ở Ấn-Độ

thường luận đến sinh hoạt của nhơn sinh, thường nêu ra hai chữ «thực» (āhāra) và «sắc» (rūpa). Luận về sinh hoạt hiện tại, người ta thường nói: «y (áo mặc), thực (cơm ăn), trụ (nhà ở), và hành (việc làm)». Không những người xưa nói thực, sắc là tốt, mà người đời nay cũng nói y, thực là tốt vậy. Thực, nói tổng quát có hai thứ: tức là đồ ăn thuộc về vật chất và đồ ăn thuộc về tinh thần. Thức ăn vật chất là ăn uống để nuôi sống sinh mạng, khiến sinh mạng được nối dài. Thức ăn tinh thần là văn hóa, kinh sách v.v... để tăng tiến trí thức, đầy đủ khuôn thước để cho nhơn sinh sinh hoạt. Chỉ có sinh hoạt tinh thần mới mang lại cho nhơn sinh mọi niềm an lạc. Một số người chỉ chú ý đến món ăn vật chất, sinh hoạt vật chất; còn đối với sinh hoạt tinh-thần, họ không mấy quan tâm. Do đó nhơn

sinh bị chìm lặng trong sinh hoạt vật chất, cuối cùng không lối thoát ly!

Đứng trên quan điểm Phật pháp mà luận, ngoài sự sinh hoạt có ý nghĩa nhơn sinh, cần phải chú ý đến vấn đề sinh tử, chỉ có điều kiện nấy, cuộc sống mới có giá trị, sinh mạng mới có chỗ qui thú, và tương lai sẽ mở rộng chân trời mới lạ!

Sanh tử là một đại sự, Đức Phật Thích-Ca đã nói trong kinh Pháp-Hoa (Saddharmapuṇḍarīka Sūtra): «Ta vì một đại sự nhơn duyên, xuất hiện ra đời». Câu «đại sự nhơn duyên» đây chính là chỉ cho sanh tử là việc lớn nhất. Do đó, chúng ta thấy vấn đề sanh tử là trọng đại. Đức Thích-Ca là bậc giác ngộ, huệ nhãn của ngài xem thấy tất cả mặt thật của sự vật. Đời sống của chúng ta bị vô minh phiền não mê lầm, khởi hoặc tạo nghiệp, luân hồi sáu đường, luống

chịu nhiều đời sanh sanh tử tử, tử tử sanh sanh, thật đáng thương xót! Vì vậy cho nên, tâm từ bi của đức Phật rất tha thiết, nói pháp độ chúng sanh, không bao giờ nhàm chán. Mục đích của Ngài là kêu gọi nhơn sinh hãy thức tỉnh trong trường đại mộng sanh tử. Vấn đề giải thoát sanh tử là một nhu cầu tối yếu của tất cả mọi người tu Phật giữa Đại-thừa và Nguyên-thỉ, cũng như các giáo phái khác.

Ai làm chúng ta bị luân hồi sanh tử? Ai thúc đẩy chúng ta khởi hoặc tạo nghiệp? Ai ở trong luân hồi sanh tử? Câu trả lời là: Tất cả đều do tâm ta làm chủ động. Do đó giáo-lý của Phật dạy chúng ta cần phải tu-tâm. Nói đến vấn đề tu-tâm, có nhiều người bảo rằng tu-tâm chỉ là một việc làm khổ lụy thân mạng. Họ nói: « Có cảnh vật tốt đẹp phải xem mà không chịu xem; có tiếng giọng dịu-

dàng nên nghe mà không chịu nghe; có mùi thơm tho nên ngửi mà không chịu ngửi; có vị ngon ngọt nên ăn mà không chịu ăn. Đó thật là một việc làm khổ lụy vậy». Vì các bạn ấy không rõ vọng-tâm chúng ta chẳng khác nào như con ngựa chạy rong ngoài đồng rộng. Nếu không có người cầm dây cương điều khiển, ngựa chạy loạn cuồng sẽ đưa người cỡi đến chỗ nguy-hiểm sa hầm sụp hố, nhiều khi đến mất cả thân mạng. Do đó những ai không muốn tu-tâm, chỉ cầu hưởng-thọ, một khi cơn vô-thường đưa đến, tất phải bị đọa lạc trong tam đồ, lục đạo. Vì thế mà việc tu-tâm rất cần yếu:

« Người đời sớm phải tri cơ,
Gương lu vì bụi, trăng lờ vì mây.
Chở che nhờ đức cao dày,
Dẫu tu cho mấy chẳng tày tu tâm ».

(Tu-Tâm)

Mẩu chuyện sau đây, chớ chúng ta thấy việc tu-tâm rất là trọng yếu : Ngày xưa có một Đại Phú Ông, trong thời-gian ngắn cưới liên-tiếp 4 bà vợ. Bà lớn rất thỉ-chung, hằng ngày chăm sóc Phú Ông, mọi việc rất chu đáo, nhưng Đại Phú Ông lại không ưa thích, vì bà nầy nhan-sắc hơi kém, không hợp nhãn, hợp tình. Bà thứ hai, mặc dù có đủ nhan-sắc, nhưng tài năng chưa trọn vẹn, lúc đầu Phú Ông để tâm thương yêu thân-thiết, nhưng về sau dần dần phai lạt. Đại Phú Ông cưới bà thứ ba. Bà nầy không những đầy-đủ nhan-sắc, mà lại khéo đối xử, nên ngày đêm Phú Ông luyến-ái không quên. Nhưng thường-tình của chúng-sanh được voi đòi tiên, đứng bên nầy trông bên nọ. Phú Ông lãng quên ba bà trước và sanh tâm điên-đảo cưới bà thứ tư. Ông mua sắm cho bà nầy rất nhiều nữ-trang, vàng ngọc, kiếng xuyền v.v... các thứ

phần hương thượng hạng để xông ướp cơ thể và suốt ngày lưu-luyến không rời. Nhưng tất bóng dễ qua, cảnh đẹp rồi cũng vô-thường biến hoại. Phú Ông sống với bà thứ tư trong mọi sinh-hoạt rất là đầm-ấm, ngày qua tháng lại, thoạt vậy bạc đầu.

Một hôm, Đại Phú Ông mắc một chứng bịnh khó trị, bịnh nhập vào xương tủy, không có phương thuốc gì có thể trị lành được. Khi gần lâm chung, Phú Ông gọi người vợ thứ tư đến bên cạnh giường hỏi: « Giờ phút cuối cùng nầy, bà có thể giữ thỉ-chung với tôi được không? Tôi tuy cưới bốn bà, nhưng chỉ thương duy-nhất một mình bà. Tôi mời bà đến đây, vì tôi không thể rời bà một khắc, hiện nay thầy thuốc vừa cho biết sinh-mạng của tôi, không còn duy-trì được bao lâu nữa. Vì nghĩ rằng, bà sẽ cô đơn quạnh-quẻ

khi tôi qua đời, nên tôi muốn bà cùng đồng quan đồng quách với tôi, bà có đồng ý không? ». Bà vợ thứ tư nghe xong, dung mạo thất sắc, vội đáp rằng: « Sao ông lại có thể tưởng-tượng như thế? Niên kỷ của ông đã quá cao, chết là lẽ dĩ nhiên, tôi còn trẻ đẹp, tội gì lại bắt tôi cùng chết với ông? ». Nói rồi bà vội vào trong sửa-soạn khăn gói ra đi, không một chút luyến-lưu! Phú Ông không làm sao ngăn cản được cả. Bây giờ ông cho đòi bà thứ ba đến, hỏi thăm công việc và phân trần mọi lẽ về cái chết sắp đến của ông. Phú Ông bảo bà nầy cùng chết một lượt cho trọn đạo can-thường. Bà thứ ba nghe rồi, vội-vã đáp rằng: « Ông nói gì lạ thế? Tuổi tôi còn thanh-xuân, khi ông chết rồi, tôi có thể tái giá với người khác, đó lá lẽ thường tình không có gì đáng trách cả ». Trả lời xong, bà cấp tốc từ biệt người chồng đau khổ đang nằm chờ chết trên

giường bệnh. Đại Phú Ông đau đớn tột độ, than thở rên la không ngớt. Sau đó ông liền cho kêu bà thứ hai đền. Phú Ông dùng lời tâm huyết, tỏ cùng bà mọi việc thỉ-chung. Phú Ông nói chưa dứt lời, bà thứ hai đã khoát tay nói rằng : « Không thể được, không thể được, mọi việc trong gia-đình, cần tôi trông nom, làm sao bỏ gia can sự-nghiệp như thề nấy để chềt theo ông được ? Nghĩ đèn tình nghĩa vợ chồng chăn gồi, khi ông chềt rồi, tôi sẽ đưa ông đền nơi an nghỉ cuối cùng ». Thất vọng thêm một lần nữa, lúc bầy giờ ông mới nhớ đèn bà thứ nhứt. Ông cho người mời bà đèn bên cạnh giường, trông thầy bà, Phú Ông nức nở khóc than, nước mắt tuôn trào, ông nói bằng một giọng khẩn cầu : « Xin bà tha lỗi cho tôi, tôi quả là người bạc nghĩa, phụ tình, trong thời-gian qua tôi đã đồi xử với bà rất tệ bạc. Trong giờ phút khổ đau, đời tôi sắp

tàn, mạng tôi sắp hết, các bà thứ tư, thứ ba, thứ hai, đều không chịu cùng chết với tôi, cho trọn tình, trọn nghĩa, riêng bà có đồng ý với tôi đồng quan đồng quách không ? » Bà thứ nhứt hoan hỷ đáp rằng : « Lấy chồng thì phải theo chồng, sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách, ông qua đời rồi, tôi sống đơn độc, nào thú vị gì, tôi quyết định đồng sanh đồng tử với ông ». Phú Ông nghe nửa rõ nửa không, ông không dám tin bà thứ nhứt lại có lòng hy-sinh đền thề, ông hỏi lại một lần nữa : « Bà đồng ý cùng tôi từ giã cõi đời nầy một lượt phải không ? » Bà thứ nhứt gật đầu đồng ý. Lúc ấy, Phú Ông như chiêm bao mới tỉnh, hết sức ăn năn, ông than thở rằng : « Trước kia, tôi không biết lòng dạ tốt đẹp, trung kiên, trọn đạo can-thường, một lòng chung thỉ của bà ; tôi đã lỗi đạo, vong ân, chỉ biết lo thương yêu săn-sóc cho các người

khác, giờ phút nầy họ đã lìa bỏ tôi, phụ bạc tôi, không chịu cùng với tôi sống, chết. Còn bà, tuy tôi đối xử không tốt, hắt hủi đủ điều, từ bao năm qua, bà đã chịu mọi thử thách cô đơn, mà hôm nay, trong giờ phút đau khổ cuối cùng của tôi, bà lại giữ trọn câu « hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly ». Sau khi thốt ra những lời hối-hận, phiền-trách, Đại Phú Ông cùng bà vợ thứ nhứt đồng bỏ xác thân, từ giã trần-ai, về nơi âm-cảnh !

Mẩu chuyện nầy, xưa kia đức Thích-Ca đã giảng nói, thí dụ cho các hàng đệ-tử của ngài nghe. Trong mẩu chuyện có 4 phụ-nữ, và một Đại Phú Ông, đó chính là chỉ cho thân mạng, tài-sản, quyền-thuộc của mỗi chúng ta. Mỗi cá nhơn đều lo cho thân-thể mình tốt đẹp, rồi quên hẳn việc trau dồi tâm tánh sáng-suốt của mình. Bà vợ thứ tư của Phú Ông, ngụ ý chỉ cho thân thể chúng

ta, mỗi người chỉ lo trau chuốt thân mình cho đẹp-đẽ, trang sức cho mỹ-lệ nhưng vẻ đẹp bên ngoài, không giúp ích gì cho sự giải-thoát cả. Bà vợ thứ ba tỏ ý muốn cải giá với người khác, chính là chỉ cho tiền-tài của chúng ta, sau khi chúng ta thở hơi thở cuối cùng, tiền của mà ta hằng yêu quý sẽ về tay người khác cất giữ và chi dùng. Bà vợ thứ hai, chính là chỉ cho bà con, bằng-hữu ở thế-gian, họ bận lo công việc mưu sinh, không có thì giờ, nên khi chúng ta từ giã cõi đời, họ phải lo bảo thủ gia-đình, chỉ có thể đưa chúng ta những người bạn thân của họ một đoạn đường, đến nơi an nghỉ cuối cùng, thế thôi! Bà vợ thứ nhứt, quyết chí hy-sinh đến cùng, thỉ-chung với Đại Phú Ông chính là chỉ cho tâm chúng ta, tâm thường theo chúng ta từng giờ, từng phút, vui đồng hưởng, khổ đồng lo, vì chúng ta mà phục-vụ, không bao giờ xa

cách chúng ta, mặc dù có nhiều khi ta bỏ rơi không để ý đến. Mẩu chuyện nầy không những tin-tưởng vào đạo - pháp, mà còn chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa nhắc nhở chúng ta giờ phút nào cũng phải giữ gìn bản tâm như trong khế kinh nói:

« Tâm như họa sĩ khéo,
Họa các thứ ngũ âm (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức)
Tất cả mọi sự vật
Đều có thể họa được ».

Hay là câu « Tam giới duy tâm », ba cõi đều do tâm tạo tác. Vì thế cho nên, hằng ngày phải lo tu tâm. Nhơn sinh ngoài sự giải-quyết vấn-đề sinh sống, còn phải chú ý đến vấn-đề sanh-tử đại sự.

Giáo - Pháp của Phật chỉ cho chúng ta thấy, thế cuộc là vô-thường, tất cả sự vật ở thế-gian nầy luôn luôn biến chuyển xê dịch. Do đó

mọi thống-khổ phải tìm cách giải trừ; nếu chúng ta không chịu hướng thượng, thì cái vui tạm bợ ở thế-gian sẽ trở thành thảm cảnh cho ngày mai hoặc hậu thế. Nếu chịu khó nổ lực hướng thượng, nỗi khổ vô-thường biến hoại kia tự nhiên trở thành an vui vĩnh-viễn.

Phật-pháp nói nhơn sinh là thống khổ, thê-lương. Do đó cho nên chúng ta không nên cầu an, thúc thủ, không thể vì nghe nói đau khổ rồi sợ sệt, mà chúng ta phải nổ lực tranh thủ, cải tiến cùng vượt qua mọi trở ngại để về với ánh-sáng giác ngộ.

Phật-pháp nói tất cả sự vật trong thế-gian là duyên khởi tánh không, vì thế chúng ta nên xem, lợi người chính là lợi mình, hại người chính là hại mình, lợi mình cốt ở trong sự cầu lợi cho người, như thế mới đưa đến lợi ích chân thật.

Phật-pháp nói nhơn sinh là do năm uẩn hòa hợp, không có tự ngã. Do đó chúng ta phải dứt trừ ngã kiến, đả phá ngã chấp, tích cực làm việc mưu hạnh-phúc cho nhơn quần, cho xã-hội, cho quốc-gia và cho cả thế-giới.

Giáo-pháp của đức Phật là kim chỉ nam để chỉ đạo cho nhơn sinh, cải tiến nhơn sinh, tịnh hóa nhơn sinh. Vì nhơn sinh bị nhiều lớp khổ nạn, nên chúng ta phải nương nhờ sự chỉ đạo thực tiễn của Phật-pháp, từ chỗ khuyết điểm đưa đến chỗ ưu điểm, từ bến mê lầm sang bờ giác ngộ, từ biển khổ sanh - tử đến con đường giải-thoát an vui. Vì thế cho nên, Phật - pháp cùng nhơn sinh có quan hệ hết sức mật thiết với nhau, chúng ta phải cố gắng tu tập Phật-pháp để đưa nhơn sinh đến mục-tiêu cuối cùng là CHƠN (The true), THIỆN (The good) và MỸ (The beautiful).

Vài đặc điểm trong Phật-Giáo.

Hơn hai ngàn năm trăm năm về trước, Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni giáng sanh tại vườn Lumbini, thuộc nước Népal, phía bắc Ấn-Độ. Ngài vốn là một vị Hoàng tử ưu tú, con vua Suddhoudana. Thái-tử Shiddhatta thông minh tuyệt đảnh, văn võ toàn tài. Mặc dù sống trong cung điện ngọc ngà, giàu sang quyền thế, không ai sánh kịp, nhưng sau những lần tiếp xúc với các cảnh sanh, già, bịnh, chết, Thái tử lấy làm không vừa ý, an hưởng cuộc sống giả tạo nầy. Thái tử còn nhìn thấy chế độ giai cấp của xã hội Ấn-Độ lúc bấy giờ. Người ta chia xã hội thành bốn giai cấp một cách bất bình đẳng khiến

cho nhơn sinh thống khổ, xã hội nghèo nàn. Thái tử nhận thầy cần phải hy sinh đời sống cá nhơn của mình để tìm một giải pháp cứu vớt vô lượng sinh linh đang chìm đắm trong bể khổ trầm luân, rồi Ngài xuất gia tìm đạo. Sáu năm trường, Ngài tu khổ hạnh, song không kết quả. Nghĩ rằng khổ hạnh không phải là chính đạo, Ngài liền đến dưới cội Bồ-đề tại Buddhagaya, tịnh tâm thiền quán. Sau khi ngồi kiết già, Ngài phát đại nguyện rằng: « Nếu ta không hoàn thành Vô thượng Chánh giác, thà xương tan thịt nát, chớ không rời chỗ ngồi nầy » (Let my skin, sinews and bones alone remain, and let my blood and flesh dry up, yet never will I move from this seat without attaining full Enlightenment).

Đến ngày trăng tròn tháng Vesak, khi sao mai vừa ló dạng, Ngài bỗng nhiên giác ngộ, chứng thành đạo quả Vô thượng Bồ đề. Sau khi đắc đạo, Đức Thích-Ca Mâu-Ni, không muốn

hưởng thụ cảnh giới an vui một mình mà muốn đem chân lý vô thượng tự mình thân chứng, tùy căn cơ, giáo hóa chúng sanh, khiến chúng sanh bỏ ác làm lành, giải thoát khổ đau, hầu đạt đến an lạc hoàn toàn!

Đức Phật đến vườn Lộc-Giả ở Sarnath chuyển pháp luân, thuyết Tứ Diệu-Đế, độ cho năm vị Tỳ-Kheo. Năm vị nầy là Tăng bảo đầu tiên ở thế gian. Lúc bấy giờ đủ ngôi Tam-bảo (Tiratana): Đức Phật là Phật bảo, Tứ Diệu-Đế là Pháp bảo, năm vị Tỳ-Kheo là Tăng bảo. Đức Phật đối với chúng sanh, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, giai cấp, chủng tộc. Với lòng Đại từ bi, mặc dù gian lao khổ cực, Ngài đi chu du khắp xứ, tế độ quần sinh, đem những điều đã giác ngộ truyền dạy cho nhơn sinh. Với nền giáo pháp chân thật, hơn 40 năm trường, Đức Phật đã hóa độ vô lượng, vô số chúng sanh,

Đền năm 80 tuổi — tức là 2.519 năm trước đây —, tự biết uyển thân đã đền thời kỳ tàn tạ, Ngài an nhập Niết - Bàn tại thành Kusinara, trong rừng Sa-La song thọ, vào ngày trăng tròn. Trước khi nhập Niết-Bàn, Đức Phật đã di huấn đệ tử rằng «Mọi sự vật trên thế gian nầy, có sanh phải có diệt, có hiệp tức có ly, đó là định luật tự nhiên. Ai muốn các pháp hữu vi còn mãi không biến hoại là một điều không thể có. Các con cần phải tinh tấn tu tập, phụng sự chánh pháp, siêng tu giới, định, huệ, diệt trừ tham, sân, si. Các con phải đoàn kết, để cứu mình giúp đạo, thi hành nhiệm vụ trong tứ phương thiên hạ, lấy việc hoằng pháp lợi sanh làm sự nghiệp, để tiếp nối sứ mạng của Như-Lai».

Đức Phật là bậc đại bi, đại trí, đại dũng. Chân lý vô thượng của Ngài gồm những phương thức tu

tâm, dưỡng tánh, không những khế hợp với trình độ của tất cả các tầng lớp người, mà còn rất thích ứng với hoàn cảnh xã hội hiện tại, nhất là hòa hợp với các nền văn hóa và dân tộc tính của mọi quốc gia.

Đạo lý của Ngài từ Trung Ấn-Độ truyền sang Népal, Tây-Tạng, Mông-Cổ, Trung-Hoa, Cao-Ly, Bá-Tề, Nhật-Bản, Việt-Nam, Lưu-Cầu quần đảo bằng đường bộ, thường gọi là Bắc Tôn Phật-giáo. Từ Nam Ấn-Độ truyền sang Tích-Lan, Miến-Điện, Xiêm-La, Cao-Miên, Ai-Lao, Nam-Dương quần đảo bằng đường thủy, thường gọi là Nam Tôn Phật-giáo. Gần đây lại được truyền đến các nước Âu, Úc, Mỹ, và Phi-Châu, hiện nay cũng có các phái đoàn đang truyền bá. Như vậy là giáo lý của Đức Phật đã ảnh hưởng rộng rãi khắp hoàn cầu.

Nhưng lòng độc ác và tánh nham hiểm của con người đã và đang đưa

nhân loại càng ngày càng đi xa đạo đức và lý trí. Loài người dối trá, tương tàn, tương sát lẫn nhau. Một số đông các nhà Khoa học đã rơi vào hố sâu tội lỗi, họ nghiên cứu, phát minh những khí cụ tối tân để giết người, phá hoại! Tai nạn diệt vong mà loài người phải chịu đã và đang đến với chúng ta như hiện nay.

Về pháp luật, pháp luật là điều tốt đẹp, công bằng, là căn bản để an dân trị nước. Nhưng pháp luật chỉ có thể dành cho những ai phạm tội, phạm tội thì bị hình phạt. Về phương diện nầy hình như pháp luật có hiệu lực, nhưng quá tạm thời để cho dân chúng không làm tội ác mà thôi. Nhưng nếu dân chúng không có lý tưởng cao đẹp, một lối sống thuần lương, thử hỏi pháp luật, quân cảnh làm sao thắng được lòng dân? Như thế để cho ta thấy rằng chặt cây mà

không đào rễ, chỉ pháp luật, không đủ mang lại an vui thật sự cho loài người. Trong khi đó giới pháp của Đức Phật, chỉ giáo toàn diện, giải thích mọi điều, khiến cho nhân dân sợ tội không phạm mà ngừa quầy ngăn dứ. Sức mạnh của nó phi thường cần thiết, không ai ngăn cản được. Bởi vì giáo lý của Phật dùng lý trí cảm hóa lòng người, tu thiện đoạn ác, sửa đổi tâm tánh, bồi dưỡng đạo đức cho toàn dân. Đó là tác dụng mạnh nhất để giúp cho những nhà chánh trị các nước trên thế giới thi hành nhiệm vụ, lãnh đạo quốc dân.

Hiện tại, chúng ta cần bàn đến những nguyên lý đặc biệt của nền văn hóa Phật giáo. Rừng giáo lý vô thượng của Phật đà, chúng ta có thể tạm nêu ra 3 đặc điểm :

1.- Phật giáo có một giáo lý căn bản, chỉ dạy người đời nhận rõ

nghiệp quả luân hồi. Mỗi người chúng ta, tự mình tạo nhơn, rồi cũng tự mình hái lấy quả, không phải may rủi, hay ai tạo cho ngoài chính mình. Đạo Nho cũng nói : « Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo », do đời nầy hay kiếp sau. Mọi người khi tin sâu chân lý « Thiện ác nghiệp báo » thì không dám làm ác mà cố gắng tu thiện. Đây là điểm thứ nhất để cho chúng ta tin tưởng nền văn hóa Phật giáo hướng thiện được lòng dạ con người.

2.- Phật giáo chủ trương muôn sự vật đều do nhơn duyên tạo thành, nghĩa là hình thành một sự vật phải nhờ nhiều yếu tố kết hợp. Một vật nầy không thể ly khai trợ duyên của các vật khác mà thành. Thí dụ, một người sinh ra là do cha mẹ, sự giáo dục, sự giúp đỡ, bảo vệ của xã hội, quốc gia, cũng như một cây xoài được thành hình, nguyên nhân chính

là nhờ hột xoài và nhờ các trợ duyên phụ thuộc, như là đất, nước, ánh sáng, không khí v.v... Nếu nhận rõ chơn lý nhân duyên sanh của Phật giáo thì chắc chắn ai cũng thấy cần phải tương thân, tương ái để sống, còn trái lại không ai nở gieo rắc đau khổ và tàn sát lẫn nhau! Đây là đặc điểm thứ hai để chúng ta tin tưởng vào nền văn hóa Phật giáo, chuyển lòng người hướng thiện.

3.- Ngoài hai điểm nghiệp quả và nhơn duyên trên, Phật giáo lại còn có một đặc điểm thứ ba nữa là chủ trương «Mọi người đều có thể thành Phật». Mỗi người nếu thật hành đầy đủ pháp môn của mình đã chọn, phước huệ song tu, hoàn thành hạnh nguyện lợi tha, thì sẽ thành Phật. Người đời có tâm niệm muốn thành Phật, đương nhiên phải trau dồi đức hạnh, nỗ lực mưu cầu hạnh phúc

cho người, tạo ra sự nghiệp Chơn, Thiện, Mỹ cho mình.

Trước khi muốn thành Phật, điều kiện đầu tiên phải hiểu phương pháp độ đời, chúng ta cần phải theo cách huấn luyện, hướng dẫn từng người, cũng như muốn nước nhà thạnh trị, trước phải tề gia, muốn tề gia trước phải tu thân, muốn tu thân, trước phải chánh tâm. Đó là những yếu tố độ đời rất có hiệu quả mà Nho giáo lẫn Phật giáo đều chủ trương. Phật giáo không những là một tôn giáo để cho người tự do tín ngưỡng, mà còn là nền Triết học cao siêu. Phật giáo đã không chống trái với những phát minh của khoa học hiện đại, mà lại có nhiều điểm vượt quá khoa học từ nghìn xưa. Đó là Tâm lý học và Luận lý học của Phật giáo. Vì vậy Phật giáo là một nền văn hóa bao la sâu rộng. Tinh thần văn hóa từ bi vô ngã của Phật giáo là một phương

châm đưa người đời đến nơi cao đẹp.

Chơn lý của Phật giáo đã vĩ đại như thế, giáo nghĩa của Phật giáo cùng nhơn sinh chúng ta đã có sự liên hệ mật thiết như thế, nghĩa là không phân biệt giai cấp, chủng tộc, chỉ phát dương tinh thần xử thế khoa học để cứu đời, giúp người. Là Phật tử, là học sinh của trường Bồ-Đề, chúng ta nếu muốn đem giáo pháp của Phật gieo rắc trong nhơn gian, chúng ta phải nỗ lực hoàn thành công tác vĩ đại như sau :

A- Phải khuyến khích thanh, thiếu niên nam nữ nghiên cứu Phật học và học Phật để phát dương chơn lý vô thượng của Phật giáo. Bởi vì mỗi thanh, thiếu niên thấm nhuần Phật pháp rồi, hiện tại và tương lai, họ có anh em, tạo cho con em đầy đủ căn lành, được Phật hóa trong gia đình và ngoài xã hội, tự nhiên chúng

được thuần thành. Đời đời truyền nối như thế, Phật pháp do đó được sâu rộng trong nhơn gian. Muốn có những thanh, thiếu niên học Phật, chúng ta phải gắng sức đem giáo lý của Phật ra kiến thiết trong nền văn hóa mới của quốc gia và thế giới ngày nay, như thiết lập những phòng đọc sách công cộng, phiên dịch, trước tác bằng quốc ngữ và Anh ngữ, xuất bản báo chương Phật giáo, Phật học đặc san và tổ chức diễn đàn nhiều nơi, sản xuất phim ảnh Phật giáo, tạo cơ hội phát thanh, truyền hình trong tinh thần truyền bá Phật giáo. Chuyên chú ở điểm thích thời hợp thế, chúng ta làm được như vậy thì lo gì Phật pháp không phổ biến sâu rộng khắp trần gian u tối nầy.

B- Xét rộng vấn đề giáo dục Phật hóa. Học sinh là tiên phuông của nền văn hóa, là mạng mạch của quốc gia

và là lớp trung kiên của xã hội. Vì chúng có một tấm mắt tinh nhuệ và khối óc trẻ trung, nên chúng có thể học hỏi, nghiên cứu vấn đề bao la của Phật giáo được tường tận. Tương lai của chúng sẽ phục vụ trong các ngành, nhứt là ngành giáo dục, tự nhiên chúng sẽ mang giáo lý gieo rắc cho đoàn học sinh tương lai. Chúng sẽ lãnh nạp, hướng dẫn một phần sự nghiệp đạo đức, tạo thành tư tưởng thanh tịnh xuất thế trong Phật giáo và trao lại cho người mai hậu, góp công kiến thiết quốc gia, xây dựng xã hội. Như thế từ Tiểu học, Trung học đến cấp Đại học, Phật pháp tùy phương tiện giáo dục, phổ biến đến hang cùng ngõ hẻm, chẳng những ở toàn quốc mà là toàn thế giới. Ngoài ra, giáo dục cho các tầng lớp người, như sĩ, nông, công, thương, chánh trị gia, luật gia, quân đội, cảnh binh v.v... Họ thật hành Phật pháp trong cương vị mỗi

người, trong chức vụ mỗi ngành. Khi nào chúng ta đem giáo lý truyền bá được như thế, thì quốc gia và thế giới mới vĩnh viễn hòa bình, an lạc.

Chúng tôi thành ý cầu nguyện cho đất nước sớm hòa bình, nhơn dân sớm được an cư lạc nghiệp.

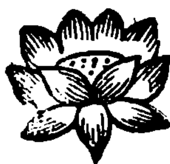


MỤC - LỤC



ĐÍNH CHÁNH

Trang	Hàng	CHỮ SAI	SỬA LẠI
9	7	tri	trì
83	19	Budha	Buddha
100	7	hite bulloccart	white bullok-cart
110	15	Prajna	Prajñā
160	14	one	one's
161	15	furthe	further
162	1	on	own
200	3	Hàn	Hàm
221	22	seep	sleep
222	9	sự đại	đại sự



甲寅年九月觀音聖誕

古德印成萬代興
人心信仰自尊稱
明燈普耀三千界
鏡照塵間黑暗凝

釋玄微敬題

Giá bán : $ 8.0